

**BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

-----o0o-----

**BÁO CÁO
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP BỘ NĂM 2008**

**“NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ TRAO ĐỔI DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ TRONG CẤP CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ
ĐIỆN TỬ”**

Mã số:

Cơ quan chủ trì : Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin

Cơ quan chủ quản : Bộ Công Thương

Chủ nhiệm đề tài : Ts. Nguyễn Mạnh Quyền

7062

14/01/2009

NĂM 2008

LỜI MỞ ĐẦU

Hiện nay, trên thế giới và tại Việt Nam, thương mại điện tử (TMĐT) đang bùng nổ và phát triển mạnh mẽ. TMĐT là công cụ hữu hiệu để giúp các doanh nghiệp tạo ra những lợi thế cạnh tranh, đồng thời mở rộng mạng lưới phân phối sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch vụ để phục vụ cho cộng đồng và xã hội. Tuy nhiên, doanh nghiệp muốn áp dụng TMĐT hiệu quả hơn cần nghiên cứu, thiết lập và tuân thủ các quy trình nghiệp vụ thích hợp cùng tiêu chuẩn công nghệ chặt chẽ. Cùng với TMĐT, trao đổi dữ liệu điện tử (EDI- Electronic data Interchange) được biết đến như một hình thức phổ biến để trao đổi dữ liệu có cấu trúc, cho phép nhiều hệ thống khác nhau có thể kết nối dữ liệu được với nhau thuận tiện và hiệu quả hơn. Hiện nay, EDI được ứng dụng rộng rãi trong các mô hình TMĐT như B2B, G2B của nhiều hệ thống lớn trên thế giới và bắt đầu được các doanh nghiệp Việt Nam chú ý hướng tới để áp dụng.

Tuy nhiên tại Việt Nam, EDI còn là vấn đề rất mới mẻ, các doanh nghiệp mới chỉ chú trọng đến việc triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) hỗ trợ hoạt động kinh doanh dưới những hình thức như giao dịch truyền thống, xây dựng ứng dụng quy mô nhỏ, đơn lẻ. Việc trao đổi dữ liệu qua mạng máy tính về cơ bản vẫn chưa tuân thủ theo các tiêu chuẩn chuyên dụng do các tổ chức quốc tế hoặc quốc gia ban hành. Hiện nay, EDI tại Việt Nam mới chỉ phát triển theo mô hình TMĐT B2B tại một số ít các doanh nghiệp lớn thuộc các ngành ngân hàng, tài chính, vận tải biển, v.v... để tiến hành giao dịch với các đối tác nước ngoài. Những năm gần đây, Bộ Công Thương đã nghiên cứu và xây dựng Hệ thống cấp chứng nhận xuất xứ điện tử (eCoSys). Hệ thống eCoSys hiện tại đang được vận hành hiệu quả và được phát triển dựa trên công nghệ web/Internet và XML truyền thống do Bộ Công Thương và các đơn vị liên quan tự thống nhất. Song về lâu dài, để hỗ trợ các doanh nghiệp trong hoạt động xuất khẩu hàng hoá, eCoSys sẽ tham gia kết nối với hệ thống Hải quan điện tử và tích hợp với các dịch vụ hỗ trợ TMĐT khác. eCoSys đang gấp rút hoàn thiện cơ sở hạ tầng để sẵn sàng cho việc trao đổi C/O điện tử với các thành viên của Hiệp định Khu vực thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam tham gia như: ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Hàn Quốc, ASEAN - Nhật Bản, v.v... Do vậy, việc nâng cấp hệ thống và đưa vào áp dụng các chuẩn quốc tế thông dụng về EDI là một xu hướng tất yếu mang lại hiệu quả thiết thực cho các cơ quan quản lý nhà nước cũng như các doanh nghiệp.

Đề tài nghiên cứu khoa học ***“Xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trao đổi dữ liệu điện tử trong cấp chứng nhận xuất xứ điện tử”*** cấp Bộ này đã được Cục TMĐT và CNTT triển khai thực hiện, nhằm nghiên cứu và đề xuất các tiêu chí kỹ thuật và quản lý cho việc cấp chứng nhận xuất xứ điện tử, đồng thời chỉ ra phương pháp áp dụng EDI vào thực tiễn của Hệ thống cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ

Công Thương trong giao đoạn từ năm 2009. Trong quá trình thực hiện Đề tài, tập thể tác giả cũng tham khảo nhiều kinh nghiệm quý báu của các đơn vị đã triển khai như: Hệ thống cấp Visa điện tử hàng dệt may sang Hoa Kỳ (ELVIS), Hệ thống kết nối EDI tại Cảng Hải Phòng, v.v... và các tài liệu của UN/CEFACT.

Tập thể tác giả chân thành cảm ơn các đồng chí lãnh đạo và các cán bộ các Vụ Khoa học và Công nghệ, Cục TMĐT và CNTT, Vụ Pháp chế - Bộ Công Thương, các chuyên gia trong Ban soạn thảo đã giúp đỡ và tạo điều kiện thuận lợi để chúng tôi hoàn thành nhiệm vụ NCKH này.

Hà Nội, tháng 12/2008

Thay mặt tập thể tác giả

Chủ nhiệm Đề tài

Ts. Nguyễn Mạnh Quyền

MỤC LỤC

MỤC LỤC BẢNG	5
MỤC LỤC HÌNH VÀ ĐỒ THỊ	6
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	7
CHƯƠNG I - TỔNG QUAN	8
I. Sự cần thiết của việc thực hiện đề tài	8
II. Cơ sở pháp lý	9
III. Mục tiêu của Đề tài	10
IV. Phương pháp tiến hành	10
V. Nội dung thực hiện.....	11
CHƯƠNG II - KHẢO SÁT VÀ PHÂN TÍCH YÊU CẦU	12
I. Khảo sát thông tin về công tác nghiên cứu triển khai các chuẩn trao đổi dữ liệu điện tử trên Thế giới và Việt Nam.....	12
1. Tình hình nghiên cứu ngoài nước.....	12
2. Tình hình nghiên cứu trong nước	15
3. Một số mô hình doanh nghiệp triển khai EDI thành công tại Việt Nam.....	18
II. Phân tích hệ thống chỉ tiêu quản lý cho xuất xứ hàng hóa (C/O) điện tử.....	23
1. Giới thiệu chung về hệ thống cấp chứng nhận xuất xứ tại Việt Nam	24
2. Hệ thống cấp chứng nhận xuất xứ điện tử (eCoSys)	25
3. Hệ thống chỉ tiêu quản lý cho các form ưu đãi và không ưu đãi để áp dụng cho các xuất xứ hàng hóa (C/O) điện tử	28
III. Phân tích yêu cầu xây dựng bộ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.....	32
1. Về quản lý.....	32
2. Về kỹ thuật.....	32
3. Về mặt triển khai.....	32
4. Một số kết quả cần đạt được	32
CHƯƠNG III - XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA	34
I. Giải pháp thực hiện	34
1. Giải pháp tổ chức	34
2. Giải pháp thực hiện kỹ thuật.....	35

3. Mô tả tiến trình thực hiện của hệ thống.....	39
II. Nội dung bộ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.....	40
CHƯƠNG IV - MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN	41
I. Một số khuyến nghị	41
1. Nghiên cứu xây dựng thử nghiệm hạ tầng tiêu chuẩn cho KDĐT	41
2. Nghiên cứu, phát triển và chuyển giao các công nghệ mới để chuẩn hóa các tài liệu kinh doanh.....	41
3. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến.....	42
4. Tăng cường tham gia vào hoạt động của các tổ chức tiêu chuẩn quốc tế	42
II. KẾT LUẬN.....	42
PHỤ LỤC 1: Nội dung Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.....	43
PHỤ LỤC 2: Phiếu điều tra công nghệ ứng dụng trong TMĐT.....	44
PHỤ LỤC 3: Cấu trúc file C/O XML quy định giữa Bộ Công Thương và các đơn vị được ủy quyền	48

MỤC LỤC BẢNG

Bảng 1 - Tình hình phát triển một số tiêu chuẩn tại Hàn Quốc	13
Bảng 2 - Danh sách các doanh nghiệp được khảo sát.....	16
Bảng 3 - Danh sách các form C/O ưu đãi do Bộ Công Thương cấp	24
Bảng 4 - Danh sách các form C/O không ưu đãi	25
Bảng 5 - Bảng các tiêu chí về chứng nhận xuất xứ.....	32
Bảng 6 - Cấu trúc các phần của bộ tiêu chuẩn ISO 9735	35

MỤC LỤC HÌNH VÀ ĐỒ THỊ

Hình 1: Phạm vi áp dụng của Hệ thống EDI tại Cảng Hải Phòng.....	19
Hình 2: Mô hình hoạt động của Hệ thống EDI tại Cảng Hải Phòng	19
Hình 3: Mô hình kết nối hệ thống chuyển mạch Banknetvn	21
Hình 4: Sơ đồ Quy trình ứng dụng EDI của Metro Cash & Carry và Unilever	22
Hình 5: Mô hình của hệ thống eCoSys hiện tại	26
Hình 6: Mô hình Hệ thống cấp chứng nhận xuất xứ điện tử trong thời gian tới	27
Hình 7: C/O Form A (ưu đãi)	28
Hình 8: C/O Form B (không ưu đãi).....	28
Hình 9: Ví dụ về file C/O XML truyền từ VCCI về Bộ Công Thương.....	30

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AFACT	Hội đồng Châu Á - Thái Bình Dương về Thuận lợi hoá thương mại và Kinh doanh điện tử
ATM	Máy rút tiền tự động (Automatic Teller Machine)
B2B	Giao dịch thương mại điện tử giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp
C/O	Chứng nhận xuất xứ (Certificate of Origin)
CNTT	Công nghệ thông tin
EAN	Tổ chức quốc tế về mã số mã vạch (European Article and Number). Hiện nay đổi tên thành tổ chức GS1
ebXML	Kinh doanh điện tử sử dụng XML
eCoSys	Hệ thống cấp chứng nhận xuất xứ điện tử (Electronic Certificate of Origin)
EDI	Trao đổi dữ liệu điện tử
EDIFACT	Trao đổi dữ liệu điện tử trong lĩnh vực quản trị, thương mại và vận tải của Liên Hợp Quốc
ELVIS	Hệ thống thông tin visa điện tử (Electronic visa information system)
G2B	Giao dịch thương mại điện tử giữa chính phủ với doanh nghiệp
ISO	Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế (International Standard Organization)
KHCN	Khoa học công nghệ
NCKH	Nghiên cứu khoa học
OASIS	Tổ chức thúc đẩy phát triển tiêu chuẩn chuẩn mở cho xã hội thông tin (Advancing open standard for the information society)
POS	Điểm bán hàng chấp nhận thẻ thanh toán (Point of Sales)
QCKTQG	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trao đổi dữ liệu điện tử trong cấp chứng nhận xuất xứ điện tử
TCVN	Tiêu chuẩn quốc gia
TMĐT	Thương mại điện tử
UN/CEFACT	Trung tâm Thuận lợi hoá thương mại và Kinh doanh điện tử của Liên Hợp Quốc
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
XML	Ngôn ngữ đánh dấu mở rộng (Extensible Markup Language)

CHƯƠNG I - TỔNG QUAN

I. Sự cần thiết của việc thực hiện đề tài

Trong những năm gần đây việc áp dụng các tiêu chuẩn về trao đổi dữ liệu điện tử trên thế giới đã trở nên phổ biến trong hầu hết các lĩnh vực đời sống, đặc biệt trong lĩnh vực thương mại, thanh toán, vận chuyển, hải quan, tài chính, v.v....

Tại Việt Nam hiện nay, các tiêu chuẩn, quy chuẩn nói chung và về TMĐT nói riêng cũng đang được các cơ quan, tổ chức quan tâm nghiên cứu, ứng dụng trong thực tế. Trong tiến trình hội nhập quốc tế và khu vực, Việt Nam cần phát triển và hoàn thiện những hệ thống thông tin, được sử dụng những tiêu chuẩn công nghệ hài hòa với các nước để thuận lợi hóa các tiến trình trao đổi thông tin trong nước và xuyên quốc gia. Để từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến CNTT và TMĐT, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật Giao dịch điện tử (tháng 11 năm 2005), Luật Công nghệ thông tin (tháng 6 năm 2006). Các văn bản dưới luật cũng đã và đang được các Bộ, ngành quan tâm xây dựng, hoàn thiện và triển khai.

Liên quan đến chuẩn trao đổi dữ liệu điện tử, những năm gần đây, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ đã tiến hành biên dịch và ban hành một số tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) trên cơ sở các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 9735, ISO 15000 và nhiều chuẩn liên quan khác. Ngoài ra, các Bộ, ngành cũng đã tiến hành thực hiện một số dự án như:

- EA2 Project (Euro Asian EDI Adaptation Project) đã được triển khai trong khoảng thời gian ngắn (năm 2003-2004) nhằm mục đích quảng bá, phổ biến tuyên truyền lợi ích của EDI, đồng thời tổng hợp ý kiến, kiến nghị của một số chuyên gia các bộ, ngành về định hướng phát triển EDI phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam.

- Hệ thống thông tin visa điện tử (Electronic visa information system - ELVIS) hàng dệt may của Việt Nam xuất khẩu vào Hoa Kỳ sẽ được triển khai từ năm 2004, và được đã được thực hiện trong nhiều năm. ELVIS là hệ thống ứng dụng tiêu chuẩn EDIFACT của Liên Hợp Quốc để truyền các thông tin visa hàng dệt may sang Hải Quan Hoa Kỳ. ELVIS giúp các cơ quan chức năng quản lý việc thực hiện hạn ngạch dệt may và kiểm soát các lô hàng dệt may nhập khẩu vào Hoa Kỳ, giúp các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu hàng dệt may vào Hoa Kỳ tiết kiệm được thời gian khi xin cấp visa.

- Hải quan điện tử: Hải quan điện tử bắt đầu triển khai từ năm 2005, hiện nay đang được triển khai tích cực tại các tỉnh, thành phố lớn trên toàn quốc. Với số lượng hàng ngàn doanh nghiệp, cá nhân sử dụng hệ thống thông tin điện tử hàng năm, đến nay các trao đổi dữ liệu điện tử từ các Cục/Chi cục về Tổng Cục Hải Quan đang dựa trên nền công nghệ Web/Internet và XML kết hợp với Web services dựa trên mô hình

WCO 2.0. Hải quan Việt Nam cũng đang nghiên cứu các chuẩn trao đổi dữ liệu điện tử theo tiêu chuẩn EDIFACT để áp dụng.

- Hệ thống cấp chứng nhận xuất xứ điện tử eCoSys được Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) xây dựng và phát triển từ năm 2006. Hệ thống eCoSys hiện tại đang được vận hành hiệu quả và được phát triển dựa trên công nghệ web/Internet và XML truyền thống do Bộ Công Thương và các đơn vị liên quan tự thống nhất. Song về lâu dài, để hỗ trợ các doanh nghiệp trong hoạt động xuất khẩu hàng hoá, eCoSys sẽ tham gia kết nối với hệ thống Hải quan điện tử và tích hợp với các dịch vụ hỗ trợ TMĐT khác. eCoSys đang gấp rút hoàn thiện cơ sở hạ tầng để sẵn sàng cho việc trao đổi C/O điện tử với các thành viên của Hiệp định Khu vực thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam tham gia như: ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Hàn Quốc, ASEAN - Nhật Bản, v.v...eCoSys là hệ thống hướng tới thương mại phi giấy tờ, giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian, chi phí, nhân lực cũng như giảm bớt các thủ tục không cần thiết để có giấy chứng nhận xuất xứ cho hàng hoá xuất khẩu.

Tuy nhiên sau nhiều năm áp dụng, do yêu cầu quản lý để đáp ứng khả năng mở rộng khi kết nối với các hệ thống cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của tổ chức khác trong nước cũng như với các nước trong khu vực và thế giới, việc nâng cấp hệ thống và đưa vào áp dụng các chuẩn quốc tế thông dụng về EDI là một xu hướng tất yếu và là nhu cầu cấp thiết, mang tính bắt buộc trong tiến trình hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới. Từ yêu cầu thực tiễn đó, trong kế hoạch năm 2008, Cục TMĐT và CNTT (Bộ Công Thương) đã đăng ký xây dựng “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trao đổi dữ liệu điện tử trong cấp chứng nhận xuất xứ điện tử”.

II. Cơ sở pháp lý

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29/6/2006 và có hiệu lực thi hành vào 01/01/2007.

- Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

- Thông tư số 23/2007/TT-BKHHCN ngày 28/9/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

- Quyết định số 222/2005/QĐ-TTg ngày 15/9/2005 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển TMĐT giai đoạn 2006-2010.

- Quyết định 0519/QĐ-BTM của Bộ Thương mại ngày 21/3/2006 về việc phê duyệt Đề án Quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử.

- Quyết định số 0752/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 30/01/2008 ban hành Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 (trong đó có nhiệm vụ xây dựng Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban

hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trao đổi dữ liệu điện tử trong cấp chứng nhận xuất xứ điện tử).

- Thông tư số 07/2006/TT-BTM ngày 17/4/2006 của Bộ Thương mại hướng dẫn thủ tục cấp và quản lý việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ theo Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20/02/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa.

- Công văn số 1305/BCT-TMĐT ngày 18/02/2008 của Bộ Công Thương gửi Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) thông báo việc xây dựng QCKTQG và đề nghị cử chuyên gia tham gia Ban soạn thảo.

- Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 14/3/2008 thành lập Ban soạn thảo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trao đổi dữ liệu điện tử trong cấp chứng nhận xuất xứ điện tử.

III. Mục tiêu của Đề tài

Đề tài này được thực hiện nhằm các mục tiêu sau:

- Tổng hợp được các tài liệu về EDI/ ebXML và kinh nghiệm quốc tế về xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực trao đổi dữ liệu điện tử.

- Đề xuất giải pháp áp dụng chuẩn trao đổi dữ liệu điện tử để áp dụng cho việc cấp chứng nhận xuất xứ điện tử nhằm hướng tới một nền thương mại phi giấy tờ, giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian, chi phí, nhân lực cũng như giảm bớt các thủ tục không cần thiết để có giấy chứng nhận xuất xứ cho hàng hoá xuất khẩu.

- Xây dựng được dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trao đổi dữ liệu điện tử trong cấp chứng nhận xuất xứ điện tử.

IV. Phương pháp tiến hành

Trong quá trình xây dựng dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật này, Ban soạn thảo đã tiến hành thu thập tài liệu và kinh nghiệm quốc tế về quy chuẩn kỹ thuật trao đổi dữ liệu điện tử qua Internet, liên hệ và trao đổi với các tổ chức, chuyên gia nước ngoài (như UN/CEFACT của Liên Hợp Quốc, AFACT, các chuyên gia của tập đoàn KT Net - Hàn Quốc, Thái Lan, Đài loan, v.v...) để tham khảo kinh nghiệm và điều chỉnh hướng tiếp cận cho giải pháp xây dựng QCKT này phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam và tiến trình hội nhập khu vực, quốc tế.

Ban soạn thảo đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp quý báu của các chuyên gia nước ngoài cũng như phối hợp với các chuyên gia của TCVN - Bộ Khoa học và Công nghệ, các ngân hàng, Tổng cục Hải quan, v.v... để lấy ý kiến tư vấn, góp ý cho các dự thảo và điều chỉnh nhiều nội dung cũng như cách tiếp cận tài liệu một cách hợp lý để phù hợp với tình hình phát triển của TMĐT tại Việt Nam.

V. Nội dung thực hiện

Đứng trước yêu cầu cấp bách về công tác quản lý ngành Công Thương, việc nghiên cứu xây dựng bộ QCKTQG về trao đổi dữ liệu điện tử trong cấp chứng nhận xuất xứ điện tử về thông điệp xuất xứ hàng hóa điện tử, áp dụng cho các mẫu biểu (Forms) phù hợp với hoàn cảnh Việt nam là rất cần thiết.

Nội dung đề tài tập trung vào các công việc chủ yếu sau:

- Tổng hợp tài liệu và kinh nghiệm quốc tế về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trao đổi dữ liệu điện tử.
- Nghiên cứu hệ thống chỉ tiêu quản lý cho các xuất xứ hàng hóa (C/O) điện tử.
- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp áp dụng chuẩn EDI thích hợp với điều kiện của Việt Nam trong lĩnh vực cấp chứng nhận xuất xứ điện tử.
- Xây dựng được Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trao đổi dữ liệu điện tử trong cấp chứng nhận xuất xứ điện tử.
- Báo cáo kết quả thực hiện Đề tài

Kết quả đạt được: Có được Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trao đổi dữ liệu điện tử trong cấp chứng nhận xuất xứ điện tử.

Tính khoa học mới:

- Đề tài đã nghiên cứu, tổng hợp được các kinh nghiệm áp dụng những tiêu chuẩn công nghệ và chuẩn qui trình kinh doanh (theo các chuẩn của EDI của Liên Hợp Quốc), đưa ra các giải pháp mới mang tính tổng quát để áp dụng trong một lĩnh vực cụ thể.

- Nghiên cứu, xây dựng xong và chuẩn bị trình Bộ trưởng ban hành QCKTQG liên quan đến EDI (về trao đổi dữ liệu điện tử trong cấp chứng nhận xuất xứ điện tử). Đây là QCKTQG đầu tiên về EDI tại Việt nam. Việc xây dựng QCKTQG theo hướng nghiên cứu này sẽ là một bước đi, tạo tiền đề cho việc tích hợp dữ liệu của các hệ thống thông tin điện tử thuận lợi hơn.

CHƯƠNG II - KHẢO SÁT VÀ PHÂN TÍCH YÊU CẦU

I. Khảo sát thông tin về công tác nghiên cứu triển khai các chuẩn trao đổi dữ liệu điện tử trên Thế giới và Việt Nam

1. Tình hình nghiên cứu ngoài nước

Các tiến trình thương mại được kỹ thuật hoá dựa trên các nguyên tắc tạo thuận lợi cho thương mại và áp dụng chuẩn EDI, EDI/XML, XML ngày nay đang trở thành một hiện tượng phổ biến trên toàn thế giới. Hiện nay có nhiều quốc gia đã chuyển đổi từ hệ thống xử lý thông tin thương mại dùng giấy sang hệ thống hỗ trợ thương mại phi giấy tờ. Phần dưới đây sẽ khái quát tình hình ứng dụng EDI ở một số nước trong khu vực Châu Á. Việc ứng dụng EDI được đề cập trong phần này có nghĩa áp dụng một chuẩn thông điệp đã được thông qua, hoặc cấp quốc gia, hoặc chuẩn quốc tế EDIFACT.

1.1. Hàn Quốc

a. Phát triển các tiêu chuẩn dựa trên EDIFACT/XML

Ở Hàn Quốc tất cả các loại thông điệp điện tử (EDI, XML và XML/EDI) đều được chuẩn hóa bởi Ủy ban EDIFACT Hàn Quốc - KEC (Korean E-Document Standard Committee). Theo báo cáo tại AFACT 2008, tính đến tháng 8/2008 KEC đã phê chuẩn 610 thông điệp chuẩn (262 EDI, 53 XML/EDI, 295 XML) cụ thể trong các ngành lĩnh vực như sau:

	EDI	XML/EDI	XML
Thương mại	37	27	25
Bảo hiểm	4	4	8
Vận tải đường biển	38	0	3
Vận tải đường bộ	6	0	6
Tài chính	31	0	57
Y tế	11	0	0
Hải quan	39	0	66
Phân phối	19	0	0
Công nghiệp sắt thép	11	0	5
Hành chính sự nghiệp	0	0	65
Ngành điện tử	20	0	0
Ô tô – Xe máy	22	0	0

Công nghiệp đóng tàu	21	0	0
Dệt may	0	22	0
Ngành điện	0	0	46
Các ngành khác	3	0	14
Tổng	262	53	295

Bảng 1 - Tình hình phát triển một số tiêu chuẩn tại Hàn Quốc

b. Xúc tiến và phát triển kinh doanh điện tử ebXML

Nhằm thúc đẩy kinh doanh điện tử tại Hàn Quốc, Viện TMĐT Hàn Quốc (KIEC) nhất quán sử dụng ebXML như một đầu mối của UN/CEFACT và thành viên của OASIS. Các hoạt động nhằm thúc đẩy ebXML của KIEC bao gồm hoạt động của Ủy ban ebXML Hàn Quốc, tổ chức các hội nghị thường xuyên về kinh doanh điện tử/ebXML và quản lý trang web ebXML Hàn Quốc. KIEC cũng đồng thời đóng góp vào việc chuẩn hóa ebXML quốc tế bằng việc tham gia các phiên họp toàn thể hàng năm, diễn đàn UN/CEFACT hai lần một năm và Ủy ban XML Châu Á.

Ngoài ra, KIEC còn quản lý website Trung tâm đăng ký ebXML của Hàn Quốc (REMKO - Registry & Repository of ebXML in Korea) nhằm cung cấp các nội dung tiêu chuẩn kinh doanh điện tử cho thị trường Hàn Quốc. REMKO hiện đã có khoảng 2771 tài liệu điện tử tiêu chuẩn đã được chấp thuận.

Kể từ khi cung cấp dịch vụ chứng thực Hóa đơn thuế điện tử vào tháng 5/2005 đến nay KIEC đã chứng thực cho khoảng 62 hệ thống hóa đơn thuế điện tử của 53 công ty và tổ chức. Hiện tại, KIEC vẫn hỗ trợ cho hoạt động thúc đẩy hệ thống pháp lý trong việc sử dụng Hóa đơn thuế điện tử.

1.2. Thái Lan

a. Hội đồng EDI Thái Lan

Trong giai đoạn phát triển mạnh mẽ của TMĐT, Trung tâm Công nghệ máy tính và điện tử quốc gia (NECTEC) đã thành lập một tiểu ban về EDI trong thương mại quốc tế từ năm 1992. Các cán bộ của tiểu ban thực hiện các công việc được giao bởi NECTEC và đóng vai trò Ban thư ký. Tiểu ban này thực hiện các bước nhằm phát triển EDI ở Thái Lan đến năm 1993. Sau đó, tiểu ban này được đổi tên thành Hội đồng EDI Thái Lan (TEDIC). TEDIC có những nhiệm vụ sau:

- Xây dựng mục tiêu và chính sách về EDI cho quốc gia;
- Thiết lập các nhóm làm việc để phát triển EDI, hỗ trợ tối ưu hoá EDI, phát triển chuẩn thông điệp, nghiên cứu và đề xuất văn bản pháp quy liên quan đến EDI;

- Thúc đẩy và giám sát công việc của các cơ quan liên quan về EDI để tuân theo chính sách và mục tiêu của chính phủ. Quản lý việc thành lập nhà cung cấp dịch vụ EDI quốc gia theo định hướng của chính phủ;

- Đại diện cho Thái Lan trong việc phối hợp và tư vấn cùng các quốc gia khác trong việc phát triển EDI quốc tế;

- Thực hiện các hoạt động liên quan đến EDI.

b. TradeSiam - nhà cung cấp dịch vụ EDI Thái Lan

Kể từ năm 1995, TEDIC đã đề xuất thành lập TradeSiam là một công ty liên doanh giữa các cơ quan của Chính phủ Thái Lan và lĩnh vực tư nhân nhằm thúc đẩy thương mại quốc tế. TradeSiam đóng vai trò như một trung tâm cung cấp dịch vụ EDI giữa cơ quan chính phủ và khu vực tư nhân. TradeSiam là nhà cung cấp dịch vụ EDI quốc gia với các nhiệm vụ chính sau:

- Thực hiện chức năng như một cổng giao dịch EDI chính thức giữa cơ quan chính phủ và lĩnh vực tư nhân;

- Trở thành một trung tâm đào tạo chủ yếu cho các doanh nghiệp sử dụng EDI;

- Phối hợp cùng Hội đồng EDI Thái Lan trong phát triển EDI.

1.3. Nhật Bản

a. Hiệp hội các ngành công nghệ thông tin và điện tử Nhật Bản (JEITA)

Hoạt động của JEITA bao gồm lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin. Trong JEITA, trung tâm EDI đóng vai trò thúc đẩy quá trình chuẩn hóa với cả người bán và người mua hướng tới những tiêu chuẩn EIAJ-EDI phục vụ cho các giao dịch kinh doanh.

Vào tháng 12/2003, JEITA đã khai trương ECALGA (Liên minh TMĐT cho các hoạt động kinh doanh toàn cầu), một biểu tượng của EDI cho kỷ nguyên mới. ECALGA cung cấp các giải pháp đối với nhu cầu mới về EDI trong ngành điện tử, thông qua những thông điệp mới được phát triển, giúp phản ánh việc trao đổi thời gian thực của các thông tin dự báo và tồn kho. Đồng thời, ECALGA thay đổi tiêu chuẩn EIAJ-EDI dựa trên tiêu chuẩn ebXML. ECALGA phối hợp tất cả các quy trình kinh doanh giữa các doanh nghiệp trong những lĩnh vực khác nhau, bao gồm nhưng không chỉ giới hạn các hoạt động lập kế hoạch, thiết kế, phát triển, sản xuất, phân phối và bán hàng.

b. Hội đồng các nhà xuất nhập khẩu Nhật Bản (JSC)

JSC đã tích cực tham gia vào các hoạt động nhằm phổ biến và thúc đẩy EDIFACT. Hội đồng hoạt động như một cơ quan quản lý của ngành thương mại Nhật Bản để phục vụ cho các nhu cầu phát triển của ngành. Thông điệp EDIFACT đã dần dần thâm nhập vào ngành thương mại. Liên quan đến lĩnh vực XML/EDI, ebXML đã thâm nhập vào các thành viên JSC như một tiêu chuẩn quốc tế.

c. Hội đồng trao đổi dữ liệu điện tử Nhật Bản (JEDIC)

Hàng năm JEDIC đều tổ chức các hội thảo giáo dục và nâng cao nhận thức về EDI. Các chương trình tập trung vào i) giới thiệu về EDI, ii) hiện trạng EDI trong các ngành quan trọng, iii) EDI qua Internet, iv) EDI liên ngành, v) chuẩn kỹ thuật ebXML, vi) chiến lược điện tử Nhật Bản của chính phủ, vii) sản giao dịch điện tử của các ngành, viii) cách mạng thông tin, ix) tổng quan về ebXML, x) sử dụng thành phần lõi, xi) giới thiệu về phương pháp mô hình UN/CEFACT, xii) cơ bản về thẻ IC (RFID)...

Gần đây, JEDIC đã đưa ra một bản khảo sát về hiện trạng sử dụng EDI cho 58 tổ chức trong lĩnh vực công nghiệp tại Nhật Bản. Kết quả cho thấy 59.4% các tổ chức hiện nay đang áp dụng EDI trong công tác hành chính và 53,9% đang áp dụng EDI trong lĩnh vực marketing.

d. Tình hình phát triển ebXML

Để thực hiện các cộng tác kinh doanh điện tử dựa trên ebXML, chia sẻ mô hình giữa những chủ thể kinh doanh liên quan đóng vai trò vô cùng quan trọng. Hiệp Hội xúc tiến TMĐT Nhật Bản (ECOM) đang xúc tiến các hoạt động nhằm đưa ra các tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến “thành phần lõi – core component” và “phương pháp mô hình hóa – modeling methodology” của ebXML. Hơn nữa, Hiệp hội còn tiến hành các hoạt động nhằm mở rộng việc sử dụng ebXML thông qua các giao dịch thực tế của Nhật Bản và các nước Châu Á.

Để tiến hành các hoạt động xúc tiến ứng dụng ebXML cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, ECOM đã công bố đặc tả mới của dịch vụ truyền thông điệp ebXML (ebXML Messaging Service) và giải pháp hệ thống kết nối client-server tới OASIS .

2. Tình hình nghiên cứu trong nước

2.1. Tình hình ứng dụng trao đổi điện tử tại một số doanh nghiệp

Trao đổi dữ liệu điện tử và các chuẩn liên quan mang lại những lợi ích vô cùng to lớn cho các doanh nghiệp đặc biệt là với các doanh nghiệp tiến hành TMĐT B2B, đây là giải pháp lý tưởng để nâng cao hiệu quả quản trị dây chuyền cung ứng, giúp cho quá trình sản xuất vận hành một cách nhịp nhàng từ khâu đầu vào nguyên liệu cho đến đầu ra sản phẩm.

Tuy vậy, việc triển khai trao đổi dữ liệu điện tử và các chuẩn liên quan hiện vẫn chưa thực sự phát triển ở Việt Nam do việc triển khai các phương thức giao dịch TMĐT này đòi hỏi một trình độ tin học hóa nội bộ cao doanh nghiệp, đồng nghĩa với sự đầu tư rất bài bản về con người cũng như hạ tầng kỹ thuật. Ngoài ra, một yếu tố cũng không kém phần quan trọng là mức độ phát triển các mối quan hệ đối tác chiến lược giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, dẫn đến nhu cầu kết nối hệ thống trực tiếp để tự động hóa những quy trình giao dịch thường xuyên với nhau.

Nhóm thực hiện hợp đồng đã tiến hành khảo sát 23 tổ chức và doanh nghiệp về tình hình ứng dụng, phát triển công nghệ trong TMĐT. 23 doanh nghiệp và tổ chức này được chia thành 5 nhóm chính sau:

Nhóm doanh nghiệp	STT	Tên doanh nghiệp
Các tổng công ty	1	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam
	2	Tổng công ty Bia-Rượu-Nước giải khát Sài Gòn
	3	Tổng công ty hóa chất Việt Nam
	4	Tổng công ty Bia-Rượu-Nước giải khát -Hà Nội
Các công ty chứng khoán	5	Sở GDCK Hồ Chí Minh
	6	Công ty Cổ Phần CK Trảng An
	7	Công ty Cổ Phần CK Rồng Việt
	8	Công ty CK NH Ngoại Thương Việt Nam
	9	Trung tâm GDCK Hà Nội
	10	Công ty CCK Thủ đô
Ngân Hàng	11	Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín
	12	Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam
	13	Ngân Hàng TMHH Indovina
Công ty thương mại điện tử-Công nghệ thông tin	14	Trung tâm Công nghệ phần mềm Cần Thơ
	15	Tổng Công ty CP Điện tử Tin học Việt Nam
	16	Công ty Cổ Phần Công nghệ Hoàng Minh
	17	Công ty phần mềm và truyền thông VASC
	18	Công ty Vietsoftware
Cảng vụ	19	Cảng vụ Hồ chí Minh
	20	Cảng vụ Hàng Hải Mỹ Tho
Các công ty khác	21	Honda Việt Nam
	22	Công ty du lịch và tiếp thị GTVT (Vietravel)
	23	Công ty ứng dụng kỹ thuật và sản xuất

Bảng 2 - Danh sách các doanh nghiệp được khảo sát

Phiếu điều tra bao gồm 3 phần chính (chi tiết xem Phụ lục 1)

- Các công nghệ và tiêu chuẩn ứng dụng trao đổi dữ liệu điện tử;
- Đánh giá các tác động ứng dụng trao đổi dữ liệu điện tử;
- Đề xuất các hỗ trợ chính sách từ phía Nhà nước và các ý kiến đóng góp để hoạt động ứng dụng công nghệ trong TMĐT được đẩy mạnh.

Qua tổng hợp và phân tích phiếu điều tra nhóm thực hiện hợp đồng đưa ra những kết quả như sau:

- 22/23 doanh nghiệp đã áp dụng chương trình phần mềm để trao đổi dữ liệu điện tử qua mạng máy tính trong đó 14 doanh nghiệp đã thống nhất mẫu biểu sử dụng trong trao đổi dữ liệu điện tử. Trong đó, phải kể đến Ngân hàng đầu tư và phát triển đã sử dụng thống nhất 400 mẫu biểu song bên cạnh đó vẫn tồn tại 9 doanh nghiệp không dùng thống nhất một mẫu biểu nào trong trao đổi dữ liệu điện tử.

- Các doanh nghiệp khác liên quan trong quá trình trao đổi dữ liệu điện tử qua mạng máy tính của các doanh nghiệp khá thấp khoảng dưới 10 doanh nghiệp, trong đó dẫn đầu là Ngân hàng đầu tư và phát triển (BIDV) liên kết với 9 doanh nghiệp khác nhưng có đến 4 doanh nghiệp chỉ ứng dụng trong nội bộ doanh nghiệp mà không liên kết với các doanh nghiệp khác.

- Doanh nghiệp sử dụng các chuẩn trao đổi dữ liệu điện tử với rất nhiều mục đích khác nhau trong đó 15 doanh nghiệp với mục đích cung cấp thông tin giao dịch trực tuyến, 10 doanh nghiệp dùng để xử lý số liệu tài chính, 9 doanh nghiệp dùng để thanh toán qua mạng, 8 doanh nghiệp ứng dụng nhằm quản lý quan hệ khách hàng, 7 doanh nghiệp ứng dụng quản lý kho bãi, 6 doanh nghiệp ứng dụng lập kế hoạch nguồn lực, 3 doanh nghiệp ứng dụng nhằm quản lý hệ thống cung ứng và một số doanh nghiệp ứng dụng nhằm một số mục đích khác.

- Về các chuẩn trao đổi dữ liệu điện tử mà các doanh nghiệp đang ứng dụng: Có 12 doanh nghiệp tự xây dựng ban hành, 13 doanh nghiệp ứng dụng XML và các chuẩn dựa trên nền tảng XML, duy chỉ có 1 doanh nghiệp ứng dụng EDIFACT và ASC X12.

- Về hình thức áp dụng trao đổi dữ liệu điện tử có: 13 doanh nghiệp tự nghiên cứu và phát triển dựa trên các chuẩn đã được công bố, còn lại là hợp đồng với các công ty Việt Nam để xây dựng và phát triển hoặc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài.

- Đa số các doanh nghiệp đều có mức độ quyết tâm khá cao trong việc nghiên cứu và ứng dụng trao đổi dữ liệu điện tử vào thực tiễn vì tất cả doanh nghiệp đã ứng dụng trao đổi điện tử được điều tra đều thấy rằng công tác quản lý kinh doanh sản xuất hàng hóa dịch vụ của họ có hiệu quả hơn khi áp dụng chuẩn EDI.

- 8 doanh nghiệp cho biết chi phí sản xuất giảm trên 20% so với trước khi ứng dụng trao đổi dữ liệu điện tử và các chuẩn liên quan, 6 doanh nghiệp có mức giảm chi phí từ 10 – 20%, 4 doanh nghiệp có mức giảm từ 5 – 10% chỉ có 1 doanh nghiệp có mức giảm từ 1 – 5%.

- Ước tính tăng trưởng doanh thu hằng năm nhờ áp dụng chuẩn trao đổi điện tử cho thấy 5 doanh nghiệp có mức tăng từ 20 – 40%, 2 doanh nghiệp có mức tăng từ 10 – 20%, 3 doanh nghiệp có mức tăng từ 5 – 10% và có 4 doanh nghiệp có mức tăng từ 1 – 5%. Về tốc độ tăng trưởng tính theo tiền đồng có 4 doanh nghiệp mức tăng tương ứng trên 20 tỷ, 3 doanh nghiệp có mức tăng nằm trong khoảng từ 5 – 20 tỷ, 1 doanh nghiệp từ 500 triệu – 1 tỷ đồng và 5 doanh nghiệp có mức tăng từ 100 – 500 triệu đồng.

3. Một số mô hình doanh nghiệp triển khai EDI thành công tại Việt Nam

3.1. Ngành vận tải

Trong ngành vận tải, Cảng Hải Phòng là một đơn vị tiên phong ứng dụng EDI có hiệu quả từ năm 2003 khi EDI vẫn còn là ứng dụng chưa phổ biến ở Việt Nam. Cảng Hải Phòng đã xây dựng chương trình EDI theo tiêu chuẩn quốc tế EDIFACT, ghép nối lấy dữ liệu quản lý container từ Hệ thống thông tin quản lý MIS (Management Information System) hiện tại của Cảng để tạo lập các báo cáo điện tử theo mẫu chuẩn EDI quốc tế gửi cho hãng tàu.

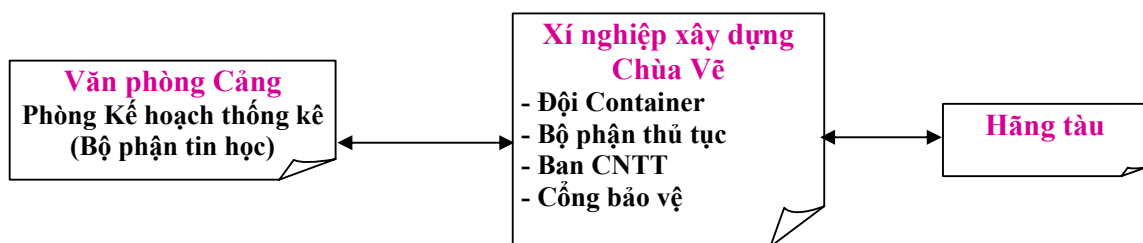
Tại thời điểm năm 2003, Cảng Hải Phòng bắt đầu triển khai xây dựng hệ thống kết nối dữ liệu điện tử EDI với Hãng tàu APM. Ngày 14/6/2004, sau hơn 6 tháng phối hợp với Hãng tàu APM, toàn bộ hệ thống EDI đã được xây dựng và Hãng tàu đã chính thức dùng số liệu EDI để khai thác container tại Cảng Hải Phòng.

Hệ thống EDI bao gồm hai phần chính:

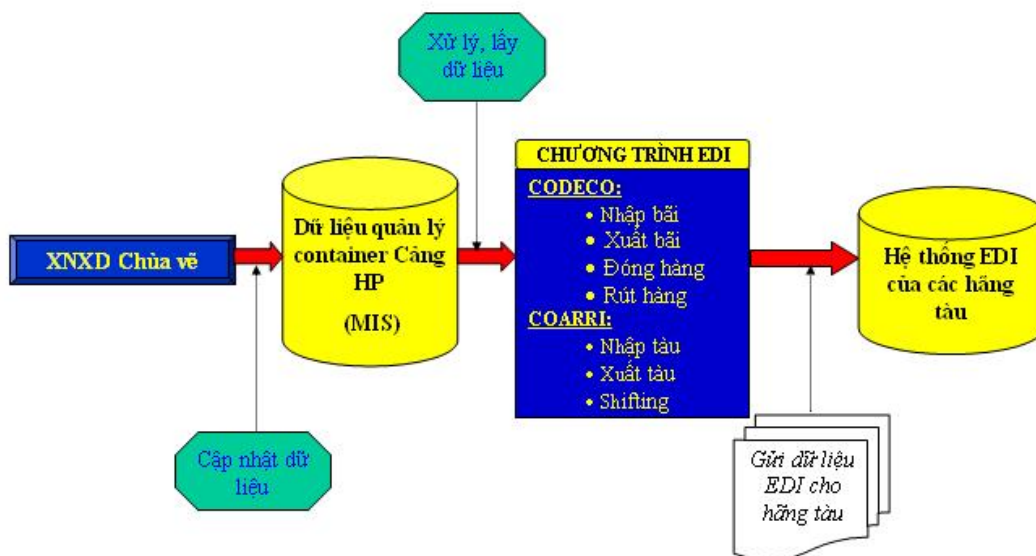
- Phần khai thác bãi container (theo chuẩn quốc tế gọi là CODECO) bao gồm các tác nghiệp, phương án dịch chuyển container: nhập bãi, xuất bãi, đóng hàng và rút hàng.

- Phần khai thác tàu (theo chuẩn quốc tế gọi là COARRI) bao gồm các tác nghiệp dỡ container, xếp container và vận chuyển.

Phạm vi áp dụng của Hệ thống EDI:



Hình 1: Phạm vi áp dụng của Hệ thống EDI tại Cảng Hải Phòng



Hình 2: Mô hình hoạt động của Hệ thống EDI tại Cảng Hải Phòng

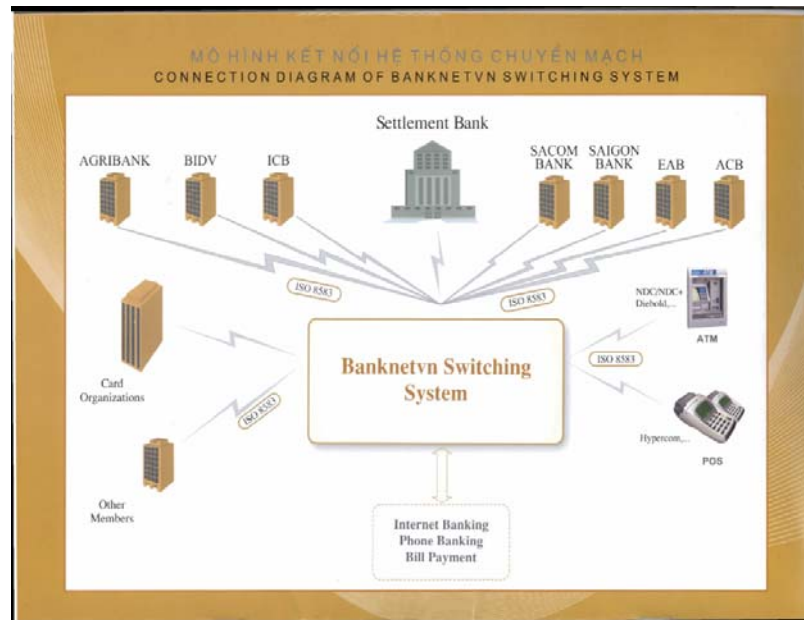
Hiện tại việc ứng dụng EDI tại Cảng Hải phòng đã được đẩy mạnh, Cảng Hải Phòng đã tiến hành trao đổi dữ liệu điện tử với các hãng tàu lớn như: MAERSK, MCC, HANJIN, MOL, WAN HAI, APM, v.v...

Qua một thời gian triển khai Hệ thống EDI giữa Cảng Hải Phòng và các hãng tàu, tỷ lệ sử dụng Hệ thống đạt trên 90%. Qua kiểm tra, Hệ thống đạt kết quả theo chuẩn hoá quốc tế, số liệu cập nhật nhanh, kịp thời đầy đủ và chính xác, chất lượng điều hành, quản lý và trình độ nghiệp vụ được nâng cao một cách rõ rệt. Thông qua chương trình EDI, hãng tàu đã tận dụng và thừa hưởng được toàn bộ số liệu khai thác container của cảng, tiết kiệm được chi phí, thời gian và nhân lực, nâng cao hiệu quả khai thác, điều hành, quản lý.

3.2. Ngành ngân hàng

Trong những năm của thời kỳ đổi mới, ngành ngân hàng đã có những đóng góp quan trọng cho sự phát triển của kinh tế, xã hội Việt Nam: kiềm chế lạm phát, giữ vững ổn định đồng tiền, đáp ứng vốn cho nền kinh tế, chủ động đưa hoạt động ngân hàng hội nhập với khu vực và quốc tế. Để có được những kết quả trên ngành ngân hàng đã sớm nhận thức được vai trò quan trọng của CNTT đối với công cuộc đổi mới và có những bước đi phù hợp, từng bước hiện đại hoá hoạt động ngân hàng theo các tiêu chuẩn quốc tế dựa trên nền tảng công nghệ tiên tiến; tạo ra các điều kiện cần thiết phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Tính đến nay hơn 90% nghiệp vụ đã được tin học hoá, trong đó có nhiều nghiệp vụ thực hiện trao đổi dữ liệu điện tử qua mạng máy tính và điển hình là hệ thống thanh toán điện tử.

Đi đầu trong lĩnh vực thanh toán điện tử là công ty cổ phần Chuyển mạch tài chính Quốc gia Việt Nam Banknetvn. Được thành lập ngày 09 tháng 08 năm 2004, cho đến nay, công ty đã triển khai hệ thống chuyển mạch Banknetvn tại trung tâm xử lý (Trụ sở Công ty) và kết nối với các Ngân hàng thành viên như: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng Công thương Việt Nam (ICB), Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (Sacombank), Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB), Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (Saigonbank). Ngoài ra, Banknetvn còn kết nối với hai công ty cổ đông sáng lập là Công ty Điện toán và Truyền số liệu (VDC), Công ty TNHH Chứng khoán ACB, hợp tác và kết nối với CUP, NETS, triển khai các đề án liên quan đến dịch vụ POS, xử lý gia công thẻ và các dịch vụ giá trị gia tăng dựa trên hệ thống chuyển mạch. Hệ thống chuyển mạch Banknetvn được thiết lập sử dụng ISO 8583 với mục tiêu kết nối và chia sẻ sử dụng các hệ thống thanh toán thẻ ATM/POS của các ngân hàng là thành viên sáng lập Banknetvn và các ngân hàng, tổ chức có đủ điều kiện và mong muốn kết nối.



Hình 3: Mô hình kết nối hệ thống chuyển mạch Banknetvn

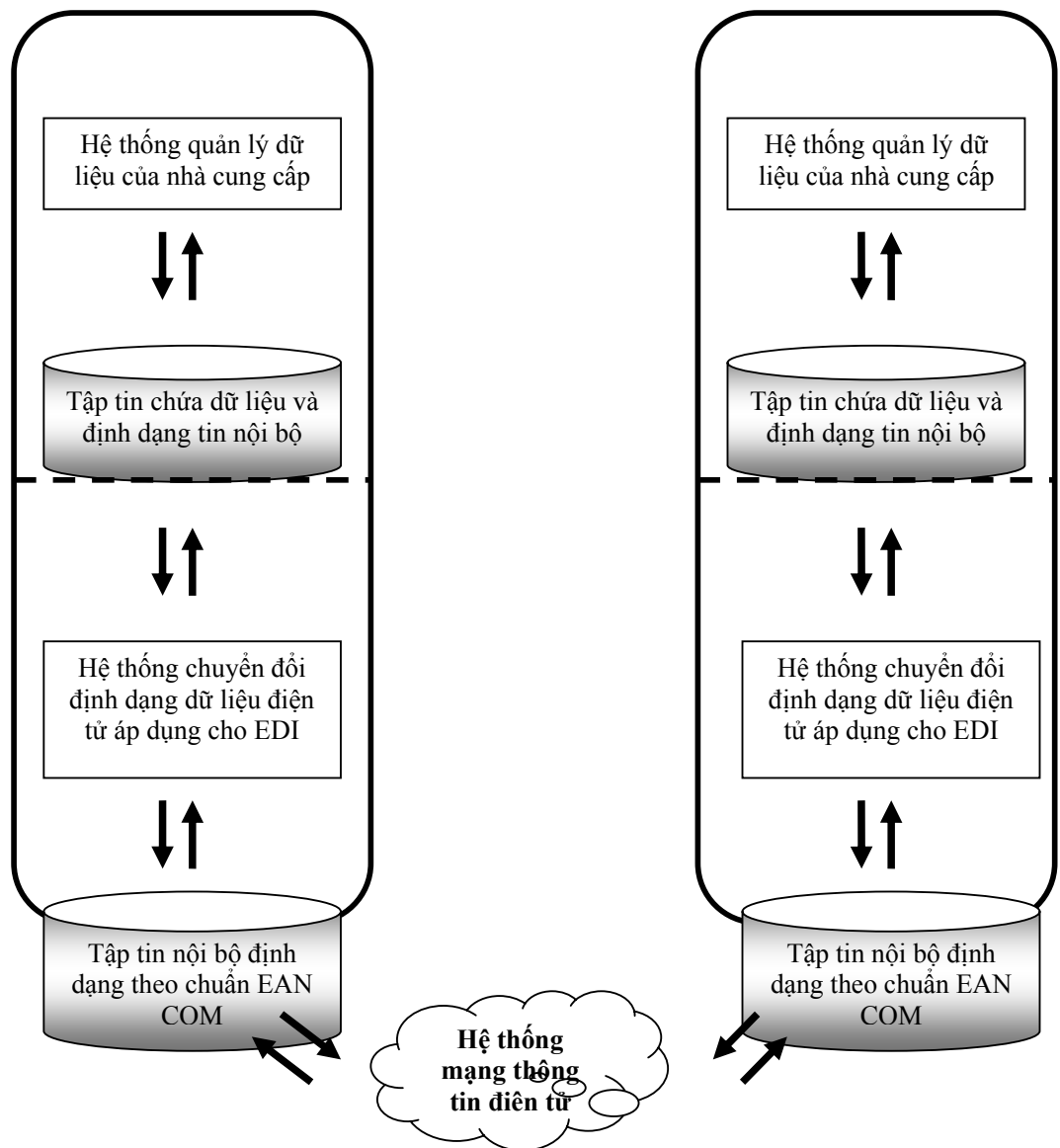
Hệ thống chuyển mạch Banknetvn hoạt động nhằm thực hiện các chức năng như:

- Xử lý chuyển mạch cho các giao dịch thẻ;
- Thanh toán bù trừ;
- Tạo yêu cầu quyết toán;
- Lập báo cáo;
- Tính toán và quản lý chi phí;
- Các dịch vụ gia tăng khác.

3.3. Hệ thống kết nối EDI của Unilever Vietnam và Metro Cash & Carry:

Năm 2007, Unilever Việt Nam và Metro Cash & Carry đã thống nhất cùng nhau thực hiện dự án EDI, đây là hai doanh nghiệp đầu tiên áp dụng EDI tại Việt Nam. Để đảm bảo các dữ liệu có thể đọc, hiểu và xử lý tự động mà không phải thông qua bàn tay thủ công của con người, Unilever và Metro đã mất khoảng 9 tháng để thiết lập một hệ mã vạch (barcode mapping) và kết nối kỹ thuật với nhau thông qua các trung tâm (hub) trước khi dự án được đưa vào thử nghiệm đối với các đơn hàng của Metro và Unilever. Sau 1 năm, hai công ty đã thử nghiệm và trao đổi thành công dữ liệu đầu tiên là các đơn hàng. Các tiêu chuẩn chủ yếu mà Unilever Việt Nam và Metro Cash & Carry sử dụng bao gồm barcode EANCOM13 (barcode 13 ký tự) thống nhất cho từng sản phẩm đặt và giao hàng theo chuẩn GS1 (người mua đặt mua các sản phẩm thông qua barcode của sản phẩm đó và người giao hàng sẽ giao đúng sản phẩm

có barcode đó), chuẩn GLN của GS1 cho mã người đặt hàng (Buyer), và mã người giao hàng (Supplier), ngoài ra còn sử dụng một số chuẩn EDI khác như UN/EDIFACT và XML, v.v... Các loại mã khác như mã nơi đặt hàng, nơi giao hàng, mã nhà cung cấp đều theo chuẩn EAN13 và đã được đăng ký. Không chỉ dừng lại ở việc thử nghiệm với các đơn đặt hàng, dự án EDI này sẽ còn được mở rộng sang các giao dịch dữ liệu khác như triển khai quy trình hóa đơn, phiếu giao nhận hàng điện tử khi được sự cho phép của Chính Phủ.



Hình 4: Sơ đồ Quy trình ứng dụng EDI của Metro Cash & Carry và Unilever

Hiện nay, Metro mới thử nghiệm EDI cho một số danh mục sản phẩm, đến cuối năm 2008, sẽ tiến hành trên tất cả các sản phẩm của Unilever. Từ dự án này Metro

Cash and Carry hy vọng trong thời gian tới có thể mở rộng đến các nhà cung cấp khác. Cũng như vậy, hiện tại, Unilever mới chỉ triển khai EDI đối với quy trình đặt hàng cho một siêu thị và 240 nhà phân phối, từ dự án này, Unilever cũng sẽ mở rộng rộng khắp đến các nhà phân phối trên toàn quốc.

II. Phân tích hệ thống chỉ tiêu quản lý cho xuất xứ hàng hóa (C/O) điện tử

Ngày 20/02/2006, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 19/2006/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hoá. Khoản 2 Điều 17 của Nghị định nêu rõ Bộ Thương mại tổ chức việc thực hiện cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá xuất khẩu; trực tiếp cấp hoặc uỷ quyền cho Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và các tổ chức khác thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá.

Hệ thống quản lý các thủ tục xuất khẩu của ta hiện nay còn thủ công, chưa đáp ứng tốt nhu cầu doanh nghiệp cũng như quản lý nhà nước. Triển khai ứng dụng CNTT đối với việc cấp C/O giúp các cơ quan quản lý nhà nước nhanh chóng có được số liệu thống kê về xuất khẩu của Việt Nam, phục vụ tốt hơn công tác quản lý nhà nước về thương mại, đặc biệt đối với công tác đàm phán và giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế. Đồng thời việc triển khai ứng dụng CNTT sẽ giúp doanh nghiệp giảm bớt các chi phí đầu vào, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá, doanh nghiệp

Tại Quyết định số 222/2005/QĐ-TTg ngày 15/9/2005 về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển TMĐT giai đoạn 2005 - 2010, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ rõ cần phải nhanh chóng cung cấp trực tuyến các dịch vụ công liên quan tới thương mại. Thực hiện Kế hoạch tổng thể này, ngày 21 tháng 3 năm 2006, Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) đã ký Quyết định số 0519/QĐ-BTM triển khai Đề án quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử (eCoSys). Hệ thống eCoSys được triển khai qua 3 giai đoạn.

Giai đoạn 1: Xây dựng hệ thống quản lý, lưu trữ, xử lý dữ liệu C/O form ưu đãi của tất cả các phòng quản lý xuất nhập khẩu trên toàn quốc do Bộ Công Thương quản lý tại trung tâm tích hợp dữ liệu của Bộ.

Giai đoạn 2: Cấp C/O điện tử trên diện hẹp đối với các doanh nghiệp lớn, có uy tín, kim ngạch xuất khẩu cao và ổn định.

Giai đoạn 3: Cấp chứng nhận xuất xứ điện tử trên diện rộng. Giai đoạn này sẽ cấp C/O điện tử cho tất cả các form và cho tất cả các doanh nghiệp trên phạm vi cả nước.

1. Giới thiệu chung về hệ thống cấp chứng nhận xuất xứ tại Việt Nam

C/O (Certificate of Origin) là giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa do cơ quan có thẩm quyền hay đại diện có thẩm quyền tại nước xuất khẩu cấp để chứng nhận xuất xứ của sản phẩm nước đó theo các quy tắc xuất xứ.

C/O có 2 loại: C/O ưu đãi và C/O không ưu đãi.

C/O ưu đãi: do các phòng quản lý xuất nhập khẩu thuộc Bộ Công Thương cấp.

Tên mẫu (form) C/O	Giải thích
A	Là loại C/O được cấp theo Hệ thống ưu đãi phổ cập (GSP) của các nước có tên ở mặt sau Mẫu A. Có C/O này hàng hóa xuất khẩu sẽ được hưởng mức thuế ưu đãi GSP của nước nhập khẩu.
D	Là loại C/O được cấp theo Hiệp định về Chương trình Ưu đãi Thuế quan có Hiệu lực Chung (CEPT).
E	Là loại C/O ưu đãi cấp cho hàng Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc.
S	Là loại C/O ưu đãi cấp cho hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang Lào.
AK	Là loại C/O ưu đãi cấp cho hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc.

Bảng 3 - Danh sách các form C/O ưu đãi do Bộ Công Thương cấp

C/O không ưu đãi: do VCCI cấp. Hệ thống cấp chứng nhận xuất xứ của VCCI bao gồm hệ thống Chi nhánh và Văn phòng đại diện trải dài từ Bắc vào Nam để tiến hành một trong những hoạt động quan trọng là cấp giấy chứng nhận xuất xứ.

Ngoài trụ sở chính tại Hà Nội và tám Chi nhánh, Văn phòng đại diện trên toàn quốc, nhằm giúp doanh nghiệp giảm chi phí trong việc đề nghị cấp C/O, xuất phát trên tình hình xuất nhập khẩu của từng địa phương, khu vực, Phòng Thương mại đã thành lập thêm nhiều điểm cấp C/O khác như tại Bình Định, Đồng Nai, Bình Dương.

Các mẫu C/O không ưu đãi do VCCI cấp:

Tên mẫu (form) C/O	Giải thích
B	Loại C/O cấp cho hàng hóa xuất xứ tại Việt Nam xuất khẩu sang các nước khác trên thế giới trong các trường hợp sau: + Nước nhập khẩu không có chế độ ưu đãi GSP. + Nước nhập khẩu có chế độ GSP nhưng không cho Việt Nam hưởng. + Nước nhập khẩu có chế độ ưu đãi GSP và cho Việt

	Nam hưởng ưu đãi từ chế độ này nhưng hàng hóa xuất khẩu không đáp ứng các tiêu chuẩn do chế độ này đặt ra.
T	Là loại C/O được cấp theo quy định của Hiệp định Dệt May giữa Việt Nam và EU.
ICO	Là loại C/O được cấp theo quy định của Tổ chức Cà phê Thế giới (ICO).
Venezuela	Là loại C/O không ưu đãi cấp cho một số sản phẩm (tuân theo luật chống bán phá và bồi thường) xuất khẩu sang Venezuela.
M	Là loại C/O không ưu đãi chỉ cấp riêng cho mặt hàng dệt may, giày dép của Việt Nam xuất khẩu sang Mexico.
DA59	Mẫu C/O cho một số sản phẩm xuất khẩu sang Nam Phi.
Một số form khác	Tuỳ theo quy định của nước nhập khẩu hoặc các hiệp định quốc tế.

Bảng 4 - Danh sách các form C/O không ưu đãi Do VCCI cấp

2. Hệ thống cấp chứng nhận xuất xứ điện tử (eCoSys)

a. Giới thiệu chung

Hệ thống quản lý và cấp C/O điện tử do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) triển khai theo Đề án quản lý và cấp C/O điện tử được phê duyệt tại Quyết định số 0519/QĐ-BTM ngày 21 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thương mại. eCoSys có địa chỉ là <http://www.ecosys.gov.vn>.

eCoSys không những là một trong những dịch vụ công trực tuyến đầu tiên ở Việt Nam mà còn là một công cụ xúc tiến thương mại hiệu quả. eCoSys giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian, chi phí và nhân lực do đó góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp. Quy trình xin cấp C/O điện tử đơn giản, nhanh chóng và thuận tiện, vì thế giúp doanh nghiệp khắc phục được những hạn chế về không gian và thời gian. eCoSys còn giúp doanh nghiệp theo dõi được tình hình đề nghị cấp C/O mình một cách dễ dàng. Ngoài ra, eCoSys còn góp phần thúc đẩy cải cách hành chính, phục vụ công tác thống kê xuất khẩu. Những thống kê về tình hình cấp C/O chính là nguồn dữ liệu quan trọng phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về thương mại và giải quyết các tranh chấp về thương mại với nước ngoài. Dữ liệu về C/O là bằng chứng quan trọng và cần thiết khi phải đối phó với các vụ kiện bán phá giá.

b. Mục tiêu

- Giảm chi phí cho doanh nghiệp;
- Hỗ trợ công tác thống kê, xây dựng chính sách;
- Theo lộ trình thuận lợi hóa thương mại của khu vực và thế giới;
- Đẩy mạnh thương mại phi giấy tờ.

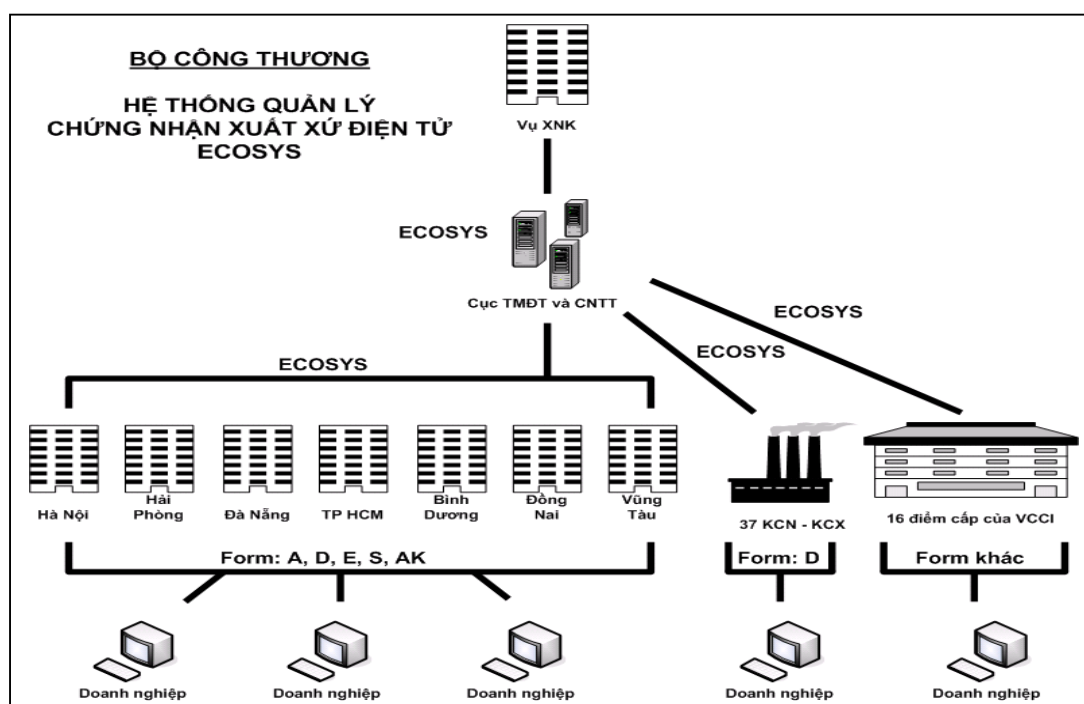
c. Quy trình và mô hình hệ thống cấp C/O điện tử

Việc cấp C/O điện tử sẽ diễn ra theo trình tự sau:

- Doanh nghiệp gửi bản khai xuất xứ điện tử (eForm) có chữ ký điện tử của lãnh đạo doanh nghiệp tới phòng Quản lý xuất nhập khẩu. Sau khi kiểm tra tính hợp lệ của chữ ký điện tử và thông tin nhận được, phòng Quản lý xuất nhập khẩu sẽ công khai thông tin về tính hợp lệ của eForm trên hệ thống eCosys.

- Sau khi phòng Quản lý xuất nhập khẩu đồng ý cấp C/O, doanh nghiệp sẽ mang Bản khai xuất xứ bằng giấy có chữ ký của lãnh đạo có thẩm quyền và các chứng từ liên quan nộp cho phòng Quản lý xuất nhập khẩu.

- Phòng Quản lý xuất nhập khẩu kiểm tra sự phù hợp dữ liệu khai trên eForm và Bản khai xuất xứ bằng giấy. Nếu phù hợp, Quản lý xuất nhập sẽ cấp ngay chứng nhận xuất xứ bằng giấy cho doanh nghiệp.

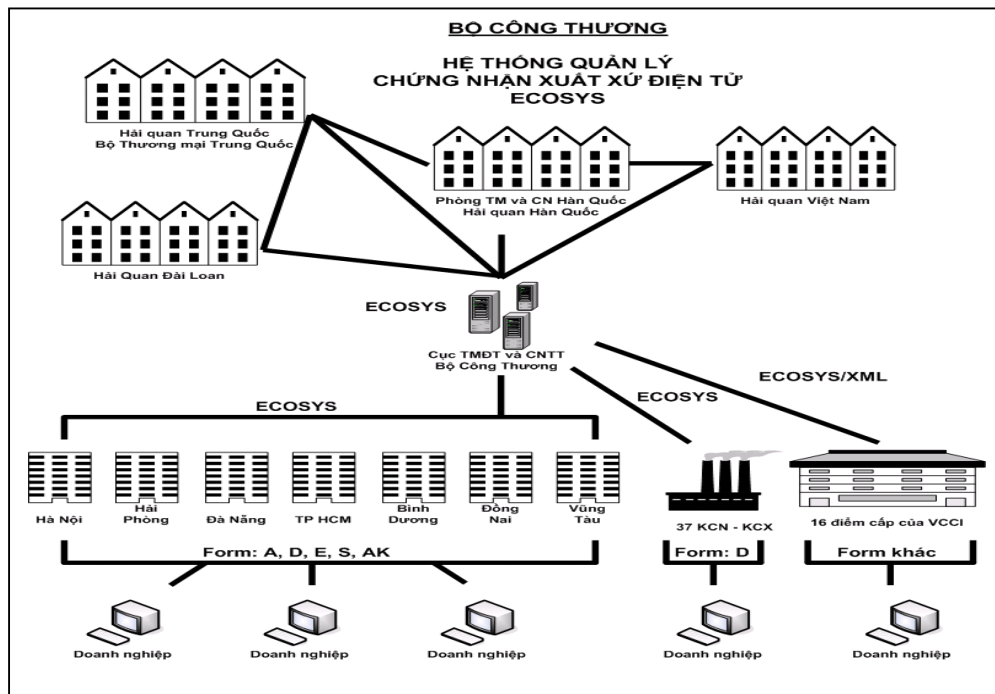


Hình 5: Mô hình của hệ thống eCoSys hiện tại

Trong thời gian được triển khai vừa qua, eCoSys đã thực sự chứng minh được tính ưu việt của mình. Số lượng các doanh nghiệp xin cấp C/O điện tử ngày càng tăng,

tính đến ngày 01/11/2008 đã có trên 10.000 C/O điện tử được cấp qua hệ thống eCoSys, chiếm hơn 40% số lượng C/O Form ưu đãi được cấp mỗi ngày trên toàn quốc.

Trong thời gian tới, để phát huy được tối đa hiệu quả của mình trong việc hỗ trợ hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp, trong quá trình triển khai giai đoạn 3, eCoSys sẽ kết nối với Hải quan điện tử và tích hợp với các dịch vụ TMĐT khác sử dụng EDI/ebXML hoặc tiến tới sử dụng chuẩn UneDocs của Liên Hợp Quốc. eCoSys đang gấp rút hoàn thiện cơ sở hạ tầng để sẵn sàng cho việc trao đổi C/O điện tử với các thành viên của Hiệp định Khu vực thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam tham gia (ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Hàn Quốc, ASEAN - Nhật Bản, v.v...). ECoSys chính là bước khởi đầu của Việt Nam trong tiến trình hướng tới một nền thương mại phi giấy tờ theo như cam kết trong Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC).



Hình 6: Mô hình Hệ thống cấp chứng nhận xuất xứ điện tử trong thời gian tới

3. Hệ thống chỉ tiêu quản lý cho các form ưu đãi và không ưu đãi để áp dụng cho các xuất xứ hàng hóa (C/O) điện tử

a. Một số mẫu C/O giấy

Certificate of Origin
Customs Form 9-000

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country):
A&Z CO., LTD.
171 VO THI SAU STR., 3rd DIST., HOCHIMINH CITY, VIETNAM. TEL.: 84.8.9326498

2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country):
A&Z MFGLTD.
17642 GORGOUG, HAMBURG, GERMANY. TEL.: 096789900

3. Means of transport and route (as far as known):
BY SEA: BACH DANG V. 132
FROM: HOCHIMINH CITY, VIETNAM
TO: HAMBURG, GERMANY
Bl. No. 12345 DATE 04/05/2005

4. For official use:
THIS CO REPLACES THE C/O No. 0501 2345 DATE 04/05/2005

5. Description of goods:
SHIPPING MARK: **A&Z HAMBURG**
CONT./SEAL No. **12345 / 65432**
BAGS
CUSTOMS DECLARATION FOR EXPORT COMMODITIES No. 12345678 DATE 04/05/2005

6. Origin:
VIETNAM

7. Gross weight or other quantity:
1,000 PCS

8. Number and date of invoices:
12345 04/05/2005

9. Certification:
It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.

10. Declaration by the exporter:
The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct, that all the goods were produced in **VIETNAM** and that they comply with the origin requirements specified for goods exported to **GERMANY**.

11. Signature and date of authorized official:
HOCHIMINH CITY, 09/05/2005

12. Signature and date of authorized exporter:
HOCHIMINH CITY, 09/05/2005

Hình 7: C/O Form A (ưu đãi)

CERTIFICATE OF ORIGIN
(Combined declaration and certificate)
FORM B
Issued in Vietnam

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country):
A&Z CO., LTD.
171 VO THI SAU STR., 3rd DIST., HOCHIMINH CITY, VIETNAM. TEL.: 84.8.9326498

2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country):
A&Z MFGLTD.
17642 GORGOUG, HAMBURG, GERMANY. TEL.: 096789900

3. Means of transport and route (as far as known):
BY SEA: BACH DANG V. 132
FROM: HOCHIMINH CITY, VIETNAM
TO: HAMBURG, GERMANY
Bl. No. 12345 DATE 04/05/2005

4. For official use:
THIS CO REPLACES THE C/O No. 0501 2345 DATE 04/05/2005

5. Description of goods:
SHIPPING MARK: **A&Z HAMBURG**
CONT./SEAL No. **12345 / 65432**
BAGS
CUSTOMS DECLARATION FOR EXPORT COMMODITIES No. 12345678 DATE 04/05/2005

6. Origin:
VIETNAM

7. Gross weight or other quantity:
1,000 PCS

8. Number and date of invoices:
12345 04/05/2005

9. Certification:
It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.

10. Declaration by the exporter:
The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the goods were produced in **VIETNAM** and that they comply with the origin requirements specified for goods exported to **GERMANY**.

11. Signature and date of authorized official:
HOCHIMINH CITY, 09/05/2005

12. Signature and date of authorized exporter:
HOCHIMINH CITY, 09/05/2005

Hình 8: C/O Form B (không ưu đãi)

Các thông tin cơ bản khi đăng ký C/O giấy

1. Mã số thuế của doanh nghiệp Số C/O:.....
2. Tổ chức cấp C/O
3. Hình thức cấp
 - Cấp C/O mới
 - Cấp lại C/O (do mất, rách, hỏng)
 - Hàng tham dự hội chợ, triển lãm
4. Bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O
 - Đơn đề nghị cấp C/O Mẫu E
 - Mẫu C/O đã khai hoàn chỉnh
 - Tờ khai hải quan xuất khẩu
 - Tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu
 - Giấy phép xuất khẩu
 - Hợp đồng mua bán
 - Hóa đơn mua bán nguyên liệu trong nước

- Vận tải đơn
 - Bảng kê chi tiết tính toán hàm lượng ACFTA
 - Các chứng từ khác
5. Người xuất khẩu
 6. Người nhập khẩu
 7. Tên hàng hóa
 8. Mã HS của sản phẩm (8 số)
 9. Tiêu chí xuất xứ
 10. Số lượng
 11. Trị giá
 12. Số Invoice:.....Ngày:/...../.....
 13. Nước nhập khẩu:
 14. Số vận đơn:..... Ngày:/...../.....
 15. Những khai báo khác:.....
 16. Ghi chú của Tổ chức cấp C/O:
 17. Chữ ký đóng dấu của doanh nghiệp

Các thông tin trên form C/O giấy cơ bản chia làm 5 phần chính:

- + Các thông tin chung
- + Thông tin về nhà xuất khẩu
- + Thông tin về nhà nhập khẩu
- + Thông tin về hàng hóa
- + Thông tin dành cho cơ quan quản lý (cơ quan cấp C/O)

b. Các chỉ tiêu quản lý C/O điện tử

Để thuận tiện cho công tác quản lý dữ liệu tập trung, Bộ Công Thương và Phòng Thương mại công nghiệp Việt Nam đã thống nhất truyền dữ liệu từ VCCI về Bộ Công Thương dưới định dạng XML (ngôn ngữ đánh dấu mở rộng).

Cấu trúc C/O XML trao đổi giữa VCCI và Bộ Công Thương xem tại Phụ lục 2.

Ví dụ: CO XML gồm 2 nhóm hàng hóa

```

<CO>
  <Form>B</Form>
  <CO_Number>71081852</CO_Number>
  <CO_Status>0</CO_Status>
  <CO_Date>15/12/2007</CO_Date>
  <Signer>NGUYEN THANH BINH</Signer>
  <Date_signer>17/12/2007</Date_signer>
  <Exporter>
    <Tax_ID>0500548669</Tax_ID>
    <Nameofexporter>CTY TNHH MAY MAC MACALLAN
    </Nameofexporter>
    <Addressofexporter>THON NGOC GIA-CHUONG MY
    </Addressofexporter>
  </Exporter>
  <Importer>
    <NameofImporter>COLUMBIA SPORTAWEAR DISTRIBUTION
    CENTER</NameofImporter>
    <AddressofImporter>1542 AVENUE DES DEUX-VALLEES PARC
    D'ACTIVETES ACTIPOLE DE 1'A2 59554 RAILLENCOURT
    SAINTE-OLLE</AddressofImporter>
    <CountryImporter />
  </Importer>
  <GoodsList>
    <Goods>
      <HS_number>61091000</HS_number>
      <Description>AO D.KIM NGAN TAY CHUI DAU </Description>
      <CAT_number />
      <Quantity>972</Quantity>
      <Unit>PCS</Unit>
      <Value>5783,4</Value>
      <Currency>USD</Currency>
    </Goods>
    <Goods>
      <HS_number>6105202010</HS_number>
      <Description>DKNAN</Description>
      <CAT_number />
      <Quantity>858</Quantity>
      <Unit>PCS</Unit>
      <Value>5019,3</Value>
      <Currency>USD</Currency>
    </Goods>
  </GoodsList>
</CO>

```

Hình 9: Ví dụ về file C/O XML truyền từ VCCI về Bộ Công Thương

Từ thực tế ứng dụng eCoSys và nghiên cứu hài hòa giữa cấu trúc C/O giấy và C/O XML ở trên, trong QCKTQG cần khuyến cáo các bên tham gia triển khai xây dựng, cung cấp dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử về chứng nhận xuất xứ điện tử cần tổ chức lưu trữ và truyền tải dữ liệu về chứng nhận xuất xứ bao gồm các tiêu chí sau:

Tiêu chí	Giải thích	Kiểu dữ liệu
1. Thông tin chung về C/O		
Mẫu C/O	Tên Form tương ứng đối với C/O. Các Form C/O được định nghĩa trong bảng danh mục form C/O.	Char 5
Số C/O	Số C/O	Nvarchar 50
Mã số tờ khai hải quan	Số hiệu tờ khai Hải Quan	Nvarchar 50
Tình trạng C/O	Tình trạng của C/O: 0- Thêm mới C/O; 1-C/O có sửa chữa; 2- Hủy C/O	Char 2
Số vận đơn	Số vận đơn	Varchar 25
Ngày vận đơn	Ngày vận đơn (Định dạng ngày là dd/mm/yyyy) - phải phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 8601.	Datetime 8
Ngày ký C/O	Ngày ký C/O (Định dạng ngày là dd/mm/yyyy)	Datetime 8
Người ký C/O	Người ký C/O	Nvarchar 50
Chú thích	Ghi chú C/O	Nvarchar 255
2. Thông tin về nhà xuất khẩu		
Tên nhà xuất khẩu	Tên nhà xuất khẩu	Nvarchar 50
Mã số thuế	Mã số thuế của nhà xuất khẩu	Varchar 10
Địa chỉ	Địa chỉ nhà xuất khẩu	Nvarchar 255
3. Thông tin về nhà nhập khẩu		
Tên nhà nhập khẩu	Tên nhà nhập khẩu	Nvarchar 255
Địa chỉ	Địa chỉ nhà nhập khẩu	Nvarchar 255
Quốc gia	Tên quốc gia của nhà nhập khẩu ¹	Char 50
4. Thông tin về hàng hóa		
Số thứ tự sản phẩm	Thứ tự thông tin mặt hàng xuất khẩu	Nvarchar 50

¹ Danh sách tên nước trong CO được dựa trên chuẩn TCVN 7217 (ISO 3166): Danh sách được chỉ ra chi tiết tại địa chỉ Website: <http://www.iso.org/iso/en/prods-services/iso3166ma/02iso-3166-code-lists/list-en1.html>

Mã HS	Mã HS của sản phẩm, theo biểu thuế xuất khẩu của Việt Nam	Char 12
Nhãn đánh dấu hàng hóa	Nhãn đánh dấu hàng hóa (Marks and numbers on packages)	Nvarchar 255
Mô tả	Mô tả sản phẩm	Nvarchar 255
Mã CAT	CAT của sản phẩm (đối với hàng dệt may)	Char 12
Hàm lượng xuất xứ	Hàm lượng xuất xứ của hàng hóa	Float 8
Số lượng	Số lượng sản phẩm	Numeric 9
Đơn vị tính	Đơn vị tính	Char 12
Giá trị	Trị giá của mặt hàng	Float 8
Loại tiền	Loại tiền tệ ²	Char 12

Bảng 5 - Bảng các tiêu chí về chứng nhận xuất xứ áp dụng cho eCoSys

III. Phân tích yêu cầu xây dựng bộ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

1. Về quản lý

Bộ QCKTQG cần đưa ra các quy định liên quan tới vấn đề quản lý như các quy định đối với các cơ quan quản lý liên quan, khi tham gia trực tiếp vào hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử. Các quy định quản lý cần nêu ra các cam kết cần có liên quan đến về quy trình, thủ tục hợp tác với Bộ Công Thương.

2. Về kỹ thuật

Bộ QCKTQG cần đưa ra những hướng dẫn kỹ thuật và có những quy định cụ thể để các doanh nghiệp triển khai xây dựng hệ thống tuân theo.

Bộ QCKTQG phải phù hợp với các tiêu chuẩn của Liên Hợp Quốc giúp việc kết nối hoặc trao đổi với các hệ thống khác dễ dàng.

Cần đưa ra những khuyến nghị về mặt kỹ thuật để các doanh nghiệp thực hiện.

3. Về mặt triển khai

QCKTQG phải tạo các điều kiện thuận lợi cho các cơ quan quản lý hoặc các doanh nghiệp triển khai cung cấp dịch vụ có cơ sở để tiến hành nhanh chóng, thuận tiện và giảm thiểu tối đa việc can thiệp quá sâu hoặc làm thay đổi nhiều hệ thống ứng dụng cũ tại doanh nghiệp hoặc tại các cơ quan được Bộ Công Thương ủy quyền.

4. Một số kết quả cần đạt được

- Tổng hợp tài liệu và kinh nghiệm quốc tế về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trao đổi dữ liệu điện tử;

² Danh sách loại tiền tệ được dựa theo chuẩn TCVN 6558 (ISO 4217)

- Nghiên cứu và ban hành hệ thống chỉ tiêu quản lý cho C/O điện tử;
- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp áp dụng chuẩn EDI thích hợp với điều kiện của Việt Nam trong lĩnh vực cấp chứng nhận xuất xứ điện tử;
- Xây dựng được Bộ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trao đổi dữ liệu điện tử trong cấp chứng nhận xuất xứ điện tử;
- Nghiên cứu, xây dựng ứng dụng thử nghiệm áp dụng EDIFACT vào hệ thống eCoSys.

CHƯƠNG III - XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

I. Giải pháp thực hiện

Để áp dụng các vấn đề trao đổi dữ liệu điện tử EDI vào việc xây dựng QCKTQG cho EcoSys, cần tiến hành 2 nhóm giải pháp sau:

1. Giải pháp tổ chức

Xây dựng quy trình kết nối thông tin: Trên cơ sở nghiên cứu ebXML (ISO 15000), các nhà nghiên cứu nhận thấy rằng các tổ chức khác nhau luôn có nhu cầu thông tin khác nhau, vậy mục đích của ebXML là xây dựng khung công việc phục vụ kinh doanh cho các e-Business, nhưng nó không phát triển các sơ đồ chuẩn XML cho các tài liệu kinh doanh quen thuộc (như hóa đơn, đặt hàng, hóa đơn vận chuyển, séc, v.v...) để phục vụ các tổ chức khi có yêu cầu trên các hệ thống thông tin điện tử. Do vậy mục đích chính là áp dụng ebXML ở những bước đơn giản ban đầu cho các đối tác tham gia vào hệ thống “Bắt tay” được với nhau, thông qua các giao thức thống nhất và ngôn ngữ sử dụng trong hệ thống là XML. Khi triển khai quy chuẩn kỹ thuật vào thực tế của hệ thống EcoSys, qua khảo sát thì các điểm cấp phép, các doanh nghiệp, VCCI kết nối với hệ thống thông tin của Bộ Công Thương (EcoSys) như Hình 5.

Hiện nay, qui trình áp dụng trong toàn bộ hệ thống này đã có, nhưng còn đơn giản và chưa hiệu quả do các doanh nghiệp chưa trực tiếp đăng nhập vào EcoSys để xin cấp C/O. Do vậy, khi áp dụng EbXML cần làm những bước đơn giản trước thì dễ thành công.

Qui trình mới được thiết lập nhằm cải tiến những bước trung gian, điện tử hóa việc kết nối (bắt tay) giữa các đối tác tham gia (Doanh nghiệp, VCCI, Hệ thống thông tin của Bộ) thông qua các giao dịch điện tử EDI/XML, thực hiện việc truyền và nhận thông điệp EDI; kiểm tra và đánh giá kết quả.

Cụ thể, bao gồm các bước:

- Thiết lập hệ thống
- Kiểm tra kết sự kết nối (bắt tay) giữa các đối tác tham gia (doanh nghiệp, VCCI, hệ thống thông tin của Bộ)
- Khởi tạo thông điệp (liên quan đến phần Giải pháp thực hiện kỹ thuật Mục 2 - phía dưới)
- Truyền và nhận thông điệp EDI
- Kiểm tra kết quả sau thực hiện.
- Đánh giá, tổng hợp báo cáo

2. Giải pháp thực hiện kỹ thuật

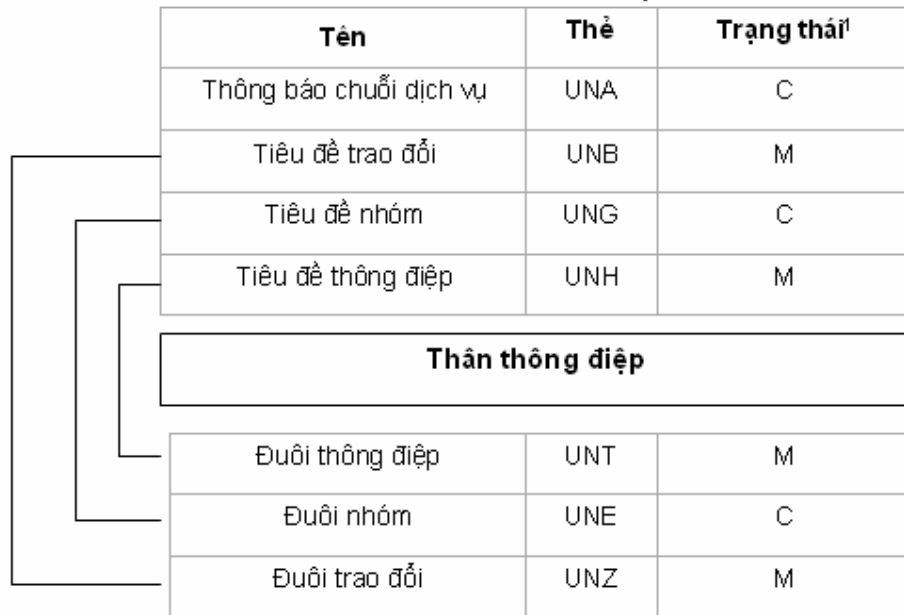
Để có thể tiến hành truyền dữ liệu điện tử theo chuẩn EDIFACT, các bên cần tiến hành tạo các đoạn, thông điệp và trao đổi.

Về cấu trúc thông điệp EDI, hệ thống sẽ áp dụng theo tiêu chuẩn EDIFACT của Liên Hợp Quốc. Trong đó sử dụng bộ ISO 9735-2 và ISO 9735-3 (Phần EDI Batch, EDI Interactive), trong đó có tham chiếu đến các tài liệu phần 1, 10 và 1 số phần bảo mật.

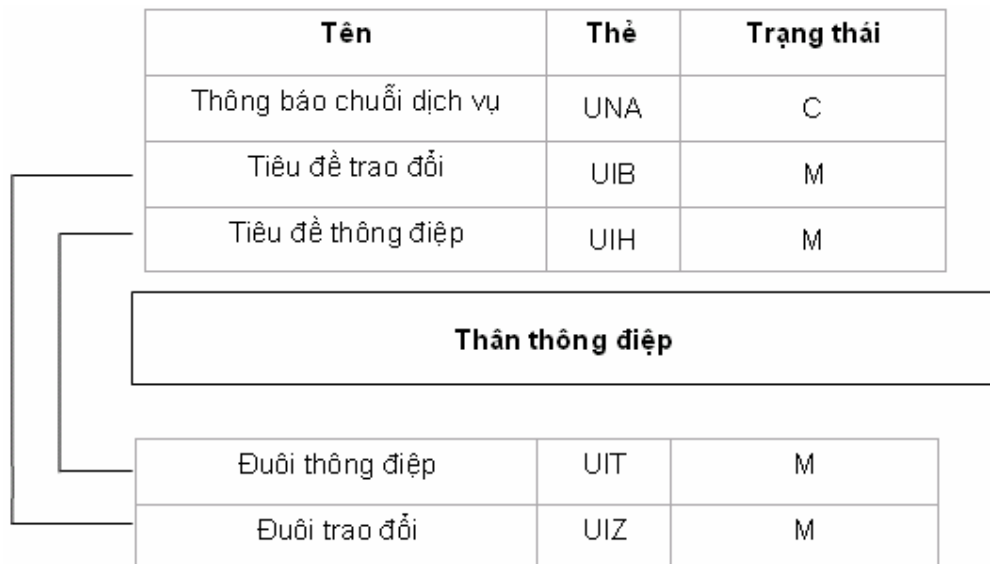
STT	Các phần	Đánh giá cơ bản
1	Phần 1: Quy tắc cú pháp chung	Các quy tắc cú pháp có nhiều định nghĩa, tuy nhiên còn ít ví dụ minh họa nên chưa rõ cách sử dụng 1 số cụm từ viết tắt, liên kết giữa chúng (trong phần ISO nào) Sử dụng để giải thích cho thuật ngữ, định nghĩa
2	Phần 2: Quy tắc cú pháp đặc trưng cho EDI lô	Có hình mô tả, hình vẽ cấu trúc tương đối rõ (lựa chọn áp dụng)
3	Phần 3: Quy tắc cú pháp đặc trưng cho EDI tương tác	Có hình mô tả, hình vẽ cấu trúc tương đối rõ Tương tự phần 2. Mục tương tác gắn liền với thông điệp, nên có thể xem xét tách rời nếu đưa vào áp dụng thì phức tạp.
4	Phần 4: Thông điệp báo cáo dịch vụ và cú pháp cho EDI lô (kiểu thông điệp – CONTRL)	Tương đối chung chung khó hiểu
5	Phần 5: Quy tắc bảo mật cho EDI lô (tính xác thực, tính toàn vẹn và thừa nhận nguồn gốc)	Có thể xem xét áp dụng từng phần
6	Phần 6: Thông điệp báo nhận và xác thực bảo mật (kiểu thông điệp - AUTACK)	Chưa áp dụng trong giai đoạn này
7	Phần 7: Quy tắc bảo mật cho EDI lô (tính tin cậy)	Có thể xem xét áp dụng từng phần
8	Phần 8: Dữ liệu liên kết trong EDI	Chưa áp dụng trong giai đoạn này
9	Phần 9: Thông điệp quản lý chứng nhận và khoá bảo mật (Kiểu thông điệp KEYMAN)	Chưa áp dụng trong giai đoạn này
10	Phần 10: Thư mục dịch vụ cú pháp	Sử dụng để giải thích cho thuật ngữ, định nghĩa

Bảng 6 - Cấu trúc các phần của bộ tiêu chuẩn ISO 9735

Cấu trúc trao đổi EDI được áp dụng được chia làm hai loại: EDI lô (Batch EDI) và EDI tương tác (Interactive EDI), như sau:



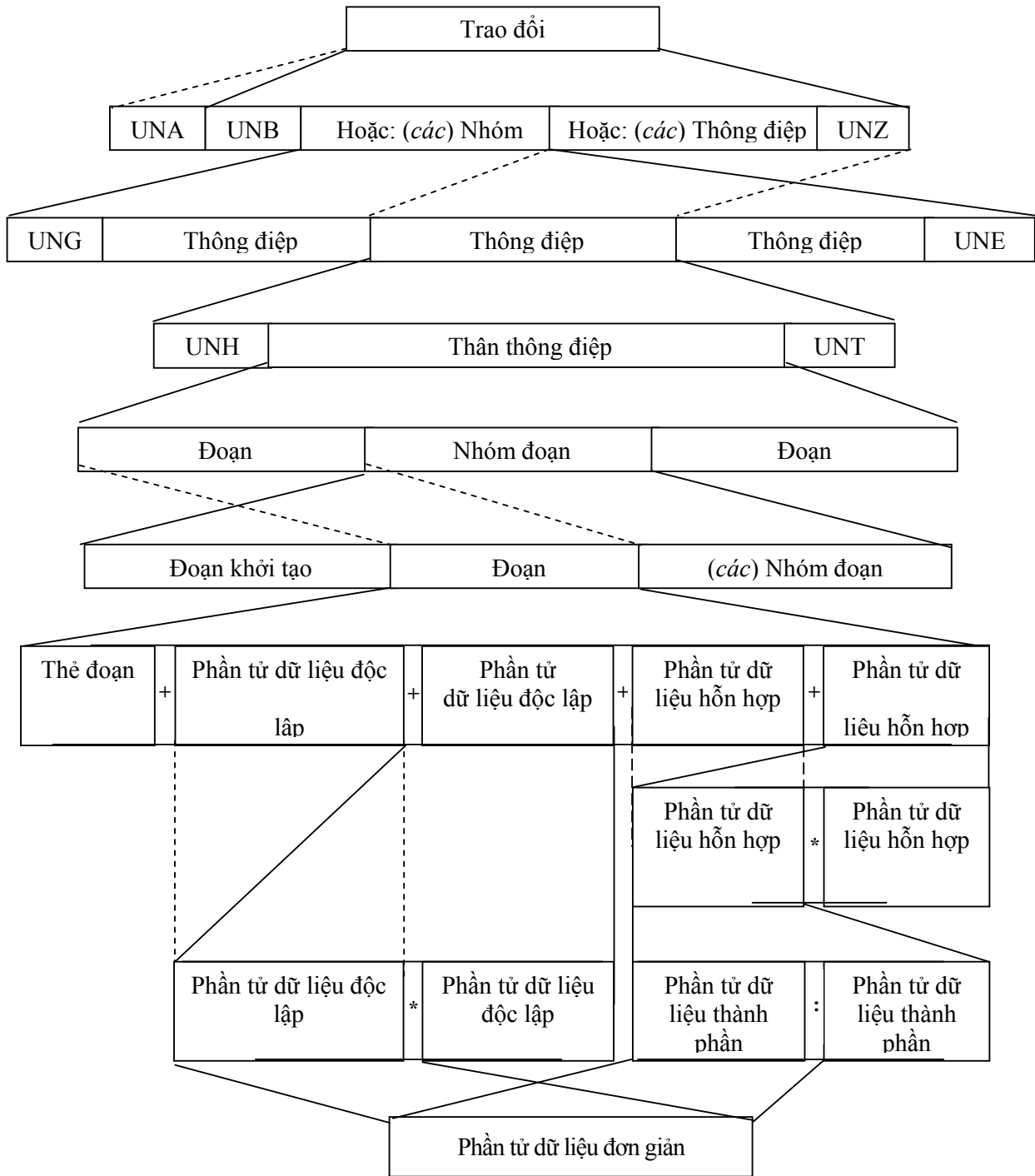
Hình 10 - Cấu trúc trao đổi EDI lô



Hình 11 - Cấu trúc trao đổi EDI tương tác

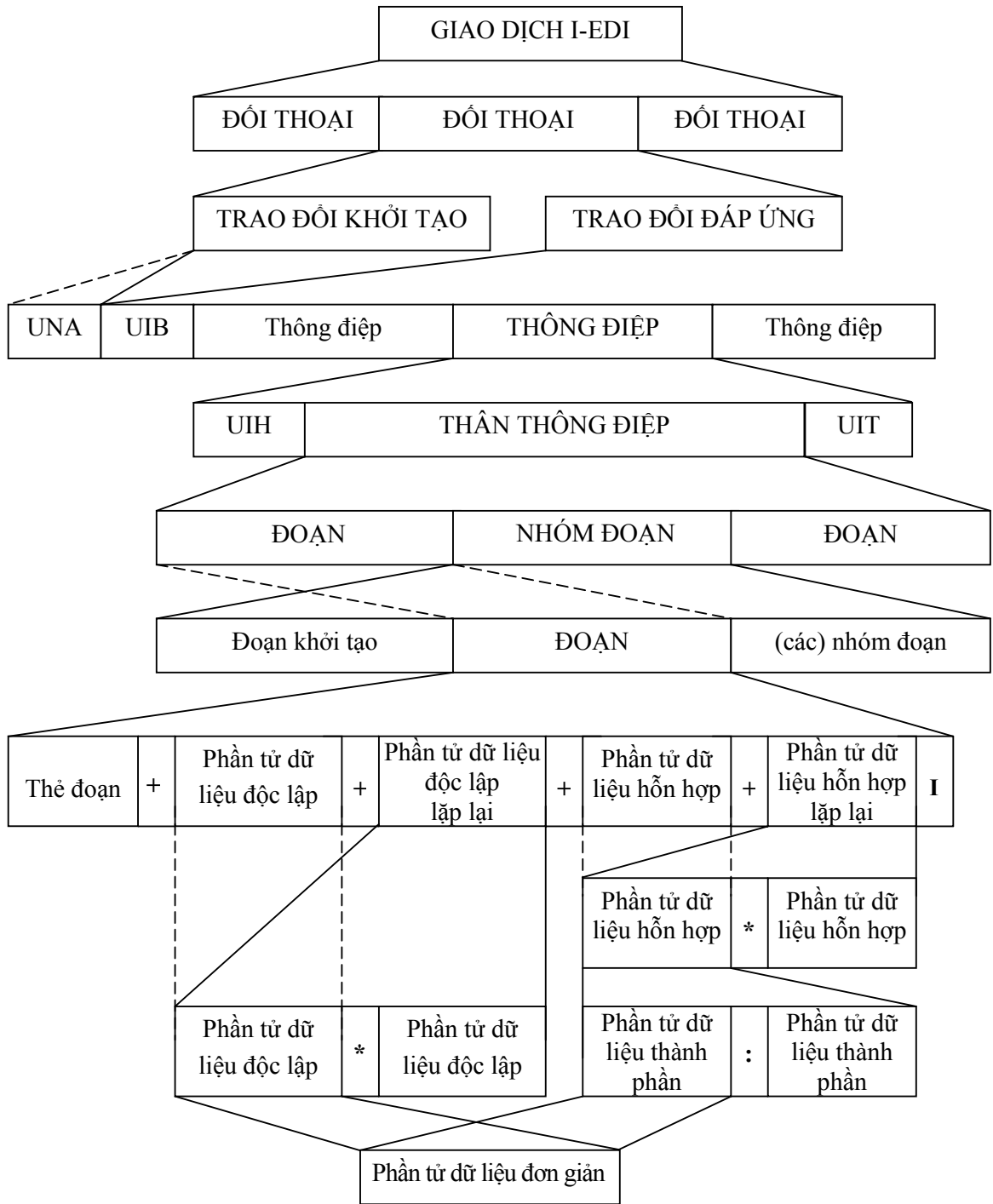
Đối với mỗi thông điệp trong một trao đổi, cấu trúc được biểu diễn dưới dạng hình vẽ sau:

Cấu trúc thông điệp EDI lô trong một trao đổi



Hình 12- Thông điệp EDI lô trong một giao dịch

Cấu trúc thông điệp EDI tương tác trong một giao dịch



Hình 13 - Thông điệp EDI tương tác trong một giao dịch

Chú thích - Các ký tự dịch vụ mặc định được sử dụng cho mục đích minh họa

Để tiến hành ứng dụng tạo các thông điệp EDIFACT cần cho Hệ thống eCoSys, các bên tham gia tiến hành trao đổi cần tiến hành một số bước sau:

Bước 1: Các bên tham gia thống nhất lựa chọn cấu trúc thông điệp theo mô tả trong danh mục thông điệp UN/CEFACT³ phù hợp với cấu trúc thông tin về chứng nhận xuất xứ hàng hóa mô tả ở Bảng 7.

Bước 2: Lựa chọn các nhóm đoạn, các đoạn (bằng cách bố trí thông tin phù hợp, lược bỏ bớt các đoạn, nhóm đoạn không cần thiết, v.v...) thích hợp để mô tả được toàn bộ cấu trúc của thông tin về chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Bước 3: Sử dụng các quy tắc của các phần trong bộ ISO 9735 như: ISO 9735-1, ISO 9735-2 (cho EDI lô – Hình 12), ISO 9735-3 (cho EDI tương tác – Hình 13) và ISO 9735-10 (Danh mục dịch vụ cú pháp) áp dụng vào cấu trúc thông điệp đã lựa chọn trên để tạo file EDI.

Việc lựa chọn phiên bản cú pháp cũng như danh mục dịch vụ cú pháp do các bên tham gia tự thống nhất.

Chi tiết hướng dẫn tạo thông điệp, tạo các đoạn trong thân thông điệp xem tại Mục 7.4 (Phụ lục 4 - Hướng dẫn lập file EDI) của QCVN.

3. Mô tả tiến trình thực hiện của hệ thống

Để thực hiện truyền dữ liệu điện tử theo chuẩn EDIFACT từ các Phòng cấp phép của Bộ Công Thương hoặc từ các đơn vị được Bộ Công Thương ủy quyền cấp C/O (gọi chung là các đơn vị) tiến hành các bước như sau:

Bước 1: Các đơn vị tiến hành thực hiện quy trình “Khởi tạo – Đáp ứng” theo các bước mô tả tại mục 2.5 của QCVN.

Bước 2: Các đơn vị tiến hành chuyển đổi file XML của hệ thống hiện tại hoặc từ Hệ quản trị cơ sở dữ liệu của đơn vị chuyển đổi sang chuẩn EDIFACT và truyền về Bộ Công Thương qua email hoặc giao thức FTP, v.v...theo thỏa thuận trước đó.

Bước 3: Bộ Công Thương gửi thông báo về việc tiếp nhận file EDIFACT từ phía các đơn vị.

Bước 4: Các file EDIFACT được lưu lại tại hệ thống của Bộ Công Thương và có thể được đưa vào Hệ quản trị cơ sở dữ liệu của eCoSys để phục vụ quản lý hay truyền sang các nước nhập khẩu tương ứng.

³ Danh mục thông điệp của UN/CEFACT có thể truy cập tại địa chỉ www.uncefact.org

II. Nội dung bộ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trao đổi dữ liệu điện tử trong cấp chứng nhận xuất xứ điện tử sẽ được ban hành theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

Chi tiết nội dung QCKTQG tại Phụ lục 1.

CHƯƠNG IV - MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN

I. Một số khuyến nghị

1. Nghiên cứu xây dựng thử nghiệm hạ tầng tiêu chuẩn cho KĐĐT

Kinh doanh điện tử và TMĐT là một trong những công cụ hữu hiệu giúp các doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh. Trong thời gian tới, nghiên cứu về EDI phải tiếp tục đẩy mạnh và bắt đầu xây dựng hạ tầng cần thiết phục vụ phát triển KĐĐT và TMĐT.

Từ năm 2009, Bộ Công Thương cần chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan để đẩy mạnh phát triển các tiêu chuẩn, bao gồm:

- Nghiên cứu và tiêu chuẩn hoá các tài liệu điện tử sử dụng trong các giao dịch KĐĐT;
- Tiêu chuẩn hoá các tài liệu kinh doanh sử dụng tiêu chuẩn UN/EDIFACT;
- Nghiên cứu và ứng dụng thử nghiệm tiêu chuẩn ebXML theo mô hình B2B thông qua đẩy mạnh ứng dụng trong một số doanh nghiệp có quy mô lớn;
- Nghiên cứu việc tiêu chuẩn hoá tài liệu điện tử của nước ngoài;
- Phát triển các tài liệu điện tử cho các giao dịch của các doanh nghiệp các ngành có khả năng ứng dụng cao: hành chính, vận tải, giao nhận, bán lẻ, thanh toán, v.v...
- Tiêu chuẩn hoá các giao dịch kinh doanh điện tử bằng cách cung cấp các hướng dẫn ứng dụng tiêu chuẩn kinh doanh điện tử và thiết lập sổ đăng ký và kho đăng ký ebXML.

2. Nghiên cứu, phát triển và chuyển giao các công nghệ mới để chuẩn hóa các tài liệu kinh doanh

- Triển khai dự án thử nghiệm sử dụng các tài liệu EDI, ebXML, UNeDocs để chuẩn hóa các tài liệu kinh doanh và tiến tới xây dựng hệ thống một cửa của quốc gia (National single window).
- Lựa chọn và hỗ trợ các điển hình để thúc đẩy, xúc tiến các tài liệu điện tử đã được tiêu chuẩn hoá cho các ngành công nghiệp.
- Khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng quy mô và xây dựng và chuyển giao công nghệ như: EDI, ebXML, UNeDocs, v.v... ứng dụng vào việc cấp chứng nhận xuất xứ điện tử và KĐĐT.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến

Cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến tầm quan trọng của ứng dụng trao đổi dữ liệu điện tử trong doanh nghiệp và trong các trường đại học có chuyên ngành TMĐT.

4. Tăng cường tham gia vào hoạt động của các tổ chức tiêu chuẩn quốc tế

Việt nam cần tăng cường tham gia vào các hoạt động của các tổ chức tiêu chuẩn quốc tế như: UN/CEFACT, AFACT, ISO và IEC, GS1,..đồng thời thúc đẩy các mối quan hệ song phương với các tổ chức tiêu chuẩn của nước ngoài khác (như EDIFRANCE, ANSI, v.v...).

II. KẾT LUẬN

Theo kế hoạch năm 2008, nhiệm vụ nghiên cứu KHCN này đã được thực hiện, nhằm mục tiêu xây dựng được dự thảo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trao đổi dữ liệu điện tử trong cấp chứng nhận xuất xứ điện tử”. Những kết quả đạt được của Đề tài sẽ góp phần quan trọng vào công tác xây dựng, ban hành chính sách pháp luật trong lĩnh vực TMĐT quốc gia. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu KHCN này, tập thể tác giả đã tham khảo nhiều tài liệu, ý kiến đóng góp của nhiều chuyên gia trong và ngoài nước thuộc lĩnh vực TMĐT và CNTT.

Việc xây dựng và phổ biến các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật thuộc lĩnh vực TMĐT là một trong những hướng đi mới tại Việt nam. Đồng thời, tiếp theo đó là việc triển khai các hệ thống ứng dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan, việc triển khai này sẽ cần có sự đầu tư công sức của nhiều Bộ, ngành, doanh nghiệp về nhân lực, thời gian và chi phí thường rất lớn.

Trong khuôn khổ một đề tài nghiên cứu KHCN cấp Bộ, tập thể tác giả đã nghiên cứu, tổng hợp các thông tin cơ bản, đề xuất được các giải pháp và xây dựng xong dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật này trình Bộ trưởng phê duyệt. Tiếp theo, sẽ áp dụng nội dung Quy chuẩn kỹ thuật cho hệ thống cấp chứng nhận xuất xứ điện tử eCoSys hiệu quả hơn, mở rộng khả năng kết nối của eCoSys với các hệ thống TMĐT của khu vực và quốc tế.

Với thời gian thực hiện không dài và nguồn lực không lớn, chắc chắn các nội dung nghiên cứu của Đề tài này cần được phát triển và hoàn thiện trong các năm tiếp sau, tập thể tác giả trân trọng cảm ơn sự đóng góp ý kiến của các đơn vị liên quan, của các đồng nghiệp để hoàn thiện tốt hơn nhiệm vụ NCKH này./.

PHỤ LỤC 1: Nội dung Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

PHỤ LỤC 2: Phiếu điều tra công nghệ ứng dụng trong TMĐT

BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ
VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Mẫu số.....
ĐIỀU TRA HIỆN TRẠNG TMĐT VIỆT NAM 2008

PHIẾU ĐIỀU TRA CÔNG NGHỆ ỨNG DỤNG TRONG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ (TMĐT)

Ghi chú:

- 1) Cục TMĐT và CNTT - Bộ Công Thương cam kết giữ bí mật các thông tin riêng của doanh nghiệp cung cấp theo phiếu điều tra này và chỉ dùng vào mục đích khảo sát, thống kê số liệu tổng hợp về hiện trạng mại điện tử Việt Nam năm 2008.
- 2) Với những câu hỏi đã có sẵn phương án trả lời, xin chọn câu trả lời thích hợp bằng cách đánh dấu X vào ô hoặc tương ứng
- 3) Dấu : Chỉ chọn **một** trong các câu trả lời; Dấu : có thể chọn **nhều** câu trả lời

A. Thông tin về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Địa chỉ website (nếu có)
4. Thông tin liên hệ của người điền phiếu:
Họ tên:
Chức vụ:
Điện thoại: Email:
5. Ngành nghề chính:
6. Số lượng nhân viên: Cán bộ quản lý:.....Cán bộ CNTT:.....

B. Công nghệ và tiêu chuẩn và ứng dụng trong trao đổi dữ liệu điện tử

1. Doanh nghiệp đã có quy trình công việc được ban hành và áp dụng?
 Có Chưa
2. Doanh nghiệp đã áp dụng chương trình phần mềm để trao đổi dữ liệu điện tử (TĐDLĐT) qua mạng máy tính?
 Có Chưa
3. Doanh nghiệp đã có sự thống nhất về các mẫu biểu sử dụng cho TĐDLĐT?
 Có Chưa

4. Bao nhiêu mẫu biểu được sử dụng cho việc TĐDLĐT của doanh nghiệp
(có thể cung cấp số lượng chính xác hoặc ước tính)

5. Bao nhiêu đơn vị/doanh nghiệp khác liên quan trong quá trình TĐDLĐT qua mạng máy tính
(có thể cung cấp số lượng chính xác hoặc ước tính)

6. Doanh nghiệp thực hiện TĐDLĐT phục vụ mục đích?

- | | |
|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> Thanh toán qua mạng | <input type="checkbox"/> Cung cấp thông tin giao dịch trực tuyến |
| <input type="checkbox"/> Xử lý số liệu kế toán, tài chính | <input type="checkbox"/> Quản lý hàng hoá, kho bãi |
| <input type="checkbox"/> Quản lý quan hệ khách hàng (CRM) | <input type="checkbox"/> Quản lý hệ thống cung ứng (SCM) |
| <input type="checkbox"/> Lập kế hoạch nguồn lực (ERP) | <input type="checkbox"/> Khác: |

7. Doanh nghiệp sử dụng các chuẩn trao đổi dữ liệu chưa?

- Đang áp dụng
- Dự kiến áp dụng
- Chưa có ý định áp dụng
- Khác:

8. Các loại dịch vụ giá trị gia tăng (VAS) doanh nghiệp đang cung cấp và các tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan (Ví dụ: ISO, tiêu chuẩn doanh nghiệp, v.v...)?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

9. Các chuẩn trao đổi dữ liệu điện tử mà doanh nghiệp đang/ sẽ sử dụng:

- Do doanh nghiệp tự xây dựng và ban hành
(ví dụ: có hệ thống các biểu mẫu cùng quy trình liên quan)
- XML và các chuẩn dựa trên nền tảng XML
- EDIFACT (Theo chuẩn UN/CEFACT)
- ASC X12 (Tiêu chuẩn của Hoa Kỳ)
- ebXML

Khác:

Xin mô tả chi tiết các chuẩn TĐDLĐT mà doanh nghiệp đang/sẽ sử dụng:

.....

.....

Hình thức để áp dụng các chuẩn TĐDLĐT nêu trên mà doanh nghiệp lựa chọn?

- Chuyển giao công nghệ từ công ty nước ngoài
- Hợp đồng với các công ty Việt Nam để xây dựng và phát triển
- Tự nghiên cứu và phát triển dựa trên các chuẩn đã được công bố
- Kết hợp các hình thức trên
- Khác:

10. Thời gian tiến hành(hoặc dự kiến) cho nghiên cứu ứng dụng các chuẩn TĐDLĐT:

- Đã áp dụng
- Trong vòng 1 năm tới
- 2 đến 3 năm tới
- Chưa xác định rõ thời điểm

11. Các chuẩn dự kiến sẽ nghiên cứu, ứng dụng

- Do doanh nghiệp tự xây dựng và ban hành
- XML và các chuẩn dựa trên nền tảng XML
- EDIFACT (Theo chuẩn UN/CEFACT)
- ASC X12 (Tiêu chuẩn của Hoa Kỳ)
- ebXML
- Khác:

12. Mức độ quyết tâm của doanh nghiệp trong việc nghiên cứu, ứng dụng các chuẩn TĐDLĐT vào thực tiễn (*Xin khoanh tròn vào mức độ phù hợp*)

Mức thấp nhất = 0

Mức cao nhất =9

0	1	2	3	4	5	6	7	8	9
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

C. Đánh giá tác động (đối với các doanh nghiệp đã ứng dụng trao đổi dữ liệu điện tử)

1. Tăng hiệu quả của công tác quản lý/ sản xuất kinh doanh, dịch vụ

- Có
- Không

2. Giảm chi phí (so với khi chưa áp dụng TĐDLĐT)

- 1-5%
- 5-10%
- 10-20%
- Trên 20%

3. Ước tính tăng trưởng doanh thu hàng năm nhờ sự áp dụng TĐDLĐT
(đối với doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, dịch vụ)
- Tính theo phần trăm (có thể đưa ra số liệu % cụ thể hoặc theo lựa chọn sau)
- 1-5% 5-10% 10-20% 20-40% Trên 40%
- % tăng trưởng cụ thể.....
- Tính theo tiền đồng VN (có thể đưa ra số liệu cụ thể hoặc theo lựa chọn sau)
- 100 - 500 triệu 500 triệu - 1 tỷ 1 - 5 tỷ
- 5 - 20 tỷ Trên 20 tỷ
- Doanh thu tăng trưởng cụ thể.....
4. Số lượng đơn hàng, hợp đồng ký kết thông qua TĐDLĐT chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng giá trị/số lượng đơn hàng của doanh nghiệp?
- 1-5% 5-10% 10-20% 20-40% Trên 40%
- % tăng trưởng hoặc giá trị cụ thể.....

D. Đề xuất và đóng góp ý kiến

Đề xuất các hỗ trợ chính sách từ phía Nhà nước và các ý kiến đóng góp để hoạt động ứng dụng công nghệ trong thương mại điện tử được đẩy mạnh.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Đại diện doanh nghiệp
(Ký & đóng dấu)

PHỤ LỤC 3: Cấu trúc file C/O XML quy định giữa Bộ Công Thương và các đơn vị được ủy quyền

Tên thẻ cấp 1	Tên thẻ cấp 2	Thuộc tính	Mô tả
<Form>		Text	Loại form CO
<CO_Number>		Text (8 chữ số)	Số CO
<CO_Status>		Int	Trạng thái CO đã được cấp hay chưa
<CO_Date>		Datetime	Ngày khai CO (định dạng dd/mm/yyyy)
<Signer>		Text	Người ký CO
<Date_signer>		Datetime	Ngày ký CO (định dạng dd/mm/yyyy)
<Exporter>			Thông tin về nhà xuất khẩu
	<Tax_ID>	Text	Mã số thuế nhà xuất khẩu (10 chữ số)
	<Nameofexporter>	Text	Tên nhà xuất khẩu
	<Addressofexporter>	Text	Địa chỉ nhà xuất khẩu (Thôn – Xã – Huyện hoặc tương đương)
<Importer>			Thông tin về nhà nhập khẩu
	<NameofImporter>	Text	Tên nhà nhập khẩu
	<AddressofImporter>	Text	Địa chỉ nhà xuất khẩu (Thôn – Xã – Huyện hoặc tương đương)
	<CountryImporter>	Text	Tên nước nhập khẩu
<Goods>			Danh mục các hàng hóa

			trong tờ khai CO, số lần lập của thẻ <Goods> tùy thuộc vào số lượng hàng hóa trong tờ khai.
	<HS_number>	Text	Mã HS
	<Description>	Text	Mô tả sản phẩm
	<CAT_number>	Text	Mã CAT sản phẩm
	<Quantity>	Int	Số lượng
	<Unit>	Text	Đơn vị tính
	<Value>	Float	Giá trị
	<Currency>	Text	Đơn vị tiền

PHỤ LỤC

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ TRAO ĐỔI DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ
TRONG CẤP CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ ĐIỆN TỬ**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN :2009/BCT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ TRAO ĐỔI DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ
TRONG CẤP CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ ĐIỆN TỬ**

*National Technical Regulation on
Electronic Data Interchange for Issuing Certificate of Origin*

HÀ NỘI – 2009

Lời nói đầu

QCVN :2008/BCT do *Ban soạn thảo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trao đổi dữ liệu điện tử trong cấp chứng nhận xuất xứ điện tử* - Bộ Công Thương biên soạn, Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin trình duyệt và được ban hành theo Quyết định số /2008/QĐ-BCT ngày tháng năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ TRAO ĐỔI DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ
TRONG CẤP CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ ĐIỆN TỬ**

MỤC LỤC

1. QUY ĐỊNH CHUNG	4
1.1. Phạm vi điều chỉnh.....	4
1.2. Đối tượng áp dụng.....	4
1.3. Giải thích từ ngữ.....	4
1.4. Các từ viết tắt.....	9
1.5. Các đoạn sử dụng trong thông điệp.....	10
1.6. Tài liệu viện dẫn.....	11
2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT	13
2.1. Yêu cầu chung.....	13
2.2. Cấu trúc trao đổi EDI.....	13
2.3. Các cấu trúc thông điệp.....	14
2.4. Quy định về bảo mật thông điệp.....	15
2.5. Phương pháp tiến hành.....	16
3. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ.....	17
3.1. Quy định về thiết lập và thực hiện quy trình công việc.....	17
3.2. Quy định về sự phù hợp.....	17
4. QUY ĐỊNH VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM.....	18
4.1. Giải quyết tranh chấp.....	18
4.2. Khiếu nại, tố cáo.....	18
4.3. Kiểm tra.....	18
4.4. Xử lý vi phạm.....	18
5. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	19
6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	19
7. CÁC PHỤ LỤC	20
7.1. Phụ lục 1: Kiến trúc thông điệp EDI.....	20
7.2. Phụ lục 2: Thông điệp lỗi ứng dụng và báo nhận.....	24
7.3. Phụ lục 3: Thông điệp truyền tải nội dung.....	26
7.4. Phụ lục 4: Hướng dẫn tạo thông điệp EDI.....	33
7.5. Phụ lục 5: Danh mục thông điệp theo quy định của UN/CEFACT.....	43
7.6. Phụ lục 6: Tài liệu tham khảo.....	49

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ TRAO ĐỔI DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ TRONG CẤP CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ ĐIỆN TỬ

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này quy định các quy trình, chỉ tiêu kỹ thuật liên quan đến phương pháp trao đổi dữ liệu điện tử trong cấp chứng nhận xuất xứ điện tử do Bộ Công Thương quản lý, bao gồm khởi tạo, thực thi, kiểm tra và giám sát các giao dịch trao đổi dữ liệu điện tử trong cấp chứng nhận xuất xứ điện tử.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này áp dụng đối với các tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ điện tử; các tổ chức và cá nhân sử dụng dịch vụ cấp chứng nhận xuất xứ điện tử; và các doanh nghiệp hỗ trợ kỹ thuật.

1.3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Bên khởi tạo (initiator): là bên bắt đầu *đổi thoai* hoặc bên bắt đầu *giao dịch I-EDI* hoặc cả hai trường hợp trên.

Deleted:

1.3.2. Bên đáp ứng (responder): là bên phản hồi lại *bên khởi tạo*.

1.3.3. Bên gửi (sender): là bên bắt đầu trao đổi trong EDI lô.

1.3.4. Bên nhận (recipient): là bên phản hồi lại bên gửi.

1.3.5. Bên tham gia (party):

- là bên khởi tạo hoặc bên đáp ứng trong *giao dịch I-EDI*,
- là bên gửi hoặc bên nhận trong trao đổi EDI lô.

1.3.6. Đặc tả phần tử dữ liệu (data element specification): bao gồm *đặc tả phần tử dữ liệu đơn giản* hoặc *đặc tả phần tử dữ liệu hỗn hợp*.

1.3.7. Đặc tả *phần tử dữ liệu đơn giản* (simple data element specification): là tập hợp các thuộc tính xác định một *phần tử dữ liệu đơn giản* trong một *thư mục phần tử dữ liệu đơn giản*.

1.3.8. Đặc tả *phần tử dữ liệu hỗn hợp* (composite data element specification): là mô tả một *phần tử dữ liệu hỗn hợp* trong một *thư mục phần tử dữ liệu hỗn hợp*,

bao gồm đặc tả về vị trí và *trạng thái* của các *phần tử dữ liệu thành phần* cấu thành *phần tử dữ liệu hỗn hợp*.

1.3.9. Đặc tả đoạn (segment specification): là mô tả một đoạn trong một *thư mục đoạn* bao gồm đặc tả về vị trí, *trạng thái* và số lần xuất hiện tối đa của các phần tử dữ liệu cấu thành đoạn.

1.3.10. Đặc tả thông điệp (message specification): là mô tả một *thông điệp* trong một *thư mục thông điệp* bao gồm đặc tả về vị trí, *trạng thái* và số lần xuất hiện tối đa của các *đoạn* và các *nhóm đoạn* cấu thành *thông điệp*.

1.3.11. Danh sách mã (code list): là tập đầy đủ các *giá trị phần tử dữ liệu* của một *phần tử dữ liệu đơn giản* đã được mã hóa.

1.3.12. Dấu kết thúc đoạn (segment terminator): là *ký tự dịch vụ* chỉ ra sự kết thúc của một đoạn.

1.3.13. Dấu phân tách lặp lại (repetition separator): là *ký tự dịch vụ* được sử dụng để tách các lần xuất hiện liên tiếp của một *phần tử dữ liệu lặp lại*.

1.3.14. Dấu phân tách phần tử dữ liệu (data element separator): là *ký tự dịch vụ* được sử dụng để phân tách:

- Các *phần tử dữ liệu độc lập* không lặp lại
- Các *phần tử dữ liệu hỗn hợp* trong một đoạn
- Tập hợp các lần xuất hiện của một phần tử dữ liệu lặp lại¹
- Tập hợp rỗng các lần xuất hiện của một phần tử dữ liệu lặp lại².

1.3.15. Dấu phân tách *phần tử dữ liệu thành phần* (component data element separator): là *ký tự dịch vụ* dùng để phân tách các *phần tử dữ liệu thành phần* trong một *phần tử dữ liệu hỗn hợp*.

1.3.16. Dữ liệu (data): là sự thể hiện thông tin có thể thông dịch lại theo một dạng đã được hình thức hoá phù hợp với việc truyền thông, trình bày hoặc xử lý.

1.3.17. Định danh (identifier): là ký tự hoặc nhóm ký tự dùng để xác định hoặc đặt tên một mục dữ liệu và có thể chỉ ra các đặc tính nào đó của dữ liệu đó.

1.3.18. Đoạn (segment): là tập hợp có cấu trúc được định danh, được đặt tên các *phần tử dữ liệu hỗn hợp* hoặc các *phần tử dữ liệu độc lập* hoặc cả hai loại *phần tử dữ liệu* trên. Các phần tử này có quan hệ với nhau về chức năng theo mô tả trong một *đặc tả đoạn*. Một đoạn bắt đầu với *thẻ đoạn* và kết thúc với *dấu kết thúc đoạn*.

¹ Tập hợp các lần xuất hiện của một phần tử dữ liệu lặp lại là tập hợp trong đó số lần xuất hiện của một phần tử dữ liệu lặp lại trong khi truyền là một hoặc nhiều lần (đến một số tối đa được quy định).

² Tập hợp rỗng các lần xuất hiện của một phần tử dữ liệu lặp lại là tập hợp trong đó không có lần xuất hiện nào của một phần tử dữ liệu lặp lại trong khi truyền.

CHÚ THÍCH - Khi truyền, một đoạn là một tập hợp có trật tự của *phần tử dữ liệu hỗn hợp* hoặc *phần tử dữ liệu độc lập* hoặc cả hai loại phần tử dữ liệu trên phù hợp với một đặc tả đoạn và các quy tắc cú pháp truyền.

1.3.19. Đoạn dịch vụ (service segment): là đoạn dùng trong thông điệp dịch vụ³ hoặc đoạn dùng để kiểm soát việc truyền dữ liệu.

1.3.20. Đối thoại (dialogue): là hội thoại hai chiều giữa *bên khởi tạo* và *bên đáp ứng* trong một *giao dịch I-EDI*.

CHÚ THÍCH - Về mặt hình thức, đó là một cặp trao đổi.

1.3.21. Đuôi thông điệp (message trailer): là đoạn dịch vụ kết thúc một thông điệp.

1.3.22. Đuôi trao đổi (interchange trailer): là đoạn dịch vụ kết thúc một trao đổi.

1.3.23. EDI (electronic data interchange): Trao đổi dữ liệu điện tử là việc truyền thông tin bằng phương tiện điện tử từ máy tính này sang máy tính khác có sử dụng một tiêu chuẩn đã được thỏa thuận để cấu trúc thông tin.

1.3.24. EDI lô (batch EDI): là *trao đổi dữ liệu điện tử* giữa các *bên tham gia* sử dụng câu truy vấn và câu đáp ứng trong đó không tồn tại yêu cầu chặt chẽ nào đối với trao đổi dữ liệu đã được chuẩn hoá.

1.3.25. EDI tương tác (interactive EDI hay I-EDI): là trao đổi dữ liệu có cấu trúc và định nghĩa trước trong một đối thoại, phù hợp với cú pháp được quy định trong TCVN ISO 9735-1 và TCVN ISO 9735-3 cho mục đích nghiệp vụ nào đó, giữa hai quá trình hợp tác tuân thủ đúng theo thời gian.

1.3.26. Giá trị phần tử dữ liệu (data element value): là giá trị cụ thể của một *phần tử dữ liệu đơn giản* được biểu diễn như đã quy định trong *đặc tả phần tử dữ liệu đơn giản* và trong một *danh sách mã* nếu *phần tử dữ liệu đơn giản* này đã được mã hoá.

1.3.27. Giao dịch I-EDI (I-EDI transaction): là thể hiện của một kịch bản trong đó bao gồm một hoặc nhiều *đối thoại*.

1.3.28. Gói (package): là một dãy các bit⁴ được phân thành nhóm 8 gắn kèm với đoạn tiêu đề và đoạn đuôi tương ứng.

1.3.29. Kiểu thông điệp (message type): là mã để định danh một kiểu của *thông điệp*.

1.3.30. Ký tự dịch vụ (service character): là ký tự đã được định trước trong cú pháp. Các ký tự dịch vụ bao gồm: *dấu phân tách phần tử dữ liệu thành phần*, *dấu*

³ Thông điệp dịch vụ là thông điệp dùng để trao đổi thông tin liên quan đến việc áp dụng các quy tắc cú pháp hoặc bảo mật EDIFACT.

⁴ Bit là viết tắt của binary digit, là đơn vị cơ bản của thông tin được biểu diễn ở dạng nhị phân (chỉ gồm các giá trị 0 hoặc 1).

phân tách phần tử dữ liệu, ký tự giải phóng, dấu phân tách lặp lại và dấu kết thúc đoạn.

1.3.31. Ký tự giải phóng (release character): là ký tự chỉ ra rằng ký tự theo ngay sau nó sẽ được chấp nhận bởi ứng dụng khi tiếp nhận.

1.3.32. Nhóm đoạn (segment group): là tập hợp có phân cấp đã được xác định của các *đoạn* hoặc các *nhóm đoạn* hoặc cả hai trường hợp trên trong một *thông điệp*.

1.3.33. Phần tử hạn định (qualifier): là *phần tử dữ liệu đơn giản* mà giá trị của nó được trích ra từ một *danh sách mã*, chỉ ra ý nghĩa cụ thể cho chức năng của *phần tử dữ liệu* khác hoặc của một đoạn.

1.3.34. Phần tử dữ liệu (data element): là thành phần của dữ liệu được mô tả trong một *đặc tả phần tử dữ liệu*.

CHÚ THÍCH - Có hai loại phần tử dữ liệu: *phần tử dữ liệu đơn giản* và *phần tử dữ liệu hỗn hợp*.

1.3.35. Phần tử dữ liệu độc lập (stand-alone data element): là *phần tử dữ liệu đơn giản* không nằm trong một *phần tử dữ liệu hỗn hợp* trong một đoạn.

1.3.36. Phần tử dữ liệu đơn giản (simple data element): là phần tử dữ liệu chứa một giá trị phần tử dữ liệu.

CHÚ THÍCH - Có hai cách sử dụng một *phần tử dữ liệu đơn giản*: trong một *phần tử dữ liệu hỗn hợp* (phần tử dữ liệu thành phần); và trong một đoạn bên ngoài một *phần tử dữ liệu hỗn hợp* (phần tử dữ liệu độc lập).

1.3.37. Phần tử dữ liệu hỗn hợp (composite data element): là tập hợp có cấu trúc được định danh, được đặt tên các *phần tử dữ liệu thành phần*. Các phần tử dữ liệu này có liên quan về mặt chức năng theo mô tả trong *đặc tả phần tử dữ liệu hỗn hợp*.

CHÚ THÍCH - Khi truyền, một *phần tử dữ liệu hỗn hợp* là một tập hợp có trật tự xác định của một hoặc nhiều *phần tử dữ liệu thành phần* phù hợp với *đặc tả phần tử dữ liệu hỗn hợp*.

1.3.38. Phần tử dữ liệu lặp lại (repeating data element): là *phần tử dữ liệu độc lập* hoặc *phần tử dữ liệu hỗn hợp* có số lần xuất hiện tối đa lớn hơn một trong *đặc tả đoạn*.

1.3.39. Phần tử dữ liệu thành phần (component data element): là *phần tử dữ liệu đơn giản* được sử dụng trong một *phần tử dữ liệu hỗn hợp*.

1.3.40. Trao đổi (interchange): là trình tự các *thông điệp* hoặc trình tự các *gói* hoặc cả hai trình tự trên. Các thông điệp hoặc gói này là cùng loại hoặc khác loại. Một trao đổi bắt đầu với *tiêu đề trao đổi* (hoặc với thông báo chuỗi dịch vụ nếu sử dụng) và kết thúc bằng *đuôi trao đổi*.

1.3.41. Thông điệp (message): là tập hợp có cấu trúc được định danh, được đặt tên các đoạn có liên hệ về chức năng, bao hàm các yêu cầu đối với một loại giao dịch cụ thể (ví dụ: hoá đơn), theo mô tả trong một *đặc tả thông điệp*. Một thông điệp bắt đầu với một *tiêu đề thông điệp* và kết thúc với một *đuôi thông điệp*.

1.3.42. Thân thông điệp (message body): là tập hợp có cấu trúc được định danh, được đặt tên các đoạn có liên hệ về chức năng, bao hàm các yêu cầu của một loại giao dịch cụ thể (ví dụ: hoá đơn), theo mô tả trong một *đặc tả thông điệp*. Thân thông điệp không bao gồm *tiêu đề thông điệp* và *đuôi thông điệp*.

1.3.43. Trạng thái (status): là thuộc tính một *đoạn*, *nhóm đoạn*, *phần tử dữ liệu hỗn hợp* hoặc *phần tử dữ liệu đơn giản* xác định các quy tắc xuất hiện hoặc vắng mặt của đoạn hoặc phần tử dữ liệu trong cách sử dụng của một thông điệp.

CHÚ THÍCH – có hai kiểu trạng thái: thể bắt buộc và thể điều kiện.

1.3.44. Thể bắt buộc (mandatory (M)): là kiểu trạng thái được sử dụng trong một *đặc tả thông điệp*, *đặc tả đoạn*, hoặc *đặc tả phần tử dữ liệu hỗn hợp* để chỉ ra rằng một *nhóm đoạn*, *đoạn*, *phần tử dữ liệu hỗn hợp*, *phần tử dữ liệu độc lập* hoặc *phần tử dữ liệu thành phần* phải sử dụng ít nhất một lần.

1.3.45. Thể điều kiện (conditional (C)): là kiểu trạng thái được sử dụng trong một *đặc tả thông điệp*, *đặc tả đoạn*, hoặc *đặc tả phần tử dữ liệu hỗn hợp* để chỉ ra rằng một *nhóm đoạn*, *đoạn*, *phần tử dữ liệu hỗn hợp*, *phần tử dữ liệu độc lập* hoặc *phần tử dữ liệu thành phần* được sử dụng tùy ý hoặc trong các điều kiện thích hợp.

1.3.46. Thẻ đoạn (segment tag): là *phần tử dữ liệu đơn giản* định danh duy nhất một *đoạn [16]* bằng cách tham chiếu đến một *thư mục đoạn*.

1.3.47. Thông báo chuỗi dịch vụ (service string advice): là một chuỗi tùy ý các ký tự sử dụng tại điểm bắt đầu của một *trao đổi* để quy định các *ký tự dịch vụ* sử dụng trong *trao đổi*.

1.3.48. Thư mục danh sách mã (code list directory): là danh mục các *danh sách mã* đã được định danh và quy định.

1.3.49. Thư mục đoạn (segment directory): là danh mục các đoạn đã được đặt tên và định danh cùng với *đặc tả đoạn* của chúng.

1.3.50. Thư mục phần tử dữ liệu (data element directory): bao gồm *thư mục phần tử dữ liệu đơn giản* hoặc *thư mục phần tử dữ liệu hỗn hợp*.

1.3.51. Thư mục phần tử dữ liệu đơn giản (simple data element directory): là danh mục các *phần tử dữ liệu đơn giản* đã được định danh và đặt tên cùng với *đặc tả phần tử dữ liệu đơn giản* của chúng.

1.3.52. Thư mục *phần tử dữ liệu hỗn hợp* (composite data element directory): là danh mục các *phần tử dữ liệu hỗn hợp* đã được định danh và đặt tên cùng với *đặc tả phần tử dữ liệu hỗn hợp* của chúng.

1.3.53. Thư mục thông điệp (message directory): là danh mục các *thông điệp* đã được định danh và được đặt tên cùng với *đặc tả thông điệp* của chúng.

1.3.54. Tiêu đề thông điệp (message header): là đoạn dịch vụ bắt đầu và định danh duy nhất một thông điệp.

1.3.55. Tiêu đề trao đổi (interchange header): là đoạn dịch vụ bắt đầu và định danh duy nhất một trao đổi.

1.4. Các từ viết tắt

Các từ viết tắt được dùng trong quy chuẩn kỹ thuật này bao gồm:

1.4.1. C/O (Certificate of Origin): là giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho hàng hóa xuất khẩu có xuất xứ Việt Nam theo đúng quy định xuất xứ của nước nhập khẩu và quy định cấp chứng nhận xuất xứ của Việt Nam.

1.4.2. CEPT (Common Effective Preferences Tariff): Hiệp định về Ưu đãi Thuế quan có Hiệu lực chung.

1.4.3. EAN (European Article Number Code): Tổ chức mã số mã vạch Châu Âu (nay là GS1 – One Global Standard: Tổ chức tiêu chuẩn toàn cầu).

1.4.4. EU (European Union): Liên minh Châu Âu.

1.4.5. eCoSys (Electronic Certificate of Origin System): Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử do Bộ Công Thương triển khai theo Đề án Quản lý và Cấp chứng nhận xuất xứ điện tử được phê duyệt tại Quyết định số 0519/QĐ-BTM ngày 21 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). eCoSys có địa chỉ truy cập tại <http://www.ecosys.gov.vn>.

1.4.6. GSP (Generalized System of Preferences): Hệ thống Ưu đãi thuế quan Phổ cập.

1.4.7. ISO (International Standardization Organization): Tổ chức Tiêu chuẩn hoá Quốc tế.

1.4.8. MOIT (Ministry of Industry and Trade): Bộ Công Thương.

1.4.9. TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia.

1.4.10. UN/CEFACT (United Nations Centre for Trade Facilitation and Electronic Business): Trung tâm hỗ trợ thương mại điện tử và thuận lợi hóa thương mại của Liên Hợp Quốc.

1.4.11. UN/EDIFACT (United Nations for Electronic Data Interchange for Administration, Commerce and Transport): Tiêu chuẩn trao đổi dữ liệu điện tử dùng trong lĩnh vực Hành chính, Thương mại và Vận tải của Liên Hợp Quốc.

1.4.12. UNECE (United Nations Economic Commission for Europe): Ủy ban Kinh tế Châu Âu của Liên Hợp Quốc. Đơn vị duy trì các danh bạ UNTDID và UNTDED.

1.4.13. UNTDID (United Nations Trade Data Interchange Directory): Danh bạ trao đổi dữ liệu thương mại Liên Hợp Quốc.

1.4.14. UNTDED (United Nations Trade Data Elements Directory): Danh bạ phần tử dữ liệu thương mại Liên Hợp Quốc.

1.4.15. VCCI (VietNam Chamber of Commerce and Industry): Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

1.5. Các đoạn sử dụng trong thông điệp

1.5.1. BGM - Beginning of message (Bắt đầu thông điệp): Bên khởi tạo phải gửi đi duy nhất trong một thông điệp nhằm xác định nội dung gửi đi.

1.5.2. CUX - Currencies (Tiền tệ): Loại tiền quy định.

1.5.3. DTM - Date/Time/Period (Ngày tháng/Thời gian/Khoảng thời gian): Ngày tháng/thời gian/khoảng thời gian liên quan tới việc đặt hàng hoặc ngày gửi, tạo hay truyền thông điệp.

1.5.4. FTX - Free text (Văn bản tùy ý): Đoạn văn bản.

1.5.5. IMD - Item description (Mô tả mục): Mô tả chung cho sản phẩm.

1.5.6. DOC - Document/message details (Chi tiết thông điệp/văn bản): Một đoạn để cung cấp thông tin định danh cần thiết về thông điệp/văn bản được báo nhận.

1.5.7. CNT - Control total (Tổng kiểm soát): Một đoạn để cung cấp thông tin về tổng số thông điệp trong trao đổi.

1.5.8. CTA - Contact information (Thông tin liên lạc): Một đoạn để định danh người hoặc tổ chức của bên tham gia mà thông điệp sẽ truyền đến trực tiếp.

1.5.9. COM - Communication contact (Địa chỉ truyền thông): Một đoạn chỉ tên truyền thông hay tên thường gọi của tổ chức mà thông điệp sẽ truyền đến trực tiếp.

1.5.10. LIN - Line item number (Số hiệu mục dòng): Thứ tự sản phẩm.

1.5.11. LOC - Location (Địa điểm): Địa chỉ liên quan tới hàng hóa hoặc các bên tham gia giao dịch.

1.5.12. MEA - Measurement (Đo lường): Đơn vị tính, đơn vị đo lường.

1.5.13. MOA - Monetary amount (Tổng lượng tiền): Giá trị, tổng giá trị.

1.5.14. NAD - Name and address (Tên và địa chỉ): Tên và địa chỉ các bên tham gia. Ví dụ: bên mua, bên bán, nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu, v.v...

1.5.15. PIA - Additional product identification (Mã định danh sản phẩm bổ sung): Ví dụ mã sách theo tiêu chuẩn quốc tế (ISBN – International standard book numbering), HS (Harmonized system), v.v...

1.5.16. QTY - Quantity (Số lượng): Đoạn mô tả số lượng.

1.5.17. RFF - Reference (Mã tham chiếu, đối chiếu): đoạn này thường tham chiếu đến các đối tượng liên quan khi cần thiết. Ví dụ: có thể tham chiếu đến mã sản phẩm, mã hợp đồng hay giấy phép xuất nhập khẩu, v.v...

1.5.18. UIB - Interactive interchange header (Tiêu đề trao đổi tương tác): Tiêu đề trao đổi EDI tương tác.

1.5.19. UIH - Interactive message header (Tiêu đề thông điệp tương tác): Tiêu đề thông điệp EDI tương tác.

1.5.20. UIT - Interactive message trailer (Đuôi thông điệp tương tác): Đuôi thông điệp EDI tương tác.

1.5.21. UIZ - Interactive interchange trailer (Đuôi trao đổi tương tác): Đuôi trao đổi EDI tương tác.

1.5.22. UNA - Service segment (Đoạn dịch vụ): Thông báo chuỗi dịch vụ quy định các ký tự dịch vụ được sử dụng trong trao đổi. Đoạn UNA là không bắt buộc nếu các ký tự dịch vụ ngầm định được sử dụng. Khi được sử dụng, thông báo chuỗi dịch vụ xuất hiện ngay trước đoạn tiêu đề trao đổi (UNB hoặc UIB).

1.5.23. UNB - Interchange header (Tiêu đề trao đổi): Tiêu đề trao đổi EDI lô.

1.5.24. UNH - Message header (Tiêu đề thông điệp): Đoạn này mang tính bắt buộc, nhằm định danh và chỉ rõ đoạn bắt đầu thông điệp EDI lô.

1.5.25. UNS - Section control (Kiểm soát các phần): Đoạn này có ý nghĩa để phân tách các phần tiêu đề, chi tiết và phần tổng kết của thông điệp.

1.5.26. UNT - Message trailer (Đuôi thông điệp): Đoạn này mang tính bắt buộc, để kết thúc và kiểm tra tính hoàn tất một thông điệp EDI lô.

1.5.27. UNZ - Interchange trailer (Đuôi trao đổi): Đoạn này mang tính bắt buộc, kết thúc và kiểm tra tính kết thúc một trao đổi EDI lô.

1.6. Tài liệu viện dẫn

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này sử dụng những phần nội dung của bộ tiêu chuẩn TCVN ISO 9735: 2004 (gọi tắt là TCVN ISO 9735) với tiêu đề chung "Trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (UN/EDIFACT)", bao gồm:

- Phần 1: Quy tắc cú pháp chung
- Phần 2: Quy tắc cú pháp đặc trưng cho EDI lô
- Phần 3: Quy tắc cú pháp đặc trưng cho EDI tương tác
- Phần 5: Quy tắc bảo mật cho EDI lô
- Phần 6: Thông điệp báo nhận và xác thực an ninh

Formatted: Font: 13 pt

- Phần 7: Quy tắc an ninh cho EDI lô
- Phần 10: Danh mục dịch vụ cú pháp

Bộ tiêu chuẩn TCVN ISO 9735 này bao gồm các quy tắc ứng dụng cho cấu trúc dữ liệu trong trao đổi thông điệp điện tử trong một môi trường mở, được dựa trên các yêu cầu của xử lý.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Yêu cầu chung

Các bên tham gia thực hiện trao đổi dữ liệu điện tử trong cấp chứng nhận xuất xứ điện tử do Bộ Công Thương quản lý phải đảm bảo tuân thủ theo các nguyên tắc cơ bản của bộ tiêu chuẩn TCVN ISO 9735 về trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT).

Cụ thể, các bên tham gia cần phải thống nhất:

- Lựa chọn và sử dụng một trong hai quy tắc cú pháp đặc trưng cho EDI lô (TCVN ISO 9735-2), hoặc EDI tương tác (TCVN ISO 9735-3) để thiết lập các cấu trúc trao đổi dữ liệu điện tử.

- Sử dụng các thông điệp thuộc Danh mục thông điệp theo quy định của UN/CEFACT (xem tại Phụ lục 5).

- Tuân thủ các quy định về bảo mật thông điệp (xem tại Mục 2.4.).

2.2. Cấu trúc trao đổi EDI

2.2.1. Trường hợp 1: Các bên tham gia thống nhất lựa chọn và sử dụng quy tắc cú pháp đặc trưng cho EDI lô (TCVN ISO 9735-2) để thiết lập các cấu trúc trao đổi dữ liệu điện tử. Khi đó, việc thông báo chuỗi dịch vụ (nếu sử dụng) cùng với các đoạn tiêu đề và các đoạn đuôi phải xuất hiện trong một trao đổi EDI được thể hiện theo trật tự trình bày ở hình sau:

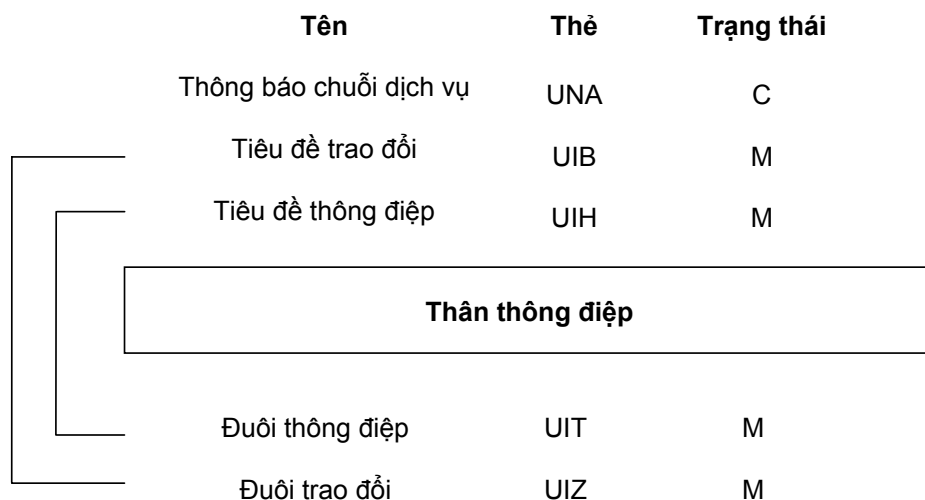
Tên	Thẻ	Trạng thái ⁵
Thông báo chuỗi dịch vụ	UNA	C
Tiêu đề trao đổi	UNB	M
Tiêu đề nhóm	UNG	C
Tiêu đề thông điệp	UNH	M
Thân thông điệp		
Đuôi thông điệp	UNT	M
Đuôi nhóm	UNE	C
Đuôi trao đổi	UNZ	M

Hình 2.2.1 - Cấu trúc trao đổi EDI lô

⁵ Cột trạng thái chỉ định Thẻ bắt buộc ký hiệu là chữ M hoặc Thẻ điều kiện ký hiệu là chữ C.

Kiến trúc thông điệp EDI lô trong một trao đổi xem trong Phụ lục 1.

2.2.2. Trường hợp 2: Các bên tham gia thống nhất lựa chọn và sử dụng quy tắc cú pháp đặc trưng cho EDI tương tác (TCVN ISO 9735-3) để thiết lập các cấu trúc trao đổi dữ liệu điện tử. Khi đó thông báo chuỗi dịch vụ (nếu sử dụng) cùng với các đoạn tiêu đề và các đoạn đuôi phải xuất hiện trong một trao đổi EDI được thể hiện theo trật tự trình bày ở hình sau:



Hình 2.2.2 - Cấu trúc trao đổi EDI tương tác

Kiến trúc thông điệp EDI tương tác trong một trao đổi xem trong Phụ lục 1.

CHÚ THÍCH:

- a) Đặc tả thông báo chuỗi dịch vụ, xem Phụ lục A của tiêu chuẩn TCVN ISO 9735-1.
- b) Đặc tả các đoạn tiêu đề và đoạn đuôi tương tác, xem TCVN ISO 9735-10.

Các đoạn sử dụng trong các thông điệp UN/EDIFACT được định nghĩa trong Danh bạ trao đổi dữ liệu thương mại Liên Hợp Quốc (UNTDID).

2.3. Các cấu trúc thông điệp

Tùy theo yêu cầu thực tế, các bên tham gia thống nhất lựa chọn và sử dụng một số thông điệp trao đổi dữ liệu điện tử và phiên bản⁶ thông điệp được Liên Hợp

⁶ Phiên bản sử dụng đối với các thông điệp theo quy định của UN/CEFACT bao gồm: Số ký hiệu phiên bản (version), số ký hiệu phát hành (release), đơn vị phát hành (control agency), lần sửa đổi (revision), ngày phát hành (date), nhóm phát hành (source).

Quốc công bố (xem trong Phụ lục 5: Danh mục thông điệp theo quy định của UN/CEFACT).

Trong đó, khuyến cáo sử dụng:

- Thông điệp lỗi ứng dụng và báo nhận (APERAK - Application error and acknowledgement message).
- Thông điệp truyền tải nội dung (ORDERS - Purchase order message).
- Thông điệp chung (GENRAL - General purpose message).
- Các thông điệp khác theo khuyến cáo, xem tại phụ lục 2.

2.4. Quy định về bảo mật thông điệp

Các bên tham gia thống nhất lựa chọn và sử dụng một loại thông điệp để phục vụ mục đích bảo mật thông tin giao dịch.

Trong trường hợp đơn giản, các bên tham gia có thể thống nhất lựa chọn thông điệp chung (GENRAL - General purpose message) để trao đổi với nhau về các thông tin cần thiết như: kiểu mã hoá thông điệp, phiên bản của chương trình mã hoá, mô tả thuật toán mã hoá, thuật toán giải mã, v.v...

Các trường hợp cần sử dụng phức tạp hơn:

- Đối với EDI lô, để tăng cường tính bảo mật trong trao đổi, các bên tham gia có thể thống nhất sử dụng quy tắc bảo mật cho EDI lô (TCVN ISO 9735-5) và Quy tắc an ninh cho EDI lô (TCVN ISO 9735-7).

- Đối với EDI tương tác, sử dụng thông điệp AUTACK (TCVN ISO 9735-6) dùng để xác thực và báo nhận an ninh cho cả trao đổi thương mại nội địa và quốc tế. Thông điệp này dựa trên cơ sở thực tiễn liên quan đến quản lý hành chính, thương mại và vận tải, không phụ thuộc vào loại hình kinh doanh hoặc ngành công nghiệp. Thông điệp AUTACK là một thông điệp xác thực gửi đi, hoặc cung cấp việc báo nhận an ninh của các trao đổi, nhóm, thông điệp hoặc các gói nhận được.

Formatted: Font: 13 pt

Formatted: Font: 13 pt

2.5. Phương pháp tiến hành

Để thực thi trao đổi dữ liệu điện tử trong phạm vi Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này, các bên tham gia cần phải thống nhất áp dụng EDI lô (TCVN ISO 9735-2) hoặc EDI tương tác (TCVN ISO 9735-3).

Đối với EDI lô, các bên tham gia tự thống nhất quy trình tiến hành trao đổi.

Đối với EDI tương tác, các bên tham gia cần phải phối hợp với doanh nghiệp hỗ trợ kỹ thuật để thiết lập và thực hiện quy trình “Khởi tạo - Đáp ứng” theo các bước như sau:

- Bên khởi tạo bắt đầu một đối thoại bằng cách gửi một đoạn tiêu đề trao đổi cho Bên đáp ứng, và việc gửi một thông báo chuỗi dịch vụ (UNA) trước đó và một thông điệp sau đó là tùy chọn.

- Bên đáp ứng trả lời Bên khởi tạo bằng một đoạn tiêu đề trao đổi, và việc gửi một thông điệp sau đó là tùy chọn (chú ý: các giá trị của đoạn UNA được gửi bởi Bên khởi tạo cũng áp dụng cho Bên đáp ứng).

- Bên khởi tạo gửi thông điệp cho Bên đáp ứng.

- Bên đáp ứng trả lời Bên khởi tạo bằng việc gửi một thông điệp khác.

- Bên khởi tạo và Bên đáp ứng trao đổi thêm các thông điệp bổ sung nếu cần.

- Bên khởi tạo kết thúc đối thoại bằng cách gửi một đoạn đuôi trao đổi đến Bên đáp ứng, việc gửi một thông điệp trước đó là tùy chọn.

- Bên đáp ứng trả lời Bên khởi tạo bằng một đoạn đuôi trao đổi, việc gửi một thông điệp trước đó là tùy chọn.

Trong một số trường hợp, số lượng thông điệp được trao đổi giữa Bên khởi tạo và Bên đáp ứng có thể là không, một hoặc nhiều và không nhất thiết số lượng thông điệp khởi tạo - đáp ứng phải bằng nhau.

3. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

3.1. Quy định về thiết lập và thực hiện quy trình công việc

Các bên tham gia phải đảm bảo:

- Thiết lập hệ thống: đảm bảo sự sẵn sàng của hệ thống về mặt kỹ thuật công nghệ (bao gồm: các thiết bị phần cứng, phần mềm trao đổi dữ liệu điện tử, môi trường truyền thông, thiết bị lưu trữ thông tin cần thiết) và nhân lực thực hiện.

- Lập quy trình khởi tạo các trao đổi và thông điệp cần tuân thủ theo các quy định kỹ thuật nêu ở phần trên.

- Truyền và nhận các thông điệp theo yêu cầu.

- Kiểm tra kết quả trong quá trình thực hiện và kết thúc giao dịch, đảm bảo độ tin cậy của giao dịch, bảo mật trong trao đổi dữ liệu điện tử.

Đối với các tổ chức và cá nhân sử dụng dịch vụ cấp chứng nhận xuất xứ điện tử chưa đáp ứng các điều kiện nêu trên, cần liên hệ với nơi cấp C/O hoặc Bộ Công Thương để nhận được sự hướng dẫn sử dụng dịch vụ (thông qua việc truy cập dịch vụ trên một website cụ thể hay nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật cần thiết thông qua các doanh nghiệp hỗ trợ kỹ thuật do Bộ Công Thương khuyến cáo).

Đối với các cơ quan quản lý liên quan, khi tham gia trực tiếp vào hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này, cần có cam kết bằng văn bản về quy trình, thủ tục hợp tác với Bộ Công Thương.

3.2. Quy định về sự phù hợp

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này tuân thủ theo các quy định trong bộ tiêu chuẩn TCVN ISO 9735 (sau đây gọi tắt là "tiêu chuẩn"), với tiêu đề chung "Trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT)". Các trao đổi sử dụng cú pháp đã định nghĩa trong các phiên bản trước, phải sử dụng các số hiệu phiên bản cú pháp khác để phân biệt chúng với nhau và với tiêu chuẩn này.

Sự phù hợp với một tiêu chuẩn có nghĩa là đáp ứng tất cả yêu cầu của nó, bao gồm tất cả các lựa chọn đều được hỗ trợ. Nếu tất cả các lựa chọn không được hỗ trợ, thì phải công bố các lựa chọn nào là phù hợp.

Dữ liệu được trao đổi là phù hợp nếu cấu trúc và biểu diễn của dữ liệu đó phù hợp với các quy tắc cú pháp được quy định trong tiêu chuẩn này.

Các thiết bị hỗ trợ tiêu chuẩn này là phù hợp khi chúng có thể tạo và xử lý dữ liệu có cấu trúc và trình bày phù hợp với tiêu chuẩn này.

Sự phù hợp bao gồm sự phù hợp với TCVN ISO 9735, các phần từ 1 đến 10.

4. QUY ĐỊNH VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trao đổi dữ liệu điện tử trong cấp chứng nhận xuất xứ điện tử do Bộ Công Thương quản lý phải tuân thủ theo đúng cam kết đã được thỏa thuận với Bộ Công Thương.

4.1. Giải quyết tranh chấp

Tranh chấp liên quan đến hoạt động trao đổi dữ liệu điện tử được giải quyết căn cứ vào quy định của Luật Giao dịch điện tử, Luật Công nghệ thông tin, các quy định khác của pháp luật có liên quan và những điều khoản được cam kết giữa các bên tham gia.

4.2. Khiếu nại, tố cáo

Việc khiếu nại, tố cáo với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các hành vi vi phạm liên quan đến trao đổi dữ liệu điện tử được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

4.3. Kiểm tra

Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin - Bộ Công Thương có thẩm quyền kiểm tra, phát hiện và phối hợp với các cơ quan chức năng ngăn ngừa, xử lý các vi phạm về trao đổi dữ liệu điện tử theo quy định của pháp luật.

4.4. Xử lý vi phạm

4.4.1. Tổ chức, cá nhân tham gia trao đổi dữ liệu điện tử nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt hành chính hoặc bị đình chỉ hoạt động hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4.4.2. Tổ chức, cá nhân gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân khác khi tham gia giao dịch điện tử phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

5. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

5.1. Các tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ điện tử và doanh nghiệp hỗ trợ kỹ thuật tham gia hoạt động trao đổi dữ liệu điện tử trong cấp chứng nhận xuất xứ điện tử do Bộ Công Thương quản lý phải công bố tiêu chuẩn áp dụng, không trái với các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này và đảm bảo thực hiện theo đúng nội dung công bố.

5.2. Các tổ chức và cá nhân sử dụng dịch vụ cấp chứng nhận xuất xứ điện tử do Bộ Công Thương quản lý phải tuân thủ đầy đủ các hướng dẫn hiện hành của Bộ Công Thương.

6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin - Bộ Công Thương có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này.

6.2. Căn cứ vào đề nghị của các tổ chức, cá nhân, nhu cầu quản lý, Bộ Công Thương xem xét quyết định việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này theo quy định của pháp luật.

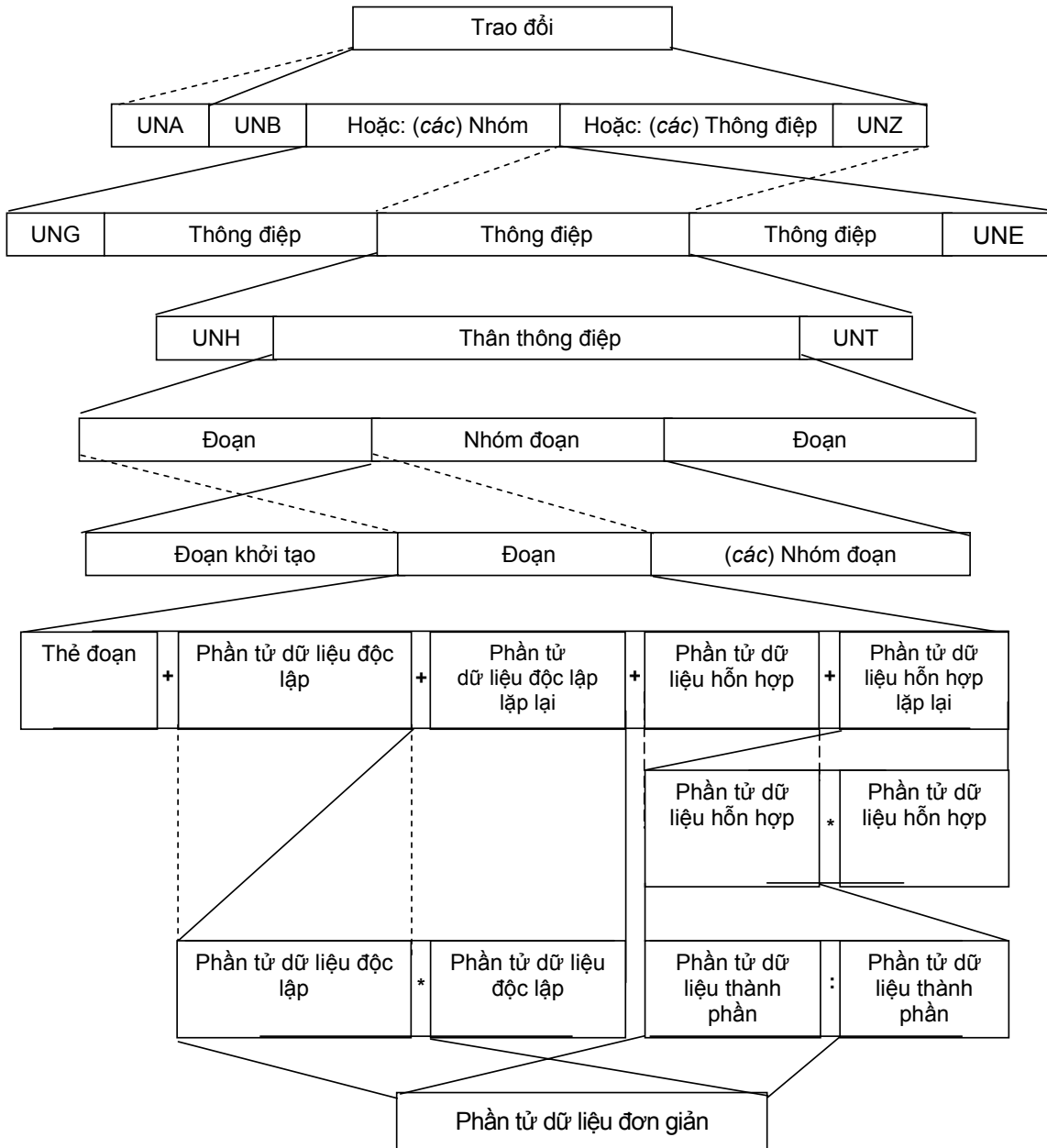
6.3. Trường hợp Việt Nam tham gia ký kết các hiệp định song phương hoặc đa phương mà có những điều khoản khác với quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này thì thực hiện theo điều khoản của hiệp định song phương hoặc đa phương đó.

6.4. Trong trường hợp các văn bản quy phạm, tiêu chuẩn và hướng dẫn liên quan được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. CÁC PHỤ LỤC

7.1. Phụ lục 1: Kiến trúc thông điệp EDI

7.1.1. Thông điệp EDI lô trong một trao đổi (TCVN ISO 9735-2)



Hình 7.1.1 - Thông điệp EDI lô trong một trao đổi

Chú thích - Các ký tự dịch vụ mặc định được sử dụng cho mục đích minh họa.

Chú giải:

Một **trao đổi** bao gồm:

- UNA, Thông báo Chuỗi dịch vụ, nếu sử dụng
- UNB, Tiêu đề Trao đổi
- Hoặc: duy nhất (các) Nhóm, hoặc duy nhất (các) Thông điệp
- UNZ, Đuôi Trao đổi

Một **NHÓM** bao gồm:

- UNG, Tiêu đề Nhóm
- (Các) thông điệp
- UNE, Đuôi Nhóm

Một **thông điệp** bao gồm:

- UNH, Tiêu đề Thông điệp
- Một thân Thông điệp
- UNT, Đuôi Thông điệp

Một **thân thông điệp** bao gồm:

- (Các) đoạn và/hoặc (các) nhóm đoạn

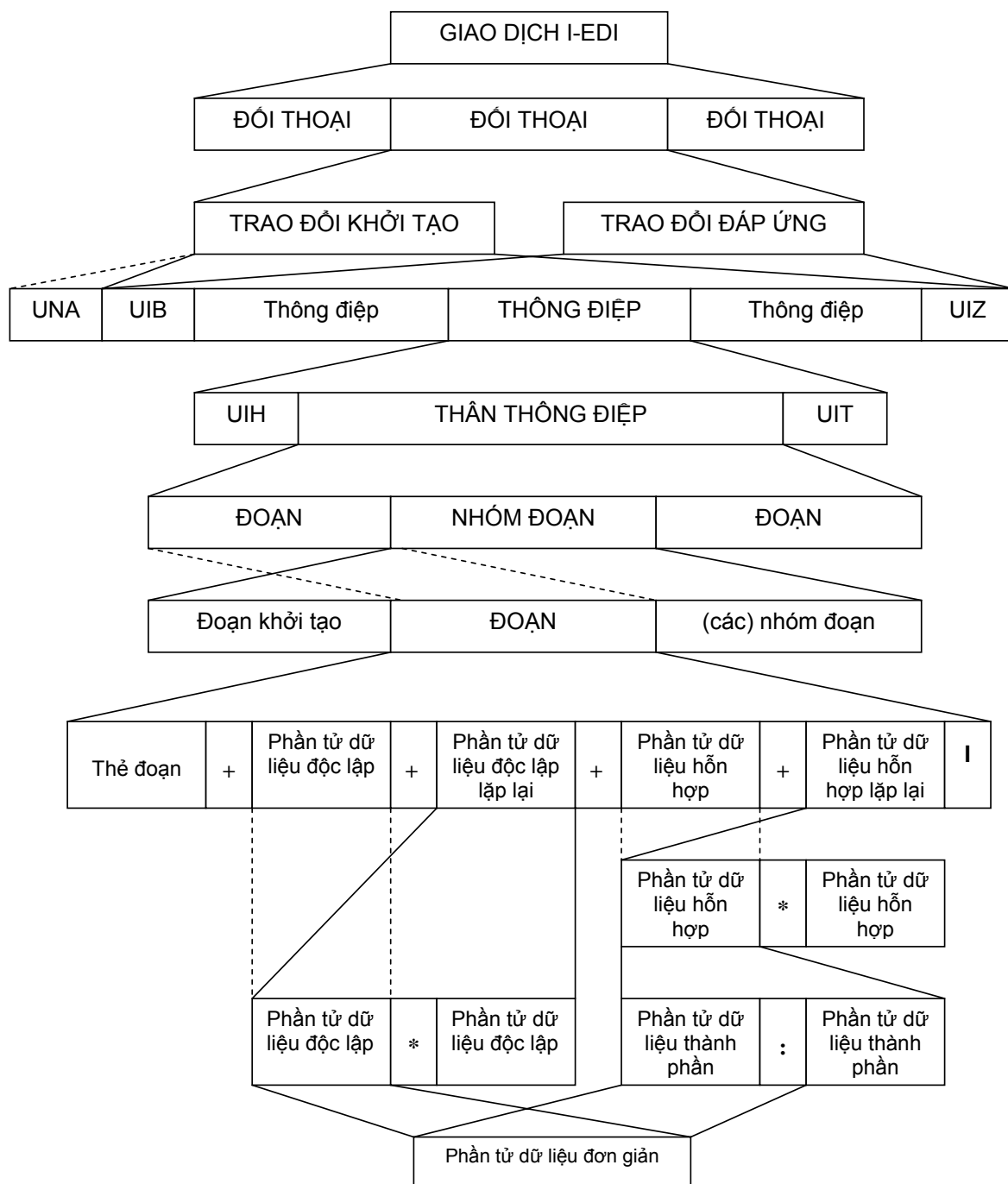
Một **nhóm đoạn** bao gồm:

- Một đoạn khởi tạo
- (Các) đoạn và có thể (các) nhóm đoạn

Một **đoạn** bao gồm:

- Một thẻ đoạn
- (Các) phần tử dữ liệu độc lập và/hoặc (các) phần tử dữ liệu hỗn hợp và/hoặc (các) phần tử dữ liệu độc lập lặp lại và/hoặc (các) phần tử dữ liệu hỗn hợp lặp lại.

7.1.2. Thông điệp EDI tương tác trong một giao dịch (TCVN ISO 9735-3)



Hình 7.1.2 – Thông điệp EDI tương tác trong một dịch

Chú thích - Các ký tự dịch vụ mặc định được sử dụng cho mục đích minh họa

Chú giải:

Một **GIAO DỊCH I-EDI** gồm:

- (Các) đối thoại

Một **ĐỐI THOẠI** gồm:

- Một Trao đổi Khởi tạo
- Một Trao đổi Đáp ứng tương ứng

Một **TRAO ĐỔI KHỞI TẠO** gồm:

- UNA, Thông báo Chuỗi Dịch vụ, nếu sử dụng
- UIB, Tiêu đề Trao đổi Tương tác
- (Các) thông điệp, nếu sử dụng
- UIZ, Đuôi Trao đổi Tương tác

Một **TRAO ĐỔI ĐÁP ỨNG** gồm:

- UIB, Tiêu đề Trao đổi Tương tác
- (Các) thông điệp, nếu sử dụng
- UIZ, Đuôi Trao đổi Tương tác

Một **THÔNG ĐIỆP** gồm:

- UIH, Tiêu đề Thông điệp Tương tác
- Một thân thông điệp
- UIT, Đuôi Thông điệp Tương tác

Một **THÂN THÔNG ĐIỆP** gồm:

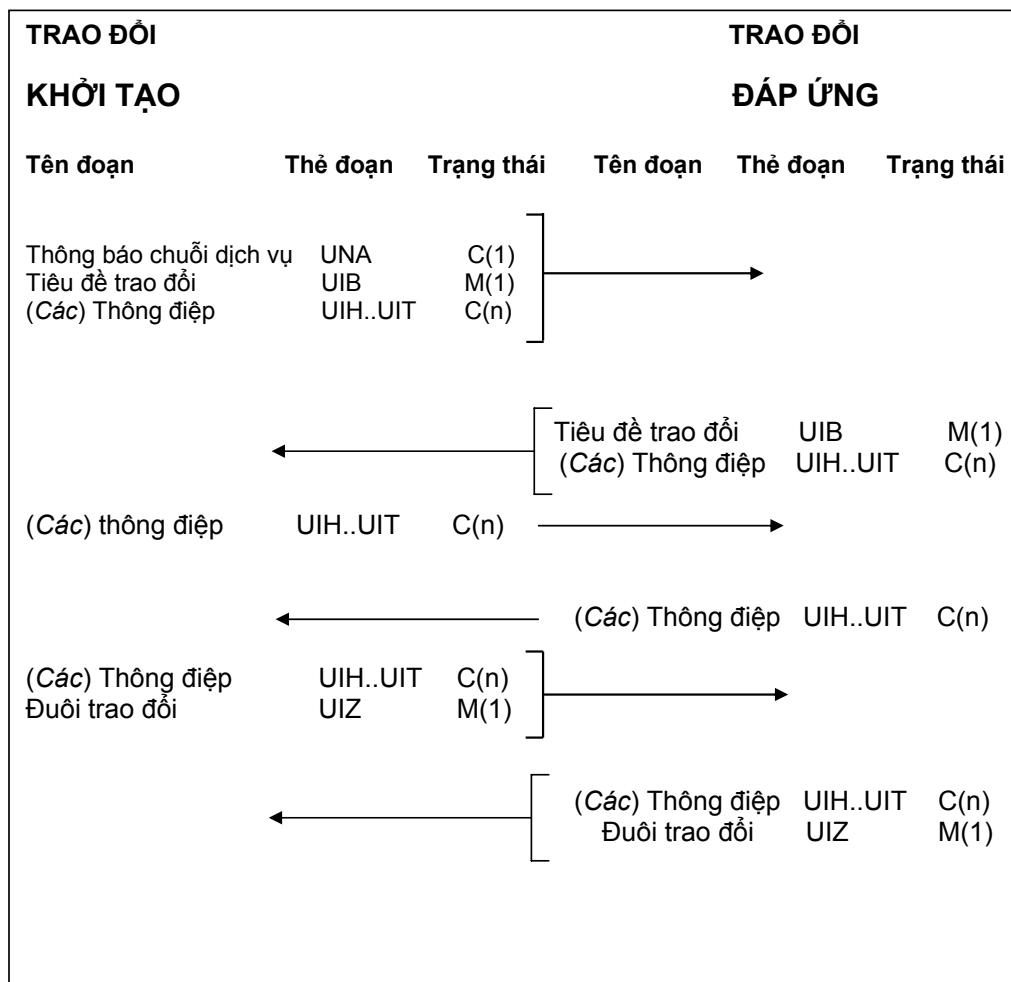
- (Các) đoạn và/hoặc (các) nhóm đoạn

Một **NHÓM ĐOẠN** gồm:

- Một đoạn khởi tạo
- (Các) đoạn và (các) nhóm đoạn có thể có

Một **ĐOẠN** gồm:

- Một thẻ đoạn
- Các phần tử dữ liệu độc lập và/hoặc các phần tử dữ liệu hỗn hợp và/hoặc các phần tử dữ liệu độc lập lặp lại và/hoặc các phần tử dữ liệu hỗn hợp lặp lại.



Các mũi tên chỉ hướng của dòng dữ liệu. Chú ý rằng UNA chỉ được gửi bởi bên khởi tạo.

Cột trạng thái chỉ định Thẻ bắt buộc (M) hoặc Thẻ điều kiện (C), cùng với một chỉ dẫn về sự lặp lại được phép.

7.2. Phụ lục 2: Thông điệp lỗi ứng dụng và báo nhận

Thông điệp lỗi ứng dụng và báo nhận (Application error and acknowledgement message (APERAK)):

Cấu trúc căn cứ theo APERAK	Áp dụng cho eCoSys "xN" – đoạn/thẻ đoạn tương ứng được lặp lại 'N' lần)
— <u>UNH</u> Message header	x1 (M) x1
— <u>BGM</u> Beginning of message	x1 (M) x1
— <u>DTM</u> Date/time/period	x9 (C) x1
— <u>FTX</u> Free text	x9 (C)
— <u>CNT</u> Control total	x9 (C)
— Segment Group 1	x99 (C)
— <u>DOC</u> Document/message details	x1 (M)
— <u>DTM</u> Date/time/period	x99 (C)
— Segment Group 2	x9 (C)
— <u>RFF</u> Reference	x1 (M)
— <u>DTM</u> Date/time/period	x9 (C)
— Segment Group 3	x9 (C)
— <u>NAD</u> Name and address	x1 (M)
— <u>CTA</u> Contact information	x9 (C)
— <u>COM</u> Communication contact	x9 (C) x1
— Segment Group 4	x99999 (C) x1
— <u>ERC</u> Application error information	x1 (M) x1
— <u>FTX</u> Free text	x1 (C)
— Segment Group 5	x9 (C)
— <u>RFF</u> Reference	x1 (M)
— <u>FTX</u> Free text	x9 (C)
— <u>UNT</u> Message trailer	x1 (M) x1

7.3. Phụ lục 3: Thông điệp truyền tải nội dung

7.3.1. Cấu trúc thông tin về C/O

Formatted: Portuguese (Brazil)

Các bên tham gia triển khai xây dựng, cung cấp dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử trong chứng nhận xuất xứ điện tử cần tổ chức lưu trữ và truyền tải dữ liệu theo các tiêu chí sau:

Tiêu chí	Giải thích	Kiểu dữ liệu ⁷
1. Thông tin chung về C/O		
Mẫu C/O	Tên Form tương ứng đối với C/O. Các Form C/O được định nghĩa trong bảng danh mục form C/O	Char 5
Số C/O	Số C/O	Nvarchar 50
Mã số tờ khai Hải quan	Số hiệu tờ khai Hải Quan	Nvarchar 50
Tình trạng C/O	Tình trạng của C/O: 0 - Thêm mới C/O; 1 - C/O có sửa chữa; 2 - Hủy C/O	Char 2
Số vận đơn	Số vận đơn	Varchar 25
Ngày chuyển hàng	Ngày chuyển hàng (Định dạng ngày là dd/mm/yyyy) - phải phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 8601	Datetime 8
Ngày ký C/O	Ngày ký C/O (Định dạng ngày là dd/mm/yyyy) – phải phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 8601	Datetime 8
Người ký C/O	Người ký C/O	Nvarchar 50
Chú thích	Ghi chú C/O	Nvarchar 255
2. Thông tin về nhà xuất khẩu		

⁷ Các kiểu dữ liệu được định nghĩa như sau:

Kiểu dữ liệu ký tự (char), kiểu dữ liệu ký tự unicode (nvarchar), kiểu dữ liệu ngày/tháng/năm (datetime), kiểu dữ liệu số thực (float), kiểu dữ liệu số nguyên (numeric)

Tên nhà xuất khẩu	Tên nhà xuất khẩu	Nvarchar 50
Mã số thuế	Mã số thuế của nhà xuất khẩu	Varchar 10
Địa chỉ	Địa chỉ nhà xuất khẩu	Nvarchar 255
3. Thông tin về nhà nhập khẩu		
Tên nhà nhập khẩu	Tên nhà nhập khẩu	Nvarchar 255
Địa chỉ	Địa chỉ nhà nhập khẩu	Nvarchar 255
Quốc gia	Tên quốc gia của nhà nhập khẩu ⁸	Char 50
4. Thông tin về hàng hóa		
Số thứ tự sản phẩm	Thứ tự thông tin mặt hàng xuất khẩu	Nvarchar 50
Mã HS	Mã HS của sản phẩm, theo biểu thuế xuất khẩu của Việt Nam	Char 12
Nhãn đánh dấu hàng hóa	Nhãn đánh dấu hàng hóa (Marks and numbers on packages)	Nvarchar 255
Mô tả	Mô tả sản phẩm	Nvarchar 255
Mã CAT	CAT của sản phẩm (đối với hàng dệt may)	Char 12
Hàm lượng xuất xứ	Hàm lượng xuất xứ của hàng hóa	Float 8
Số lượng	Số lượng sản phẩm	Numeric 9
Đơn vị tính	Đơn vị tính	Char 12
Giá trị	Trị giá của mặt hàng	Float 8
Loại tiền	Loại tiền tệ ⁹	Char 12

Trên mỗi tờ khai C/O, số lượng các mặt hàng ở mục 4 (Thông tin về hàng hóa) có thể lặp lại nhiều lần nếu như lô hàng đó có nhiều sản phẩm cùng một tờ khai C/O.

⁸ Danh sách tên nước trong C/O được dựa trên chuẩn TCVN 7217 (ISO 3166):

Danh sách được chỉ ra chi tiết tại địa chỉ Website: <http://www.iso.org/iso/en/prods-services/iso3166ma/02iso-3166-code-lists/list-en1.html>

⁹ Danh sách loại tiền tệ được dựa theo chuẩn TCVN 6558 (ISO 4217)

Bảng danh mục mẫu (form) C/O

Các mẫu C/O ưu đãi

Tên mẫu (form) C/O	Giải thích
A	Là loại C/O đặc trưng, được cấp theo Hệ thống ưu đãi phổ cập (GSP) của các nước có tên ở mặt sau Mẫu A. Có C/O này hàng hóa xuất khẩu sẽ được hưởng mức thuế ưu đãi GSP của nước nhập khẩu
D	Là loại C/O cấp theo Hiệp định về ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT)
E	Là loại C/O ưu đãi cấp cho hàng Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc
S	Là loại C/O ưu đãi cấp cho hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang Lào
AK	Là loại C/O ưu đãi cấp cho hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc

Các mẫu C/O không ưu đãi

Tên mẫu (form) C/O	Giải thích
B	Là loại C/O cấp cho hàng hóa xuất xứ tại Việt Nam xuất khẩu sang các nước khác trên thế giới trong các trường hợp sau: <ul style="list-style-type: none"> - Nước nhập khẩu không có chế độ ưu đãi GSP - Nước nhập khẩu có chế độ GSP nhưng không cho Việt Nam hưởng - Nước nhập khẩu có chế độ ưu đãi GSP và cho Việt Nam hưởng ưu đãi từ chế độ này nhưng hàng hóa xuất khẩu không đáp ứng các tiêu chuẩn do chế độ này đặt ra
T	Là loại C/O được cấp theo quy định của Hiệp định Dệt may giữa Việt Nam và EU
ICO	Là loại C/O được cấp theo quy định của Tổ chức Cà phê Thế giới (ICO – International Coffee Organization)

Venezuela	Là loại C/O không ưu đãi cấp cho một số sản phẩm (tuân theo luật Chống bán phá giá và bồi thường) xuất khẩu sang Venezuela
M	Là loại C/O không ưu đãi chỉ cấp riêng cho mặt hàng dệt may, giày dép của Việt Nam xuất khẩu sang Mexico
Một số form khác	Tùy theo quy định của nước nhập khẩu hoặc các hiệp định quốc tế

7.3.2. Cấu trúc trao đổi dữ liệu điện tử theo chuẩn UN/EDIFACT

Các bộ quy tắc cú pháp của UN/EDIFACT sử dụng bộ tiêu chuẩn ISO 9735 thiết lập phương pháp đưa dữ liệu vào các đoạn, các đoạn vào thông điệp và các thông điệp vào trao đổi.

a. Cấu trúc một trao đổi

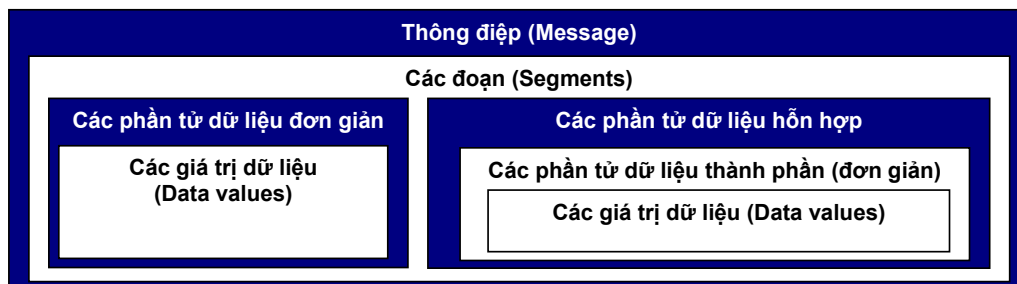
Xem Mục 2.2: “Cấu trúc trao đổi EDI”

b. Cấu trúc một thông điệp

Cấu trúc một thông điệp bao gồm:

- Thông điệp được hình thành từ các đoạn
- Các đoạn được hình thành từ các *phần tử dữ liệu hỗn hợp* hoặc *phần tử dữ liệu đơn giản*
- Các *phần tử dữ liệu hỗn hợp* được hình thành từ các *phần tử dữ liệu thành phần (phần tử dữ liệu đơn giản)*
- Các *phần tử dữ liệu đơn giản* được hình thành từ các giá trị dữ liệu. Giá trị dữ liệu có thể là đoạn văn bản, số hoặc mã hóa. Có nhiều giá trị được mã hóa được đưa vào UN/EDIFACT.

Cấu trúc một thông điệp có thể mô tả qua hình vẽ dưới đây:



Hình 7.3.2 – Cấu trúc một thông điệp

Mỗi đoạn dữ liệu có một trật tự nhất định trong trật tự các đoạn trong thông điệp. Các đoạn dữ liệu có thể xuất hiện trong một trong ba phần của thông điệp như sau:

- Phần tiêu đề (Header section): Một đoạn xuất hiện trong phần này liên quan tới toàn bộ thông điệp.
- Phần chi tiết (Detail section): Một đoạn xuất hiện trong phần này sẽ chỉ liên quan tới phần chi tiết của thông tin.
- Phần tổng kết (Summary section): Chỉ các đoạn chứa tổng cộng hoặc thông tin điều khiển mới có thể xuất hiện trong phần tổng kết, ví dụ: tổng giá trị đơn hàng, tổng số sản phẩm đặt hàng, v.v...

Các phần trên có thể mô tả theo trật tự dưới đây:

Header section

UNH...

BGM...

Detail section

LIN...

QTY...

.....

.....

Summary section

CNT

UNT

- Mỗi đoạn có thể xuất hiện một hoặc nhiều lần trong các phần của thông điệp.
- Một số đoạn có thể lặp lại một số lần theo vị trí nhất định trong thông điệp. Trạng thái Thẻ bắt buộc (M) hoặc điều kiện (C) và số lần lặp tối đa cũng được chỉ rõ trong đặc tả thông điệp.
- Trong một thông điệp, các nhóm có cùng chức năng liên quan tới các đoạn có thể được lặp lại; các nhóm này được gọi là các nhóm đoạn (Segment groups). Số lần lặp lại tối đa của các nhóm đoạn này cũng được mô tả trong đặc tả thông điệp.
- Một đoạn có thể lồng trong một hay nhiều nhóm đoạn, với điều kiện là nhóm đoạn bên trong kết thúc trước khi nhóm đoạn bên ngoài kết thúc.

Ví dụ: Trong nhóm đoạn số 2 (Segment Group 2) của đặc tả thông điệp ORDERS có mô tả dưới đây có thể lặp 99 lần nhưng không bắt buộc nhóm đoạn này phải xuất hiện.

Thẻ đoạn NAD là thẻ bắt buộc và chỉ được phép lặp 1 lần duy nhất, còn thẻ đoạn LOC có thể lặp 99 lần và không bắt buộc phải xuất hiện.

Thẻ đoạn (nhóm đoạn)	Số lần lặp	Trạng thái
Segment Group 2	×99	C
<u>NAD</u> Name and address	×1	M
<u>LOC</u> Place/location identification	×99	C

c. Cấu trúc đoạn

Một đoạn bao gồm:

- Một thẻ đoạn
- Dấu phân tách phần tử dữ liệu
- Phần tử dữ liệu đơn giản, phần tử dữ liệu hỗn hợp hoặc phần tử dữ liệu thành phần
- Dấu kết thúc đoạn

Xem thêm Mục 1.3: “Giải thích từ ngữ”

d. Bộ ký tự và dấu phân tách

Bảng dưới đây mô tả danh sách các ký tự ngầm định được sử dụng theo tiêu chuẩn quốc tế:

Ký tự	Chức năng
'	Dấu kết thúc đoạn
+	Dấu phân tách thẻ đoạn và các phần tử dữ liệu
:	Dấu phân tách <i>phần tử dữ liệu thành phần</i>
?	Ký tự giải phóng
*	Dấu phân tách lặp lại

Ví dụ: Đoạn thông điệp UN/EDIFACT mô tả ngày gửi thông điệp với nội dung: DTM+137:20081208:102'

DTM	Thẻ đoạn, chỉ ra đây là đoạn mô tả ngày/thời gian/khoảng thời gian
+	Dấu phân tách phần tử dữ liệu
137	Chỉ ra ngày/ thời gian của tài liệu/ thông điệp
:	Dấu phân tách <i>phần tử dữ liệu thành phần</i> trong <i>phần tử dữ liệu hỗn hợp</i>
20081208	Ngày gửi thông điệp: ngày 08 tháng 12 năm 2008
:	Dấu phân tách <i>phần tử dữ liệu thành phần</i> trong <i>phần tử dữ liệu hỗn hợp</i>
102	Giá trị hạn định 102 cho biết thông tin ngày/thời gian được định dạng theo CCYYMMDD (C= Century, Y= Year, M=Month, D=Day)
'	Dấu phân tách đoạn

e. Quy tắc lược bỏ và không lược bỏ các thành phần trong thông điệp

Trước khi truyền thông điệp, các bên tham gia cần đảm bảo tuân thủ theo quy tắc lược bỏ hay không lược bỏ các nhóm đoạn, các đoạn, các phần tử dữ liệu, các ký tự trong giá trị phần tử dữ liệu (mô tả tại mục 8 trong TCVN ISO 9735-1).

f. Quy tắc nén các ký tự trong các phần tử dữ liệu

Để giảm dữ liệu trao đổi, các bên tham gia cần tiến hành nén các ký tự không quan trọng như: các số 0 đứng trước các ký tự dạng số, các dấu cách theo sau các phần tử dữ liệu dạng ký tự chữ hoặc dạng ký tự chữ và số, v.v...(mô tả tại mục 9 trong TCVN ISO 9735-1).

g. Quy tắc biểu diễn dữ liệu dạng số

Để thống nhất biểu diễn các phần tử dữ liệu dạng số, các bên tham gia cần đảm bảo tuân thủ theo quy tắc mô tả tại mục 10 trong TCVN ISO 9735-1.

7.3.3. Hướng dẫn lập tạo thông điệp EDI

Xem Phụ lục 4: Hướng dẫn tạo thông điệp EDI.

7.4. Phụ lục 4: Hướng dẫn tạo thông điệp EDI

7.4.1. Quy trình tạo thông điệp EDI cho chứng nhận xuất xứ điện tử

Bước 1: Các bên tham gia thống nhất lựa chọn cấu trúc thông điệp theo mô tả trong danh mục thông điệp UN/CEFACT (xem Phụ lục 5) phù hợp với cấu trúc thông tin về chứng nhận xuất xứ hàng hóa mô tả ở mục Phụ lục 3, phần 7.3.1.

Các bên tham gia cũng cần phải thống nhất các vấn đề sau:

- Bộ ký tự dịch vụ được sử dụng trong thông điệp.
- Danh bạ trao đổi dữ liệu thương mại Liên Hợp Quốc (UNTDID).
- Phiên bản cú pháp (syntax version) và đơn vị kiểm soát cú pháp (controlling agency) thông điệp.
- Bộ mã ký tự được sử dụng (character set).

Bước 2: Lựa chọn các nhóm đoạn, các đoạn, các phần tử dữ liệu (bằng cách bố trí thông tin phù hợp, lược bỏ bớt các đoạn, nhóm đoạn, các phần tử dữ liệu không cần thiết, v.v...) thích hợp để mô tả được toàn bộ cấu trúc của thông tin về chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Bước 3: Sử dụng các quy tắc của TCVN ISO 9735-1, TCVN ISO 9735-2 (cho EDI lô), TCVN ISO 9735-3 (cho EDI tương tác) và TCVN ISO 9735-10 (Danh mục dịch vụ cú pháp) áp dụng vào cấu trúc thông điệp đã lựa chọn trên để tạo thông điệp EDI.

Bước 4: Để tiến hành trao đổi, thông điệp được tạo ra ở trên cần được thêm vào đoạn Tiêu đề trao đổi và đoạn Đuôi trao đổi để tạo thành một trao đổi EDI.

7.4.2. Cách tạo thông điệp EDI

Để tạo được thông điệp, trước hết phải tạo các đoạn trong thân thông điệp. (xem thêm Phụ lục 3, phần 7.3.2.a: Cấu trúc một trao đổi và phần 7.3.2.b: Cấu trúc một thông điệp).

a. Cách tạo các đoạn trong thông điệp

Cấu trúc một đoạn:

Đoạn = Tên thẻ đoạn +DE(1)+DE(2)+....+DE(n)+CE1:CE2 :....:CE(n)'

Trong đó:

- DE(i) là phần tử dữ liệu thứ i
- CE là *phần tử dữ liệu hỗn hợp*. CE = CE(1):CE(2):CE(3):....:Ce(n)
CE(i) là *phần tử dữ liệu thành phần* thứ (i) trong *phần tử dữ liệu hỗn hợp*
- Tên thẻ đoạn gồm 3 ký tự

- Dấu phân tách phần tử dữ liệu “+” (dấu cộng)
- Dấu phân tách *phần tử dữ liệu thành phần* “:” (dấu hai chấm)
- Dấu phân tách đoạn ‘ (dấu phẩy trên)

Các *phần tử dữ liệu thành phần (phần tử dữ liệu đơn giản)* được xác định trong *thư mục phần tử dữ liệu* của danh bạ UNTDED (chương 5, phần 5 của danh bạ UNTDID¹⁰). Các phần tử dữ liệu hỗn hợp được xác định trong *thư mục phần tử dữ liệu hỗn hợp* (chương 4, phần 5 của danh bạ UNTDID). Tên định danh của phần tử dữ liệu hỗn hợp được gọi là thẻ (tag) bao gồm 4 ký tự, được mô tả bắt đầu bằng chữ cái C (composite).

Ví dụ: C212 - ITEM NUMBER IDENTIFICATION (Định danh số hiệu của mục).

Formatted: French (France)

Các phần tử dữ liệu được bắt đầu bằng chỉ số vị trí (Pos) có dạng 010, 020, 030, v.v...tiếp theo đến tên định danh phần tử dữ liệu (tag), tên phần tử dữ liệu và trạng thái. Tiếp sau các *phần tử dữ liệu đơn giản* là các đại diện của nó. Phía dưới mỗi *phần tử dữ liệu hỗn hợp* là danh sách các *phần tử dữ liệu thành phần* cũng như tên định danh (thẻ), tên, trạng thái, đại diện của các phần tử dữ liệu thành phần này. Trạng thái của một *phần tử dữ liệu* trong đoạn được ký hiệu là chữ “M” (bắt buộc) hoặc chữ “C” (có điều kiện hay không bắt buộc). Các trạng thái của *phần tử dữ liệu thành phần* là trạng thái của nó trong *phần tử dữ liệu hỗn hợp*. Do đó nếu một *phần tử dữ liệu hỗn hợp* ở trạng thái có điều kiện hay không bắt buộc (C) sử dụng trong một đoạn thì các *phần tử dữ liệu thành phần* ở trạng thái bắt buộc của nó cũng không bắt buộc sử dụng trong đoạn này. Tuy nhiên, nếu một *phần tử dữ liệu hỗn hợp* được sử dụng thì các *phần tử dữ liệu thành phần* ở trạng thái bắt buộc phải được sử dụng

Ví dụ: Thẻ đoạn PIA dùng để chỉ mã định danh phẩm bổ sung hoặc thay thế được mô tả trong bảng sau:

Formatted: Font color: Auto, French (France)

Formatted: French (France)

Formatted: Font color: Auto, French (France)

Formatted: French (France)

Vị trí	Đoạn		Trạng thái	Số lần lặp	Định dạng dữ liệu ¹¹
010	4347	Hạn định mã của thẻ định danh sản phẩm (Product identifier code qualifier)	M	1	an..3
020	C212	ĐỊNH DANH SỐ HIỆU CỦA MỤC (ITEM NUMBER IDENTIFICATION)	M	1	
	7140	Thẻ định danh mục (Item identifier)	C		an..35
	7143	Mã định danh kiểu mục (Item type identification code)	C		an..3
	1131	Mã định danh danh sách mã (Code list identification code)	C		an..17

¹⁰ Phần 5 trong danh bạ UNTDID của Liên Hợp Quốc dùng cho trao đổi dữ liệu điện tử trong lĩnh vực Hành chính, Thương mại, Vận tải.

¹¹ Ký hiệu định dạng dữ liệu an..(N) chỉ ra đây là kiểu dữ liệu ký tự và số có độ dài tối đa là (N)

	3055	Mã của tổ chức có thẩm quyền đối với danh sách mã (Code list responsible agency code)	C		an..3
030	C212	ĐỊNH DANH SỐ HIỆU CỦA MỤC (ITEM NUMBER IDENTIFICATION)	M	1	
	7140	Thẻ định danh mục (Item identifier)	C		an..35
	7143	Mã định danh kiểu mục (Item type identification code)	C		an..3
	1131	Mã định danh danh sách mã (Code list identification code)	C		an..17
	3055	Mã của tổ chức có thẩm quyền đối với danh sách mã (Code list responsible agency code)	C		an..3
040	C212	ĐỊNH DANH SỐ HIỆU CỦA MỤC (ITEM NUMBER IDENTIFICATION)	M	1	
	7140	Thẻ định danh mục (Item identifier)	C		an..35
	7143	Mã định danh kiểu mục (Item type identification code)	C		an..3
	1131	Mã định danh danh sách mã (Code list identification code)	C		an..17
	3055	Mã của tổ chức có thẩm quyền đối với danh sách mã (Code list responsible agency code)	C		an..3
050	C212	ĐỊNH DANH SỐ HIỆU CỦA MỤC (ITEM NUMBER IDENTIFICATION)	M	1	
	7140	Thẻ định danh mục (Item identifier)	C		an..35
	7143	Mã định danh kiểu mục (Item type identification code)	C		an..3
	1131	Mã định danh danh sách mã (Code list identification code)	C		an..17
	3055	Mã của tổ chức có thẩm quyền đối với danh sách mã (Code list responsible agency code)	C		an..3
060	C212	ĐỊNH DANH SỐ HIỆU CỦA MỤC (ITEM NUMBER IDENTIFICATION)	M	1	
	7140	Thẻ định danh mục (Item identifier)	C		an..35
	7143	Mã định danh kiểu mục (Item type identification code)	C		an..3
	1131	Mã định danh danh sách mã (Code list identification code)	C		an..17
	3055	Mã của tổ chức có thẩm quyền đối với danh sách mã (Code list responsible agency code)	C		an..3

Để biểu diễn sản phẩm có mã HS là 61091000 (áo dệt kim ngắn tay chui đầu, áo may ô, áo lót đan hoa) theo UN/EDIFACT sử dụng thẻ đoạn PIA được xác định như sau:

Định dạng:

PIA +

Theo sau thẻ đoạn PIA là dấu phân tách phần tử dữ liệu (dấu cộng "+").

Phần tử thứ nhất (Chỉ số vị trí 010): đây là *phần tử dữ liệu đơn giản* mã là 4347 trong danh bạ UNTDED thuộc *thể bắt buộc*. Giá trị của phần tử dữ liệu 4347 được mô tả trong *thư mục danh sách mã*, ví dụ như sau:

1	Additional identification (Định danh bổ sung) Thông tin quy định và hạn định các định danh sản phẩm
2	Identification for potential substitution (Định danh đối với sản phẩm thay thế tiềm năng) Số hiệu mục mô tả sản phẩm thay thế tiềm năng
3	Substituted by (được thay thế bởi) Số hiệu mục đã cho của một sản phẩm thay thế cho một sản phẩm khác.
4	Substituted for (được thay thế cho) Số hiệu mục đã cho của một sản phẩm gốc được thay thế bởi một sản phẩm khác
5	Product identification (Định danh sản phẩm) Số hiệu mục cho định danh của sản phẩm

Giá trị 5 chỉ ra rằng mã số là dành cho việc định danh sản phẩm.

Tiếp theo số 5 là dấu phân tách phần tử dữ liệu (dấu cộng "+")

Khi đó sẽ có:

PIA + 5 +

Phần tử thứ 2 (chỉ số vị trí 020): đây là *phần tử dữ liệu hỗn hợp* C212 (ITEM NUMBER IDENTIFICATION – số định danh sản phẩm), bắt buộc xuất hiện trong thẻ đoạn PIA. Mô tả về phần tử dữ liệu hỗn hợp này trong *thư mục phần tử dữ liệu hỗn hợp*, ví dụ như sau :

Vị trí	Đoạn	Trạng thái	Số lần lặp	Định dạng dữ liệu
020	C212 ĐỊNH DANH SỐ HIỆU CỦA MỤC (ITEM NUMBER IDENTIFICATION)	M	1	
	7140 Thẻ định danh mục (Item identifier)	C		an..35
	7143 Mã định danh kiểu mục (Item type identification code)	C		an..3
	1131 Mã định danh danh sách mã (Code list identification code)	C		an..17
	3055 Mã của tổ chức có thẩm quyền đối với danh sách mã (Code list	C		an..3

		responsible agency code)			
--	--	--------------------------	--	--	--

Phần tử dữ liệu 7140 là *phần tử dữ liệu thành phần* để chỉ mã số của sản phẩm. Ví dụ mã 61091000 là mã số của sản phẩm.

Khi đó sẽ có:

PIA + 5 + 61091000

Phần tử dữ liệu 7143 là *phần tử dữ liệu thành phần* dùng để phân loại mã của sản phẩm, ví dụ như mã ISBN, HS, v.v...Khi đó sử dụng dấu phân tách phần tử thành phần (dấu hai chấm ":")

Khi đó sẽ có:

PIA + 5 + 61091000:

Phần tử dữ liệu thành phần 7143 có giá trị được mô tả trong *danh sách mã*, ví dụ như sau :

EN	Hiệp hội mã số mã vạch quốc tế (International Article Numbering Association (EAN))
	Số hiệu được gán cho sản phẩm của nhà sản xuất tuân theo hiệp hội mã số mã vạch quốc tế.
GB	Mã nhóm sản phẩm nội bộ của người mua (Buyer's internal product group code)
	Mã nhóm sản phẩm được sử dụng trong hệ thống nội bộ của người mua.
GN	Mã nhóm sản phẩm quốc gia (National product group code)
	Mã nhóm sản phẩm quốc gia được quản trị bởi cơ quan có thẩm quyền của quốc gia.
HS	Hệ thống hài hòa (Harmonized system)
	Hệ thống hài hòa được xây dựng và duy trì bởi tổ chức Hải quan thế giới (WCO).
IB	Mã sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN - International Standard Book Number)
	Số hiệu duy nhất định danh một quyển sách.

Giá trị HS trong *danh sách mã* chỉ ra mã sản phẩm 61091000 đang sử dụng cho việc định danh sản phẩm là mã HS của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO – World Customs Organization).

Khi đó sẽ có:

PIA + 5 + 61091000: HS

Các phần tử có chỉ số vị trí 040, 050, 060: không bắt buộc sử dụng. Do vậy, nếu không cần thiết sẽ được bỏ qua.

Khi đó sẽ có:

PIA + 5 + 61091000: HS:::

Các dấu phân tách phần tử dữ liệu thành phần ở cuối đoạn không sử dụng cũng được bỏ qua.

Khi đó sẽ có:

PIA + 5 + 61091000: HS:::++++

Áp dụng quy tắc tại loại bỏ các ký tự dịch vụ không cần thiết theo Mục 7.3.2.e, sẽ có:

PIA + 5 + 61091000: HS

Để kết thúc đoạn, cần thêm dấu '.

Khi đó sẽ có:

PIA + 5 + 61091000: HS'

b. Cách tạo thông điệp EDI

Để tạo thông điệp EDI, cần tiến hành các bước sau:

- Các đoạn tạo ra ở trên được ghép với nhau bằng các dấu phân tách đoạn để tạo thành thân thông điệp.
- Thân thông điệp được gắn thêm Phần tiêu đề và Phần tổng kết (Xem cấu trúc thông điệp EDI mô tả tại Phụ lục 1) để tạo thành thông điệp.

7.4.2. Ví dụ áp dụng

Bước 1: Các bên thống nhất lựa chọn cấu trúc thông điệp ORDERS (ví dụ áp dụng đối với trao đổi dữ liệu điện tử theo lô (EDI lô)).

Căn cứ theo danh sách các cấu trúc chuẩn trao đổi dữ liệu của UN/CEFACT tại Phụ lục 5, cấu trúc thông điệp ORDERS (Purchase order message) phù hợp với cấu trúc C/O quy định tại Phụ lục 3, phần 7.3.1.

Ngoài ra, các bên tham gia thống nhất áp dụng:

- Bộ ký tự dịch vụ được sử dụng trong thông điệp ngầm định (thẻ đoạn UNA sẽ không bắt buộc trong khi truyền).
- Danh bạ trao đổi dữ liệu thương mại Liên Hợp Quốc (UNTDID) phiên bản D.04B phát hành ngày 23 tháng 11 năm 2004.
- Số hiệu phiên bản cú pháp (syntax version number): 1 và đơn vị kiểm soát cú pháp (controlling agency) thông điệp: UNECE.
- Bộ mã ký tự được sử dụng (character set) nhóm A (áp dụng bảng mã trong ISO 646, chi tiết mô tả tại TCVN ISO 9735-10: 2004).

Khi đó các thẻ đoạn UNB, UNZ sẽ như sau:

UNB+UNOA:1+[Sender]+[Recipient]+[Ngày gửi]:[giờ gửi]+[Mã kiểm soát]'
UNZ+[Message_No]+ [Mã kiểm soát]'

Formatted: Portuguese (Brazil)

Trong đó:

UNB	Tiêu đề trao đổi
UNOA	Đơn vị kiểm soát/ban hành cú pháp (UNO = UNECE), bộ ký tự nhóm A
1	Số hiệu phiên bản cú pháp
[Sender]	Định danh bên gửi
[Recipient]	Định danh bên nhận
[Ngày gửi]	Ngày gửi thông điệp (dạng ngầm định là YYMMDD)
[Giờ gửi]	Giờ gửi thông điệp (dạng ngầm định là hhmm)
[Mã kiểm soát]	Mã tham chiếu kiểm soát trao đổi (Interchange Control reference). Mã này là duy nhất và được tạo bởi bên gửi trao đổi
[Message_No]	Số thông điệp được truyền đi
'	Dấu phân tách đoạn

Ví dụ: Một thông điệp về C/O duy nhất truyền từ VCCI về MOIT lúc 15h03 ngày 16 tháng 12 năm 2008, có mã kiểm soát là VCCI081216 như sau:

UNB+UNOA:1+VCCI+MOIT+081216:1503+VCCI081216'
 UNZ+1+ VCCI081216'

Formatted: English (U.S.)

Bước 2: Lựa chọn các đoạn, nhóm đoạn phù hợp với cấu trúc thông tin về xuất xứ hàng hóa.

Cấu trúc các nhóm đoạn, đoạn sử dụng trong thông điệp ORDERS được lựa chọn áp dụng cho C/O như sau:

Formatted: Font color: Auto, English (U.S.)

Formatted: English (U.S.)

	Tên thẻ đoạn (nhóm đoạn)	Truyền tải nội dung C/O	Số lần lặp	Trạng thái
Phần tiêu đề	UNH	Chứa thông tin về thông điệp sử dụng, danh bạ UNTDID, số thứ tự thông điệp	x1	M
	BGM	Chứa thông tin số C/O, form C/O	x1	M
	DTM	Ngày ký C/O, ngày chuyển hàng	x2	M
	IMD	Trạng thái C/O	x1	C
	FTX	Số tờ khai Hải quan, Số vận đơn, Người ký, Ghi chú	x4	C
Phần chi tiết	Segment Group 2		x2	C
	NAD	Tên và địa chỉ nhà nhập khẩu, xuất khẩu	x1	M
	Segment Group 28		x20000	C

	LIN	Thứ tự sản phẩm	×1	M
	PIA	Mã HS sản phẩm	×1	C
	IMD	Mô tả hàng hóa	×1	C
	MEA	Đơn vị tính	×1	C
	QTY	Số lượng	×1	C
	MOA	Giá trị	×1	C
	Segment Group 33		×1	C
	RFF	Mã CAT của hàng hóa	×1	M
Phần tổng kết	UNS		×1	M
	CNT		×1	C
	UNT		×1	M

Bước 3: Tạo thông điệp C/O theo cấu trúc UN/EDIFACT cho EDI lô

Sử dụng các quy tắc của TCVN ISO 9735-1, TCVN ISO 9735-2 (cho EDI lô) TCVN ISO 9735-10 (Danh mục dịch vụ cú pháp) áp dụng vào cấu trúc thông điệp đã lựa chọn trên để tạo thông điệp EDI.

Ví dụ: Thông điệp từ C/O theo định dạng UN/EDIFACT áp dụng TCVN ISO 9735, sử dụng phiên bản D.04B.

Tiến hành tạo các đoạn¹² và thông điệp theo hướng dẫn ở phần trên sẽ có kết quả như sau:

Thẻ đoạn	Ý nghĩa
UNH+1234+ORDERS:D:04B:UN'	Thông điệp số 1234 Kiểu thông điệp: ORDERS D: Số hiệu phiên bản <i>Kiểu thông điệp</i> 04B: Số hiệu phát hành <i>Kiểu thông điệp</i> (Số hiệu phát hành trong danh bạ EDIFACT D.04B) UN: Đơn vị phát hành là Liên Hợp Quốc
BGM+17+VN08010001A+9'	VN08010001 – Số C/O, Form A, giá trị của phần tử thành phần trong phần tử hỗn hợp C002 (Tên tài liệu/thông điệp) là 17 thể hiện tài liệu/thông điệp gửi đi là C/O
DTM+150:02102008:2'	Ngày ký C/O: 02/10/2008
DTM+136:12102008:2'	Ngày chuyển hàng: 12/10/2008
IMD+B+++::2'	Tình trạng C/O: 2 (hủy)
FTX+AFM+1++123/XNK'	Số hiệu tờ khai Hải quan: 123/XNK
FTX+AFM+1++13/VD'	Số vận đơn: 13/VD
FTX+AFM+1++NGUYEN THANH BINH'	Người ký NGUYEN THANH BINH
FTX+ADU+1++Duoc xuất sang EU'	Chú thích: Được xuất sang EU
NAD+IM+5123468532154::9++COLUMBIA SPORTWEAR :DISTRIBUTION	Tên và địa chỉ nhà nhập khẩu: Mã doanh nghiệp: 5123468532154

Formatted: Portuguese (Brazil)

Formatted: French (France)

¹² Các đoạn trong thông điệp theo quy định khi truyền đi phải được ghép thành một chuỗi liên tục, phân tách bởi dấu phân tách đoạn. Để tiện theo dõi, các đoạn trên được viết thành từng dòng.

CENTER+1542 AVENUE DES+DEUX-VALLEES PARC+++CO'	(EAN) Tên doanh nghiệp: COLUMBIA SPORTWEAR DISTRIBUTION CENTER Địa chỉ: 1542 AVENUE DES Tỉnh/TP: DEUX-VALLEES PARC Quốc gia: Columbia
NAD+EX+753213654652521::9++CTY TNHH MAY MAC MACALLAN+THON NGOC GIA:XA NGOC HOA:HUYEN CHUONG MY+HA TAY+++VN	Tên và địa chỉ nhà xuất khẩu: Mã doanh nghiệp: 753213654652521 (EAN) Tên công ty: CTY TNHH MAY MAC MACALLAN Địa chỉ: THON NGOC GIA, XA NGOC HOA, HUYEN CHUONG MY, HA TAY Quốc gia: Việt Nam
LIN+1'	Sản phẩm thứ nhất
PIA+5+56477:HS'	Mã HS của sản phẩm là 56477
IMD+F++:161::AO LEN SOI MANH'	Mô tả sản phẩm: AO LEN SOI MANH
MEA+AAE++C62:1'	Đơn vị tính: 1 chiếc (piece)
QTY+142:972'	Số lượng sản phẩm: 972
MOA+66:104657:USD'	Giá trị đơn hàng 104657USD
RFF+ABU:334'	Nhóm hàng hóa thuộc mã CAT 334
UNS+S'	Đoạn này có ý nghĩa để phân tách các phần tiêu đề, chi tiết và phần tổng kết của thông điệp
CNT+2:1'	1 nhóm sản phẩm
UNT+20+1234'	Kết thúc thông điệp, cho biết số đoạn trong thông điệp là 20

Formatted: English (U.S.)

Bước 4: Tiến hành trao đổi

Thông điệp trước khi truyền đi sẽ được gắn thêm đoạn UNB và đoạn UNZ. Giả sử thông điệp được tạo ra ở Bước 3 truyền từ VCCI về MOIT theo như mô tả tại Bước 1, khi đó sẽ có dạng:

```
UNB+UNOA:1+VCCI+MOIT+081216:1503+VCCI081216'
UNH+1234+ORDERS:D:04B:UN'
.....
UNT+22'
UNZ+1+ VCCI081216'
```

Formatted: English (U.S.)

Như vậy một trao đổi trên thực tế được biểu diễn như sau:

```
UNB+UNOA:1+VCCI+MOIT+081216:0315+VCCI081216'UNH+1234+ORDERS:D:04B:UN'BGM+17+VN08010001A+9'IMD+B+:::2'DTM+150:02102081002:2'DTM+136:12102008:2'FTX+AFM+1++123/XNK'FTX+AFM+1++2
```

32352'FTX+AFM+1++NGUYEN THANH BINH'FTX+AFM+1++Duoc xuat
sang EU'NAD+IM+5123468532154::9++COLUMBIA SPORTWEAR
:DISTRIBUTION CENTER+1542 AVENUE DES+DEUX-VALLEES
PARC+++CO'NAD+EX+753213654652521::9++CTY TNHH MAY MAC
MACALLAN+THON NGOC GIA:XA NGOC HOA:HUYEN CHUONG
MY+HA TAY+++VN'LIN+1'PIA+5+564776:HS'IMD+F++:161::AO LEN SOI
MANH'MEA+AAE++C62:1'QTY+142:972'MOA+66:104657:USD'RFF+ABU:
334'UNS+S'UNT+20+1234'UNZ+1+ VCCI081216'

7.5. Phụ lục 5: Danh mục thông điệp theo quy định của UN/CEFACT

Danh mục thông điệp của UN/CEFACT do UNECE duy trì được quy định tại địa chỉ: <http://www.unece.org/trade/untdid/directories.htm>

Đối với phiên bản D.04B ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2004 của Liên Hợp Quốc bao gồm các thông điệp:

Viết tắt	Tên thông điệp (tiếng Anh)	Khuyến cáo sử dụng
<u>APERAK</u>	<u>Application error and acknowledgement message</u>	X
<u>AUTHOR</u>	<u>Authorization message</u>	X
<u>AVLREQ</u>	<u>Availability request – interactive message</u>	
<u>AVLRSP</u>	<u>Availability response - interactive message</u>	
<u>BALANC</u>	<u>Balance message</u>	
<u>BANSTA</u>	<u>Banking status message</u>	
<u>BAPLIE</u>	<u>Bayplan/stowage plan occupied and empty locations message</u>	
<u>BERMAN</u>	<u>Berth management message</u>	
<u>BMISRM</u>	<u>Bulk marine inspection summary report message</u>	
<u>BOPBNK</u>	<u>Bank transactions and portfolio transactions report message</u>	
<u>BOPCUS</u>	<u>Balance of payment customer transaction report message</u>	
<u>BOPDIR</u>	<u>Direct balance of payment declaration message</u>	
<u>BOPINF</u>	<u>Balance of payment information from customer message</u>	
<u>BUSCRD</u>	<u>Business credit report message</u>	
<u>CALINF</u>	<u>Vessel call information message</u>	
<u>CASINT</u>	<u>Request for legal administration action in civil proceedings message</u>	
<u>CASRES</u>	<u>Legal administration response in civil proceedings message</u>	
<u>CHACCO</u>	<u>Chart of accounts message</u>	
<u>CLASET</u>	<u>Classification information set message</u>	
<u>CNTCND</u>	<u>Contractual conditions message</u>	
<u>COACSU</u>	<u>Commercial account summary message</u>	
<u>COARRI</u>	<u>Container discharge/loading report message</u>	
<u>CODECO</u>	<u>Container gate-in/gate-out report message</u>	
<u>CODENO</u>	<u>Permit expiration/clearance ready notice message</u>	
<u>COEDOR</u>	<u>Transport equipment stock and profile report message</u>	
<u>COHAOR</u>	<u>Container special handling order message</u>	
<u>COLREQ</u>	<u>Request for a documentary collection message</u>	
<u>COMDIS</u>	<u>Commercial dispute message</u>	
<u>CONAPW</u>	<u>Advice on pending works message</u>	

<u>CONDPV</u>	<u>Direct payment valuation message</u>	
<u>CONDRA</u>	<u>Drawing administration message</u>	
<u>CONDRO</u>	<u>Drawing organisation message</u>	
<u>CONEST</u>	<u>Establishment of contract message</u>	
<u>CONITT</u>	<u>Invitation to tender message</u>	
<u>CONPVA</u>	<u>Payment valuation message</u>	
<u>CONQVA</u>	<u>Quantity valuation message</u>	
<u>CONRPW</u>	<u>Response of pending works message</u>	
<u>CONTEN</u>	<u>Tender message</u>	
<u>CONWQD</u>	<u>Work item quantity determination message</u>	
<u>COPARN</u>	<u>Container announcement message</u>	
<u>COPAYM</u>	<u>Contributions for payment</u>	
<u>COPINO</u>	<u>Container pre-notification message</u>	
<u>COPRAR</u>	<u>Container discharge/loading order message</u>	
<u>COREOR</u>	<u>Container release order message</u>	
<u>COSTCO</u>	<u>Container stuffing/stripping confirmation message</u>	
<u>COSTOR</u>	<u>Container stuffing/stripping order message</u>	
<u>CREADV</u>	<u>Credit advice message</u>	
<u>CREEXT</u>	<u>Extended credit advice message</u>	
<u>CREMUL</u>	<u>Multiple credit advice message</u>	
<u>CUSCAR</u>	<u>Customs cargo report message</u>	
<u>CUSDEC</u>	<u>Customs declaration message</u>	
<u>CUSEXP</u>	<u>Customs express consignment declaration message</u>	
<u>CUSPED</u>	<u>Periodic customs declaration message</u>	
<u>CUSREP</u>	<u>Customs conveyance report message</u>	
<u>CUSRES</u>	<u>Customs response message</u>	
<u>DEBADV</u>	<u>Debit advice message</u>	
<u>DEBMUL</u>	<u>Multiple debit advice message</u>	
<u>DEBREC</u>	<u>Debts recovery message</u>	
<u>DELFOR</u>	<u>Delivery schedule message</u>	
<u>DELJIT</u>	<u>Delivery just in time message</u>	
<u>DESADV</u>	<u>Despatch advice message</u>	
<u>DESTIM</u>	<u>Equipment damage and repair estimate message</u>	
<u>DGRECA</u>	<u>Dangerous goods recapitulation message</u>	
<u>DIRDEB</u>	<u>Direct debit message</u>	
<u>DIRDEF</u>	<u>Directory definition message</u>	
<u>DMRDEF</u>	<u>Data maintenance request definition message</u>	
<u>DMSTAT</u>	<u>Data maintenance status report/query message</u>	

<u>DOCADV</u>	<u>Documentary credit advice message</u>	
<u>DOCAMA</u>	<u>Advice of an amendment of a documentary credit message</u>	
<u>DOCAMI</u>	<u>Documentary credit amendment information message</u>	
<u>DOCAMR</u>	<u>Request for an amendment of a documentary credit message</u>	
<u>DOCAPP</u>	<u>Documentary credit application message</u>	
<u>DOCARE</u>	<u>Response to an amendment of a documentary credit message</u>	
<u>DOCINF</u>	<u>Documentary credit issuance information message</u>	
<u>ENTREC</u>	<u>Accounting entries message</u>	
<u>FINCAN</u>	<u>Financial cancellation message</u>	
<u>FINPAY</u>	<u>Multiple interbank funds transfer message</u>	
<u>FINSTA</u>	<u>Financial statement of an account message</u>	
<u>GENERAL</u>	<u>General purpose message</u>	X
<u>GESMES</u>	<u>Generic statistical message</u>	
<u>HANMOV</u>	<u>Cargo/goods handling and movement message</u>	
<u>ICASRP</u>	<u>Insurance claim assessment and reporting message</u>	
<u>ICSOLI</u>	<u>Insurance claim solicitor's instruction message</u>	
<u>IFCSUM</u>	<u>Forwarding and consolidation summary message</u>	
<u>IFTCCA</u>	<u>Forwarding and transport shipment charge calculation message</u>	
<u>IFTDGN</u>	<u>Dangerous goods notification message</u>	
<u>IFTFCC</u>	<u>International transport freight costs and other charges message</u>	
<u>IFTICL</u>	<u>Cargo insurance claims message</u>	
<u>IFTMAN</u>	<u>Arrival notice message</u>	
<u>IFTMBC</u>	<u>Booking confirmation message</u>	
<u>IFTMBF</u>	<u>Firm booking message</u>	
<u>IFTMBP</u>	<u>Provisional booking message</u>	
<u>IFTMCA</u>	<u>Consignment advice message</u>	
<u>IFTMCS</u>	<u>Instruction contract status message</u>	
<u>IFTMIN</u>	<u>Instruction message</u>	
<u>IFTRIN</u>	<u>Forwarding and transport rate information message</u>	
<u>IFTSAI</u>	<u>Forwarding and transport schedule and availability information message</u>	
<u>IFTSTA</u>	<u>International multimodal status report message</u>	
<u>IFTSTQ</u>	<u>International multimodal status request message</u>	
<u>IHCEBI</u>	<u>Interactive health insurance eligibility and benefits inquiry and</u>	
<u>IHCLME</u>	<u>Health care claim or encounter request and response - interactive</u>	
<u>IMPDEF</u>	<u>EDI implementation guide definition message</u>	

<u>INFCON</u>	<u>Infrastructure condition message</u>	
<u>INFENT</u>	<u>Enterprise accounting information message</u>	
<u>INSDDES</u>	<u>Instruction to despatch message</u>	
<u>INSPRE</u>	<u>Insurance premium message</u>	
<u>INSREQ</u>	<u>Inspection request message</u>	
<u>INSRPT</u>	<u>Inspection report message</u>	
<u>INVOIC</u>	<u>Invoice message</u>	
<u>INVRPT</u>	<u>Inventory report message</u>	
<u>IPPOAD</u>	<u>Insurance policy administration message</u>	
<u>IPPOMO</u>	<u>Motor insurance policy message</u>	
<u>ISENDS</u>	<u>Intermediary system enablement or disablement message</u>	
<u>ITRRPT</u>	<u>In transit report detail message</u>	
<u>JAPRES</u>	<u>Job application result message</u>	
<u>JINFDE</u>	<u>Job information demand message</u>	
<u>JOBAPP</u>	<u>Job application proposal message</u>	
<u>JOBCON</u>	<u>Job order confirmation message</u>	
<u>JOBMOD</u>	<u>Job order modification message</u>	
<u>JOBOFF</u>	<u>Job order message</u>	
<u>JUPREQ</u>	<u>Justified payment request message</u>	
<u>LEDGER</u>	<u>Ledger message</u>	
<u>LREACT</u>	<u>Life reinsurance activity message</u>	
<u>LRECLM</u>	<u>Life reinsurance claims message</u>	
<u>MEDPID</u>	<u>Person identification message</u>	
<u>MEDPRE</u>	<u>Medical prescription message</u>	
<u>MEDREQ</u>	<u>Medical service request message</u>	
<u>MEDRPT</u>	<u>Medical service report message</u>	
<u>MEDRUC</u>	<u>Medical resource usage and cost message</u>	
<u>MEQPOS</u>	<u>Means of transport and equipment position message</u>	
<u>MOVINS</u>	<u>Stowage instruction message</u>	
<u>MSCONS</u>	<u>Metered services consumption report message</u>	
<u>ORDCHG</u>	<u>Purchase order change request message</u>	
<u>ORDERS</u>	<u>Purchase order message</u>	X
<u>ORDRSP</u>	<u>Purchase order response message</u>	X
<u>OSTENQ</u>	<u>Order status enquiry message</u>	
<u>OSTRPT</u>	<u>Order status report message</u>	X
<u>PARTIN</u>	<u>Party information message</u>	
<u>PASREQ</u>	<u>Travel, tourism and leisure product application status request -</u>	
<u>PASRSP</u>	<u>Travel, tourism and leisure product application status</u>	

	<u>response -</u>	
<u>PAXLST</u>	<u>Passenger list message</u>	
<u>PAYDUC</u>	<u>Payroll deductions advice message</u>	
<u>PAYEXT</u>	<u>Extended payment order message</u>	
<u>PAYMUL</u>	<u>Multiple payment order message</u>	X
<u>PAYORD</u>	<u>Payment order message</u>	X
<u>PRICAT</u>	<u>Price/sales catalogue message</u>	
<u>PRIHIS</u>	<u>Pricing history message</u>	
<u>PROCST</u>	<u>Project cost reporting message</u>	
<u>PRODAT</u>	<u>Product data message</u>	X
<u>PRODEX</u>	<u>Product exchange reconciliation message</u>	
<u>PROINQ</u>	<u>Product inquiry message</u>	
<u>PROSRV</u>	<u>Product service message</u>	X
<u>PROTAP</u>	<u>Project tasks planning message</u>	
<u>PRPAID</u>	<u>Insurance premium payment message</u>	
<u>QUALITY</u>	<u>Quality data message</u>	X
<u>QUOTES</u>	<u>Quote message</u>	
<u>RDRMES</u>	<u>Raw data reporting message</u>	
<u>REBORD</u>	<u>Reinsurance bordereau message</u>	
<u>RECADV</u>	<u>Receiving advice message</u>	
<u>RECALC</u>	<u>Reinsurance calculation message</u>	
<u>RECECO</u>	<u>Credit risk cover message</u>	
<u>RECLAM</u>	<u>Reinsurance claims message</u>	
<u>RECORD</u>	<u>Reinsurance core data message</u>	
<u>REGENT</u>	<u>Registration of enterprise message</u>	
<u>RELIST</u>	<u>Reinsured objects list message</u>	
<u>REMADV</u>	<u>Remittance advice message</u>	
<u>REPREM</u>	<u>Reinsurance premium message</u>	
<u>REQDOC</u>	<u>Request for document message</u>	
<u>REQOTE</u>	<u>Request for quote message</u>	
<u>RESETT</u>	<u>Reinsurance settlement message</u>	
<u>RESMSG</u>	<u>Reservation message</u>	
<u>RESREQ</u>	<u>Reservation request - interactive message</u>	
<u>RESRSP</u>	<u>Reservation response - interactive message</u>	
<u>RETACC</u>	<u>Reinsurance technical account message</u>	
<u>RETANN</u>	<u>Announcement for returns message</u>	
<u>RETINS</u>	<u>Instruction for returns message</u>	
<u>RPCALL</u>	<u>Repair call message</u>	

<u>SAFHAZ</u>	<u>Safety and hazard data message</u>	
<u>SANCRT</u>	<u>International movement of goods governmental regulatory message</u>	
<u>SKDREQ</u>	<u>Schedule request - interactive message</u>	
<u>SKDUPD</u>	<u>Schedule update - interactive message</u>	
<u>SLSFCT</u>	<u>Sales forecast message</u>	
<u>SLSRPT</u>	<u>Sales data report message</u>	
<u>SOCADE</u>	<u>Social administration message</u>	
<u>SSIMOD</u>	<u>Modification of identity details message</u>	
<u>SSRECH</u>	<u>Worker's insurance history message</u>	
<u>SSREGW</u>	<u>Notification of registration of a worker message</u>	
<u>STATAC</u>	<u>Statement of account message</u>	
<u>STLRPT</u>	<u>Settlement transaction reporting message</u>	
<u>SUPCOT</u>	<u>Superannuation contributions advice message</u>	
<u>SUPMAN</u>	<u>Superannuation maintenance message</u>	
<u>SUPRES</u>	<u>Supplier response message</u>	
<u>TANSTA</u>	<u>Tank status report message</u>	
<u>TAXCON</u>	<u>Tax control message</u>	
<u>TIQREQ</u>	<u>Travel, tourism and leisure information inquiry request - interactive</u>	
<u>TIQRSP</u>	<u>Travel, tourism and leisure information inquiry response - interactive</u>	
<u>TPFREP</u>	<u>Terminal performance message</u>	
<u>TSDUPD</u>	<u>Timetable static data update - interactive message</u>	
<u>TUPREQ</u>	<u>Travel, tourism and leisure data update request - interactive message</u>	
<u>TUPRSP</u>	<u>Travel, tourism and leisure data update response - interactive message</u>	
<u>UTILMD</u>	<u>Utilities master data message</u>	
<u>UTILTS</u>	<u>Utilities time series message</u>	
<u>VATDEC</u>	<u>Value added tax message</u>	
<u>VESDEP</u>	<u>Vessel departure message</u>	
<u>WASDIS</u>	<u>Waste disposal information message</u>	
<u>WKGRDC</u>	<u>Work grant decision message</u>	
<u>WKGRRE</u>	<u>Work grant request message</u>	

7.6. Phụ lục 6: Tài liệu tham khảo

- Các bộ tiêu chuẩn quốc tế: ISO 3166, ISO 7372, ISO 4217.
 - Các bộ tiêu chuẩn Việt nam: TCVN 7217, TCVN 6558, TCVN 7372, TCVN ISO 8601.
 - Tài liệu EDI Implementation Guidelines for Trade Book Supply của tổ chức EDItEUR.
 - Đề tài nghiên cứu khoa học “Nghiên cứu ứng dụng trao đổi dữ liệu điện tử (EDI) trong giao dịch thương mại của các doanh nghiệp Việt nam” - Vụ Thương mại điện tử Bộ Thương mại năm 2006.
 - Hệ thống thông tin Visa điện tử hàng dệt may Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ (ELVIS).
 - Các website:
 - <http://www.unece.org/cefact/>
 - <http://www.stylusstudio.com>
 - <http://www.gefeg.com>
 - <http://www.editEur.org>
 - <http://www.edifrance.org>
 - <http://www.ebxml.org>
-